

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2027/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2027

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Chương II

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA CƠ BẢN, XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU, QUAN TRẮC, GIÁM SÁT, KHẢO SÁT, THĂM DÒ TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 3. Lập chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng Đề cương chiến lược và gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển). Đề cương chiến lược gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của chiến lược;
- b) Các căn cứ lập chiến lược;
- c) Phạm vi, thời kỳ lập, tầm nhìn chiến lược;
- d) Các định hướng và nội dung chủ yếu của chiến lược.

2. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo chiến lược, lấy ý kiến về dự thảo chiến lược theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; tổ chức đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nội dung của dự thảo chiến lược

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp để phát triển bền vững.

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu của chiến lược.

Điều 4. Lấy ý kiến về dự thảo chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Gửi dự thảo chiến lược kèm theo báo cáo thuyết minh và dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển;

b) Đăng công khai toàn văn dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược, dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển.

2. Các cơ quan được lấy ý kiến về dự thảo chiến lược có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan chủ trì lập chiến lược.

Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn về dự thảo chiến

lược; tổng hợp các ý kiến góp ý và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; đăng công khai báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển.

Điều 5. Thẩm định chiến lược

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định chiến lược;
- b) Dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược;
- c) Dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh;
- d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;
- đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

2. Nội dung thẩm định gồm:

- a) Các căn cứ lập chiến lược;
- b) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu của chiến lược;
- c) Sự phù hợp và tính khả thi của chiến lược với yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo để phát triển bền vững.

3. Việc thẩm định chiến lược được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các Ủy viên khác là đại diện của các bộ, ngành có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học.

4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định cho cơ

Điều 6. Phê duyệt, công bố chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ chiến lược và trình Chính phủ phê duyệt.

2. Hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt chiến lược gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt chiến lược;
- b) Dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh;

- c) Báo cáo kết quả thẩm định chiến lược;
- d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;
- đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan;
- e) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt chiến lược.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chiến lược được Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm công bố chiến lược và công khai chiến lược trong suốt kỳ chiến lược.

Điều 7. Thực hiện chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển tổ chức, kiểm tra việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chiến lược của ngành, địa phương có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cho phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. *Định kỳ hàng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển gửi báo cáo tình hình thực hiện chiến lược về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.*

3. Định kỳ 05 năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đánh giá việc thực hiện chiến lược, trường hợp cần thiết kiến nghị Chính phủ điều chỉnh chiến lược để bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Mục 2

LẬP, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 8. Nguyên tắc quản lý Chương trình trọng điểm

1. Chương trình trọng điểm được quản lý thống nhất, tập trung, bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu, phạm vi, nội dung, tiến độ và nguồn lực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc quản lý Chương trình trọng điểm phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, hiệu quả; tránh trùng lặp giữa các dự án, nhiệm vụ;

c) Gắn với mục tiêu, sản phẩm đầu ra và hiệu quả sử dụng nguồn lực;

d) Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và chia sẻ, khai thác kết quả điều tra cơ bản.

3. Việc bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi Chương trình các dự án, nhiệm vụ phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định tại Điều 3 Nghị định này.

4. Chương trình trọng điểm được ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

Điều 9. Tổ chức thực hiện Chương trình trọng điểm

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Thống nhất hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình trọng điểm;

b) Giao đơn vị đầu mối thuộc Bộ chủ trì theo dõi, hướng dẫn và tổng hợp việc thực hiện các dự án, nhiệm vụ Chương trình;

c) Chủ trì giải quyết hoặc phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

d) Quyết định điều chỉnh Chương trình trọng điểm theo thẩm quyền;

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Đơn vị đầu mối thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các dự án, nhiệm vụ;

b) Tổng hợp kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình;

c) Chủ trì rà soát, đánh giá sự cần thiết điều chỉnh Chương trình;

d) Chủ trì xây dựng hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh Chương trình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quyết định phê duyệt; bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả và sử dụng kinh phí đúng quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

Điều 10. Phê duyệt điều chỉnh Chương trình trọng điểm

1. Chương trình trọng điểm được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sự thay đổi một trong các căn cứ xây dựng Chương trình làm thay đổi mục tiêu, phạm vi hoặc nội dung của Chương trình đã được phê duyệt;
- b) Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hoặc yêu cầu đột xuất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- c) Bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi Chương trình các dự án, nhiệm vụ.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát việc thực hiện Chương trình trọng điểm khi cần thiết để xem xét điều chỉnh Chương trình theo thẩm quyền.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Chương trình trọng điểm gồm:

- a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh Chương trình trọng điểm;
- b) Báo cáo thuyết minh sự cần thiết, căn cứ và nội dung điều chỉnh;
- c) Dự thảo Quyết định điều chỉnh Chương trình trọng điểm;
- d) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có);
- đ) Các tài liệu có liên quan.

4. Đơn vị đầu mối thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì rà soát, đánh giá sự cần thiết điều chỉnh Chương trình; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan; tổng hợp, tiếp thu, giải trình; hoàn thiện hồ sơ, tổ chức thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh Chương trình trọng điểm theo thẩm quyền.

Điều 11. Đề xuất mở mới dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình trọng điểm

1. Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và kết quả rà soát việc thực hiện Chương trình trọng điểm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đề xuất mở mới các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình trọng điểm.

2. Căn cứ văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, lựa chọn và lập hồ sơ đề xuất mở mới dự án, nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Dự án, nhiệm vụ đề xuất mở mới phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và yêu cầu quản lý tổng

hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Thuộc mục tiêu, nội dung của Chương trình trọng điểm;

c) Không trùng lặp với các chương trình, dự án, nhiệm vụ đang triển khai;

d) Có mục tiêu, nội dung, sản phẩm, tiến độ thực hiện, dự kiến kinh phí và nguồn lực bảo đảm thực hiện;

đ) Có tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, đánh giá các đề xuất dự án, nhiệm vụ mở mới; trường hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này thì tổng hợp để xem xét điều chỉnh, bổ sung vào Chương trình trọng điểm làm căn cứ để bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, phê duyệt và triển khai thực hiện theo thẩm quyền.

Điều 12. Lập, phê duyệt và điều chỉnh dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình trọng điểm

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ căn cứ Chương trình trọng điểm đã được phê duyệt tổ chức lập, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập dự án, nhiệm vụ; lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung, dự toán dự án, nhiệm vụ; tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến để hoàn thiện hồ sơ trước khi phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Sau khi dự án, nhiệm vụ được phê duyệt, gửi quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án, nhiệm vụ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi và quản lý việc thực hiện Chương trình trọng điểm;

c) Tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, sản phẩm và kinh phí đã được phê duyệt; bảo đảm chất lượng, hiệu quả thực hiện;

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án, nhiệm vụ; kịp thời xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh dự án, nhiệm vụ thì việc điều chỉnh được thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc điều chỉnh không làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của dự án, nhiệm vụ thì cơ quan đã phê duyệt dự án, nhiệm vụ quyết định điều chỉnh theo thẩm quyền và gửi quyết định điều chỉnh đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi;

b) Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của dự án, nhiệm vụ thì thực hiện trình tự lập, lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp việc điều chỉnh dự án, nhiệm vụ làm thay đổi mục tiêu, nội dung dự án, nhiệm vụ thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Chương trình trọng điểm theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 13. Kiểm tra, giám sát, đánh giá và chế độ báo cáo

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án, nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh; chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện dự án, nhiệm vụ.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình trọng điểm trên phạm vi cả nước; hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện; tổng hợp, đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình trọng điểm định kỳ 02 lần trong năm, trước ngày 31 tháng 5 và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, đồng thời báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Chương trình trọng điểm; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình; báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định hoặc khi có yêu cầu.

Điều 14. Nghiệm thu kết quả thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc nghiệm thu được thực hiện khách quan, trung thực, đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu.

2. Việc nghiệm thu được thực hiện hằng năm đối với khối lượng công việc đã hoàn thành và khi hoàn thành toàn bộ dự án, nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt.

3. Kết quả nghiệm thu là căn cứ để thanh toán, quyết toán theo quy định của pháp luật, đánh giá mức độ hoàn thành khối lượng công việc, dự án, nhiệm vụ và thực hiện việc giao nộp kết quả điều tra cơ bản theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 15. Giao nộp, quản lý, khai thác và sử dụng kết quả điều tra cơ bản

1. Kết quả điều tra cơ bản của các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình trọng điểm phải được giao nộp đầy đủ, kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để quản lý thống nhất, phục vụ quản lý nhà nước, khai thác, sử dụng và chia sẻ theo quy định của pháp luật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Giao nộp sản phẩm, dữ liệu và kết quả thực hiện hằng năm sau khi hoàn thành nghiệm thu khối lượng thực hiện của năm;

b) Khi kết thúc dự án, nhiệm vụ, giao nộp đầy đủ toàn bộ sản phẩm, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản theo quy định.

3. Thành phần hồ sơ giao nộp gồm báo cáo, bản đồ, cơ sở dữ liệu, số liệu gốc, hồ sơ pháp lý, tài liệu kỹ thuật và các sản phẩm khác theo quyết định phê duyệt dự án, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

4. Việc giao nộp kết quả điều tra cơ bản được thực hiện thông qua Biên bản giao nhận giữa cơ quan chủ trì dự án, nhiệm vụ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc hoàn thành giao nộp kết quả điều tra cơ bản là điều kiện để cơ quan chủ trì dự án, nhiệm vụ ban hành quyết định hoàn thành dự án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận việc giao nộp; lưu trữ, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng và chia sẻ kết quả điều tra cơ bản theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng kết quả điều tra cơ bản có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật theo quy định của pháp luật.

Mục 3

CƠ CHẾ THỰC HIỆN TẬP TRUNG, TỔNG HỢP TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 16. Đầu mối điều phối và nội dung điều phối

1. Cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường là đầu mối điều phối cơ chế tập trung, tổng hợp, có nhiệm vụ: xây dựng kế hoạch điều phối chung; lồng ghép các nhiệm vụ trên cùng khu vực biển; tổ chức việc dùng chung kết quả, dữ liệu, hạ tầng, phương tiện; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện; đề xuất xử lý vấn đề phát sinh, báo cáo cấp có thẩm quyền đối với nội dung vượt thẩm

quyền.

2. Phần điều tra cơ bản thực hiện theo Điều Mục 1 Chương III của Nghị định này.

Điều 17. Thành phần, chế độ làm việc, phương thức phối hợp

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cử cán bộ đầu mối tham gia phối hợp về cơ quan đầu mối quy định tại Điều 1 (của Mục này).

2. Phương thức phối hợp: trao đổi văn bản, thư điện tử; họp, lấy ý kiến; chia sẻ, cập nhật thông tin; tổ chức đoàn, tổ công tác liên ngành khi cần thiết.

3. Chế độ họp định kỳ, đột xuất do cơ quan đầu mối hướng dẫn.

Điều 18. Nội dung, trách nhiệm phối hợp liên ngành, liên vùng

1. Lồng ghép, kết hợp nhiệm vụ, kế thừa kết quả đã có trên cùng khu vực biển; gắn kết điều tra cơ bản (Điều 11), nghiên cứu khoa học (Điều 14), cơ sở dữ liệu (Điều 12), quan trắc, giám sát (Điều 13) của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Trách nhiệm cung cấp thông tin, giao nộp, cập nhật kết quả vào cơ sở dữ liệu; dùng chung dữ liệu, hạ tầng, phương tiện.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn trong quá trình thực hiện trên biển; phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo chức năng.

Điều 19. Ưu tiên, lồng ghép bố trí kinh phí

1. Cơ quan đầu mối tổng hợp nhu cầu, phối hợp Bộ Tài chính bố trí, lồng ghép kinh phí thực hiện cơ chế.

2. Ưu tiên kinh phí sự nghiệp môi trường và nguồn kinh phí hợp pháp khác; lồng ghép với các chương trình, đề án liên quan để tránh trùng lặp, lãng phí.

Điều 20. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo

1. Chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của bộ, ngành, địa phương về cơ quan đầu mối.

2. Cơ quan đầu mối tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Việc kiểm tra, giám sát quản lý nhà nước thực hiện theo Điều 81 của Luật này; Mục này chỉ quy định theo dõi, kiểm tra phục vụ điều phối thực hiện.

Mục 4

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, CẬP NHẬT, KHAI THÁC, DÙNG CHUNG, KẾT NỐI, CHIA SẺ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 21. Nguyên tắc chung

Việc xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, tích hợp, điều phối và khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của mình, có trách nhiệm cập nhật, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tổ chức thu thập, cập nhật, quản lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý và đồng bộ vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

d) Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của địa phương và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là nguồn dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia, được kết nối, chia sẻ, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu và chuyển đổi số.

đ) Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của địa phương, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kịp thời, an toàn, bảo mật và tuân thủ các chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn dữ liệu theo quy định. Đảm bảo không xây dựng trùng lặp dữ liệu đã có trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước

e) Dữ liệu thu thập, cập nhật từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phải bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ, cập nhật và có nguồn gốc rõ ràng. Cơ quan cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về chất lượng và tính pháp lý của dữ liệu do mình cung cấp.

Điều 22. Nội dung cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm các dữ liệu chủ yếu sau đây:

1. Nhóm dữ liệu nền địa lý biển, vùng bờ và hải đảo

a) Dữ liệu về phạm vi, ranh giới quản lý biển, bao gồm đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các vùng biển khác theo quy định của pháp luật; ranh giới hành chính trên biển và hải đảo;;

b) Dữ liệu nền địa lý biển, vùng bờ và hải đảo bao gồm địa danh, bản đồ nền, mô hình số địa hình, mô hình số độ sâu, địa hình, địa mạo, địa chất, địa vật lý và các dữ liệu nền khác;

c) Dữ liệu về hải đảo, bao gồm vị trí địa lý, phạm vi, đặc điểm tự nhiên, và các đặc trưng cơ bản của hải đảo.

2. Nhóm dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên biển và hải đảo

a) Dữ liệu về điều kiện tự nhiên biển, vùng bờ và hải đảo, bao gồm dữ liệu về khí tượng, thủy văn, hải văn và các yếu tố tự nhiên khác;

b) Dữ liệu về tài nguyên biển và hải đảo, bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật, khoáng sản biển, dầu khí, năng lượng biển và các loại tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Dữ liệu về hệ sinh thái biển, vùng bờ và hải đảo; đa dạng sinh học biển; khu bảo tồn biển; các khu vực có giá trị sinh thái, tài nguyên và bảo tồn theo quy định của pháp luật;

d) Dữ liệu về kết quả điều tra cơ bản, khảo sát, thăm dò và nghiên cứu khoa học về điều kiện tự nhiên, tài nguyên biển và hải đảo..

3. Nhóm dữ liệu về môi trường biển và hải đảo

a) Dữ liệu về hiện trạng, chất lượng và diễn biến môi trường biển, vùng bờ và hải đảo;

b) Dữ liệu về quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo môi trường biển và hải đảo;

c) Dữ liệu về các nguồn gây ô nhiễm, ô nhiễm môi trường biển, sự cố môi trường biển, nhận chìm ở biển; rác thải nhựa đại dương và các yếu tố môi trường biển và hải đảo khác theo quy định của pháp luật;

d) Dữ liệu về bảo vệ, phục hồi môi trường biển và hải đảo; kiểm soát ô nhiễm, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường biển theo quy định của pháp luật.

4. Nhóm dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

a) Dữ liệu về quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các quy hoạch khác có liên quan;

b) Dữ liệu về giao khu vực biển, cấp phép, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;

c) Dữ liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên biển, không gian biển và hải đảo.

5. Nhóm dữ liệu phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Dữ liệu về chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Dữ liệu về phân vùng, phân khu chức năng, phân bổ không gian biển, vùng bờ và hải đảo theo quy định của pháp luật;

c) Dữ liệu về thống kê, kiểm kê, đánh giá, báo cáo và các dữ liệu tổng hợp phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Dữ liệu kinh tế - xã hội, dân cư, kết cấu hạ tầng, văn hóa, quốc phòng, an ninh và các dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ) Dữ liệu khác phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Phân cấp trách nhiệm về dữ liệu

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, điều phối và giám sát chất lượng dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bao gồm:

a) Chịu trách nhiệm về độ chính xác, tính đầy đủ và tính cập nhật của nhóm dữ liệu nền, dữ liệu tổng hợp quốc gia do Bộ trực tiếp thu thập, xử lý và quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn dữ liệu, định dạng dữ liệu, giao thức kết nối và quy trình đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu. Quy định chi tiết về danh mục dữ liệu bắt buộc cung cấp từ các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, an toàn, bảo mật và hiệu quả.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển để thu thập, tổng hợp, tích hợp dữ liệu chuyên ngành và dữ liệu địa phương vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Chịu trách nhiệm tích hợp, đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống quan trắc, giám sát biển quốc tế và dữ liệu biển trong trao đổi quốc tế vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

đ) Tổ chức giám sát, đánh giá định kỳ và đột xuất về chất lượng, tính kịp thời và tính đầy đủ của dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan rà soát, hiệu chỉnh, bổ sung dữ liệu khi phát hiện sai sót, thiếu hụt hoặc không phù hợp với quy định.

e) Tổ chức cung cấp, chia sẻ dữ liệu quốc gia cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng theo quy định của pháp luật về dữ liệu và chuyển đổi số. Công bố thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên phạm vi toàn quốc theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu, đảm bảo tính minh bạch và kịp thời.

2) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng và chia sẻ dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

a) Chịu trách nhiệm về độ chính xác, tính đầy đủ, tính cập nhật và tính pháp lý của nhóm dữ liệu địa phương do tỉnh thu thập, xử lý và cung cấp vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của tỉnh, đảm bảo kết nối, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thu thập, cập nhật, bổ sung dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của tỉnh.

c) Đảm bảo dữ liệu địa phương được đồng bộ kịp thời, đầy đủ lên cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia theo quy định..

3. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan chịu trách nhiệm về dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của mình, bao gồm:

a) Tổ chức cung cấp dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý của mình vào cơ sở dữ liệu quốc gia theo danh mục dữ liệu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Đảm bảo dữ liệu cung cấp đúng định dạng, chuẩn kỹ thuật, đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thu thập, tổng hợp, cập nhật dữ liệu chuyên ngành vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng, cập nhật các quy chuẩn, tiêu chuẩn

kỹ thuật về dữ liệu chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

c) Sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý của mình. Đề xuất, kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ sung, hiệu chỉnh dữ liệu khi phát hiện sai sót hoặc thiếu hụt.

4. Trách nhiệm phối hợp và giải quyết vướng mắc:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển để giải quyết các vướng mắc liên quan đến chất lượng, định dạng, thời gian đồng bộ và chia sẻ dữ liệu.

Trong trường hợp phát hiện dữ liệu sai sót, thiếu hụt hoặc không phù hợp, cơ quan có trách nhiệm rà soát, hiệu chỉnh và thông báo cho cơ quan liên quan biết để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

[Chương III QUẢN LÝ KHÔNG GIAN BIỂN

Mục 5 . QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

Điều 24. Nguyên tắc tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia phải tuân thủ pháp luật về quy hoạch, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, pháp luật có liên quan và quyết định phê duyệt quy hoạch.

2. Bảo đảm quản lý tổng hợp, thống nhất, liên ngành, liên vùng; phân bổ, sử dụng không gian biển tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn hàng hải, hàng không và quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng.

3. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa Quy hoạch không gian biển quốc gia với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

4. Việc cụ thể hóa Quy hoạch không gian biển quốc gia phải dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng, tiềm năng, nhu cầu sử dụng không gian

biển; có dữ liệu, bản đồ, tọa độ, phạm vi, tầng không gian, độ sâu, độ cao và thời gian sử dụng phù hợp.

5. Không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

Điều 25. Điều.... Phân vùng sử dụng không gian biển

1. Phân vùng sử dụng không gian biển là việc cụ thể hóa định hướng tổ chức không gian biển theo Quy hoạch không gian biển quốc gia để phục vụ quản lý, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, kiểm soát xung đột, chồng lấn và tổ chức thực hiện quy hoạch.

2. Phân vùng sử dụng không gian biển được xác định theo một hoặc nhiều tiêu chí sau đây:

a) Chức năng sinh thái, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, khả năng chịu tải và mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái biển;

b) Mục đích sử dụng chủ yếu, mục đích sử dụng kết hợp, đa mục đích hoặc lưỡng dụng;

c) Yêu cầu quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia;

d) Yêu cầu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan tự nhiên;

đ) Yêu cầu bảo đảm an toàn hàng hải, hàng không, công trình biển, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn;

e) Hiện trạng khai thác, sử dụng hợp pháp; nhu cầu phát triển ngành, lĩnh vực và khả năng kết nối hạ tầng biển;

g) Nguy cơ xung đột, chồng lấn và khả năng điều phối, sử dụng chung không gian biển.

3. Kết quả phân vùng phải xác định rõ tên vùng, vị trí, ranh giới, tọa độ, diện tích, tầng không gian, độ sâu, độ cao, chức năng, mục đích sử dụng chủ yếu, mục đích sử dụng được phép kết hợp, yêu cầu bảo vệ, hạn chế và điều kiện quản lý, khai thác, sử dụng.

4. Phân vùng sử dụng không gian biển không thay thế quy hoạch, giấy phép, quyết định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Điều tra, khảo sát và xây dựng phân vùng sử dụng không gian biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu sử dụng không gian biển để xây dựng, cập nhật phân vùng sử dụng không gian biển.

2. Nội dung điều tra, khảo sát bao gồm:

a) Điều kiện tự nhiên, địa hình, địa mạo, hải văn, khí tượng thủy văn, địa chất, hệ sinh thái, đa dạng sinh học và tài nguyên biển;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng mặt biển, khối nước, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và không gian trên mặt biển;

c) Hiện trạng công trình, tuyến, hành lang kỹ thuật, vùng an toàn, khu vực bảo vệ, khu vực quốc phòng, an ninh, bảo tồn thiên nhiên và khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt;

d) Nhu cầu sử dụng không gian biển của ngành, lĩnh vực, địa phương; khả năng sử dụng đa mục đích, sử dụng kết hợp, lưỡng dụng;

đ) Xung đột, chồng lấn hiện có hoặc có nguy cơ phát sinh; tác động tích lũy, liên vùng, liên ngành;

e) Điều kiện kinh tế - xã hội, sinh kế cộng đồng ven biển, quyền tiếp cận biển và các yếu tố khác có liên quan.

3. Kết quả điều tra, khảo sát phải được chuẩn hóa, tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 27. Bản đồ chuyên đề và dữ liệu phục vụ tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Bản đồ chuyên đề phục vụ tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm:

a) Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng không gian biển;

b) Bản đồ phân vùng sử dụng không gian biển;

c) Bản đồ khu vực ưu tiên bảo vệ, khu vực hạn chế khai thác, sử dụng, khu vực khuyến khích phát triển và khu vực cần kiểm soát đặc biệt;

d) Bản đồ xung đột, chồng lấn và nguy cơ xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển;

đ) Bản đồ tổ chức không gian đối với đảo nhân tạo, công trình trên biển, công trình ngầm, tuyến cáp, đường ống và hạ tầng biển có tính chất liên ngành, liên vùng;

e) Bản đồ chuyên đề khác theo yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Bản đồ chuyên đề được xây dựng ở tỷ lệ phù hợp với phạm vi, mục đích quản lý và mức độ chi tiết của thông tin; sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia; thể hiện được thông tin theo chiều ngang, chiều thẳng đứng và thời gian sử dụng khi cần thiết.

3. Dữ liệu kèm theo bản đồ phải có thông tin mô tả, nguồn gốc, thời điểm cập nhật, mức độ chính xác, cơ quan quản lý, điều kiện khai thác và chế độ bảo mật.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành yêu cầu kỹ thuật về nội dung, cấu trúc, định dạng, tỷ lệ và phương thức cập nhật bản đồ chuyên đề, dữ liệu quy định tại Điều này.

Điều 28. Cập nhật, quản lý, khai thác và chia sẻ thông tin, dữ liệu

1. Thông tin, dữ liệu về phân vùng sử dụng không gian biển và bản đồ chuyên đề được quản lý tập trung, thống nhất trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm cung cấp, cập nhật kịp thời dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu địa phương có liên quan đến tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

3. Việc cập nhật được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy hoạch không gian biển quốc gia được phê duyệt, điều chỉnh hoặc có quyết định, kết luận của cơ quan có thẩm quyền làm thay đổi định hướng tổ chức không gian biển;

b) Có thay đổi về quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch khác có liên quan;

c) Có quyết định giao, cho thuê, thu hồi, đăng ký sử dụng khu vực biển; thiết lập, điều chỉnh khu bảo tồn, khu vực quốc phòng, an ninh, luồng hàng hải, vùng an toàn hoặc khu vực bảo vệ;

d) Có kết quả điều tra, khảo sát, quan trắc, giám sát mới làm thay đổi đáng kể thông tin về tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái hoặc rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu;

đ) Phát sinh xung đột, chồng lấn hoặc yêu cầu quản lý mới.

4. Việc khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu phải bảo đảm công khai, minh bạch, thuận tiện, đúng thẩm quyền; tuân thủ quy định về bí mật nhà nước, quốc phòng, an ninh, an toàn, an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

Điều 29. Cơ chế phối hợp tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp, điều phối việc tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Cụ thể hóa định hướng sử dụng không gian biển trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án thuộc ngành, lĩnh vực;

b) Rà soát sự phù hợp của hoạt động cấp phép, chấp thuận, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng không gian biển với Quy hoạch không gian biển quốc gia và phân vùng sử dụng không gian biển;

c) Chia sẻ thông tin, dữ liệu; phối hợp xử lý xung đột, chồng lấn và vấn đề liên ngành, liên vùng;

d) Báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn, cụ thể hóa trong quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan; quản lý, giám sát hoạt động sử dụng không gian biển thuộc phạm vi quản lý; cập nhật thông tin, dữ liệu và báo cáo định kỳ.

4. Trường hợp phát sinh vấn đề liên ngành, liên vùng hoặc còn ý kiến khác nhau, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức tham vấn, đề xuất phương án xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 30. Theo dõi, đánh giá việc tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Việc theo dõi, đánh giá được thực hiện định kỳ hằng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Nội dung theo dõi, đánh giá bao gồm:

a) Mức độ thực hiện mục tiêu, định hướng, chỉ tiêu và phân vùng sử dụng không gian biển;

b) Tình hình phân bổ, khai thác, sử dụng không gian biển; mức độ sử dụng đa mục đích, sử dụng kết hợp, lưỡng dụng;

c) Tình hình xung đột, chồng lấn, tác động môi trường, tác động đến hệ sinh thái, quốc phòng, an ninh và lợi ích công cộng;

d) Mức độ đồng bộ với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan;

đ) Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả theo dõi, đánh giá, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Mục 6 GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT, CHỖNG LẤN TRONG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

Điều 31. Nhận diện xung đột, chõng lấn trong sử dụng không gian biển

1. Xung đột, chõng lấn trong sử dụng không gian biển được nhận diện khi có một hoặc một số dấu hiệu sau đây:

a) Cùng một khu vực biển, tầng không gian, mặt nước, khối nước, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển được đề xuất hoặc đang được sử dụng cho nhiều mục đích không tương thích;

b) Hoạt động sử dụng không gian biển của tổ chức, cá nhân này có khả năng cản trở, hạn chế hoặc làm mất điều kiện thực hiện hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

c) Ranh giới, phạm vi, thời gian, độ sâu, độ cao, tuyến, hành lang kỹ thuật, vùng an toàn hoặc khu vực bảo vệ của các hoạt động sử dụng biển có sự giao cắt, chõng lấn;

d) Hoạt động sử dụng không gian biển có khả năng ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn hoặc lợi ích công cộng;

đ) Có ý kiến khác nhau giữa cơ quan quản lý nhà nước, địa phương, tổ chức, cá nhân về việc sử dụng cùng một khu vực biển hoặc về điều kiện sử dụng không gian biển.

2. Xung đột, chõng lấn được phân loại theo phạm vi ảnh hưởng gồm xung đột, chõng lấn trong phạm vi một ngành, lĩnh vực; giữa nhiều ngành, lĩnh vực; trong phạm vi một địa phương; liên tỉnh, liên vùng; hoặc giữa vùng biển thuộc phạm vi quản lý của địa phương với vùng biển chung do trung ương quản lý.

Điều 32. Tiêu chí đánh giá xung đột, chõng lấn

1. Việc đánh giá xung đột, chõng lấn trong sử dụng không gian biển căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

a) Mức độ phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan;

b) Mức độ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

c) Mức độ ảnh hưởng đến an toàn hàng hải, hàng không, an toàn công trình, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn;

d) Mức độ tác động đến môi trường biển, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên;

đ) Hiệu quả sử dụng không gian biển, khả năng sử dụng đa mục đích, sử dụng kết hợp, lưỡng dụng, tiết kiệm không gian biển;

e) Quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp;

g) Lợi ích công cộng, lợi ích lâu dài của quốc gia, lợi ích chính đáng của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo;

h) Khả năng điều chỉnh phạm vi, thời gian, phương thức, tầng không gian, độ sâu, độ cao, hành lang kỹ thuật, vùng an toàn hoặc biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu xung đột.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì đánh giá yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp bổ sung dữ liệu, bản đồ, tọa độ, phương án kỹ thuật, đánh giá tác động môi trường, đánh giá an toàn hoặc tài liệu khác phục vụ đánh giá xung đột, chồng lấn.

Điều 33. Phương pháp đánh giá xung đột, chồng lấn

1. Việc đánh giá xung đột, chồng lấn được thực hiện bằng phương pháp tổng hợp, đa ngành, đa tiêu chí, trên cơ sở dữ liệu không gian biển, tài nguyên, môi trường biển, hiện trạng khai thác, sử dụng biển và yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Nội dung đánh giá gồm:

a) Xác định phạm vi không gian có nguy cơ xung đột, chồng lấn theo tọa độ, diện tích, tầng không gian, độ sâu, độ cao, thời gian sử dụng;

b) Xác định chủ thể, mục đích sử dụng, căn cứ pháp lý, thời hạn và hiện trạng sử dụng khu vực biển;

c) Đánh giá mức độ tương thích hoặc không tương thích giữa các mục đích sử dụng;

d) Đánh giá tác động của từng phương án sử dụng đến quốc phòng, an ninh, môi trường, hệ sinh thái biển, an toàn, lợi ích công cộng và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

đ) Xác định khả năng điều chỉnh kỹ thuật, điều chỉnh thời gian, phạm vi, tầng không gian hoặc phương thức sử dụng để giảm thiểu xung đột;

e) Đề xuất phương án xử lý xung đột, chồng lấn.

3. Việc đánh giá phải sử dụng bản đồ, dữ liệu không gian biển, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, dữ liệu chuyên ngành có liên quan; trường hợp dữ liệu chưa đầy đủ thì phải nêu rõ mức độ tin cậy và nhu cầu bổ sung dữ liệu.

Điều 34. Cơ quan chủ trì đánh giá, xử lý xung đột, chồng lấn

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định, chấp thuận, cấp phép, giao, cho thuê, đăng ký, điều chỉnh hoặc quản lý hoạt động sử dụng không gian biển là cơ quan chủ trì đánh giá, xử lý xung đột, chồng lấn đối với hoạt động thuộc thẩm quyền của mình.

2. Trường hợp xung đột, chồng lấn liên quan đến nhiều cơ quan cùng cấp hoặc nhiều địa phương, cơ quan chủ trì được xác định theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền đối với mục đích sử dụng chính của khu vực biển;

b) Cơ quan đang quản lý hồ sơ, thủ tục phát sinh xung đột, chồng lấn;

c) Cơ quan được giao làm đầu mối theo kết luận điều phối của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương hoặc địa phương;

d) Cơ quan được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển phân công trong trường hợp cụ thể.

3. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, tổng hợp phương án xử lý, báo cáo cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền; đồng thời cập nhật kết quả xử lý vào hồ sơ, cơ sở dữ liệu có liên quan.

Điều 35. Trình tự phối hợp, tham vấn xử lý xung đột, chồng lấn

1. Khi phát hiện hoặc nhận được thông tin về xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm phân loại, xác định cơ quan chủ trì và chuyển thông tin, hồ sơ cho cơ quan chủ trì xử lý.

2. Cơ quan chủ trì lập hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ đánh giá xung đột, chồng lấn. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản nêu rõ nội dung xung đột, chồng lấn cần xử lý;

b) Bản đồ, tọa độ, phạm vi khu vực biển, tầng không gian, độ sâu, độ cao, thời gian sử dụng có xung đột, chồng lấn;

c) Thông tin về chủ thể, mục đích, thời hạn, hiện trạng sử dụng không gian biển;

d) Kết quả đánh giá xung đột, chồng lấn hoặc tài liệu phục vụ đánh giá;

đ) Phương án xử lý dự kiến.

3. Cơ quan chủ trì lấy ý kiến cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định phương án xử lý.

4. Việc tham vấn được thực hiện bằng một hoặc nhiều hình thức: lấy ý kiến bằng văn bản; họp trực tiếp hoặc trực tuyến; làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tham vấn cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo chịu tác động trực tiếp; khảo sát, kiểm tra thực địa khi cần thiết.

5. Ý kiến tham vấn phải được tổng hợp đầy đủ, trong đó nêu rõ nội dung tiếp thu, giải trình, nội dung còn ý kiến khác nhau và kiến nghị phương án xử lý.

Điều 36. Cơ chế xử lý xung đột, chồng lấn

1. Căn cứ kết quả đánh giá và ý kiến tham vấn, cơ quan có thẩm quyền xem xét áp dụng một hoặc một số biện pháp xử lý sau đây:

- a) Điều chỉnh phạm vi, ranh giới, tọa độ khu vực biển;
- b) Điều chỉnh tầng không gian, độ sâu, độ cao, tuyến, hành lang kỹ thuật, vùng an toàn;
- c) Điều chỉnh thời gian, phương thức, cường độ hoạt động sử dụng không gian biển;
- d) Xác định cơ chế sử dụng chung, sử dụng đa mục đích, sử dụng kết hợp hoặc lưỡng dụng khu vực biển;
- đ) Yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển, phòng ngừa sự cố;
- e) Lựa chọn phương án sử dụng không gian biển trên cơ sở thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- g) Kiến nghị điều chỉnh, thu hồi, thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật và pháp luật có liên quan;
- h) Chuyển cơ chế điều phối, phối hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đối với vụ việc vượt thẩm quyền, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc còn ý kiến khác nhau.

2. Việc xử lý xung đột, chồng lấn phải ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp; trường hợp cần điều chỉnh, thu hồi hoặc thay đổi mục đích sử dụng thì thực hiện theo Luật và pháp luật có liên quan.

3. Kết quả xử lý xung đột, chồng lấn phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ pháp lý, dữ liệu sử dụng, ý kiến tham vấn, phương án được lựa chọn, trách nhiệm thực hiện, thời hạn thực hiện và cơ chế theo dõi.

Điều 37. Giải quyết xung đột, chồng lấn thông qua cơ chế điều phối, phối hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Cơ quan chủ trì xử lý xung đột, chồng lấn gửi hồ sơ đến cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương hoặc địa phương theo quy định tại Điều của Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

- a) Vụ việc liên quan đến từ hai bộ, ngành trở lên và còn ý kiến khác nhau;
- b) Vụ việc liên quan đến từ hai địa phương có biên trở lên;
- c) Vụ việc liên quan đồng thời đến vùng biển thuộc phạm vi quản lý của địa phương và vùng biển chung do trung ương quản lý;
- d) Vụ việc có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững, quốc phòng, an ninh, môi trường biển, hệ sinh thái biển hoặc hạ tầng biển;
- đ) Vụ việc vượt thẩm quyền xử lý của cơ quan chủ trì.

2. Trường hợp vụ việc thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và thuộc thẩm quyền của địa phương thì gửi cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương.

3. Trường hợp vụ việc liên tỉnh, liên vùng, liên quan đến vùng biển chung do trung ương quản lý hoặc còn ý kiến khác nhau giữa bộ, ngành, địa phương thì gửi cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương.

4. Hồ sơ gửi cơ quan thường trực gồm hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều ... của Nghị định này, báo cáo tổng hợp ý kiến còn khác nhau, phương án xử lý đề xuất và kiến nghị nội dung cần điều phối.

5. Kết luận điều phối là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành, địa phương tiếp tục xử lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật chuyên ngành và Mục này.

Điều 38. Theo dõi, cập nhật kết quả xử lý xung đột, chồng lấn

1. Cơ quan chủ trì xử lý xung đột, chồng lấn có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện phương án xử lý đã được quyết định hoặc thống nhất.

2. Kết quả xử lý xung đột, chồng lấn phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hồ sơ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

3. Trường hợp phát sinh xung đột, chồng lấn mới hoặc phương án xử lý không còn phù hợp do thay đổi quy hoạch, hiện trạng sử dụng, điều kiện tự nhiên, yêu cầu quốc phòng, an ninh, môi trường hoặc lợi ích công cộng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức đánh giá, tham vấn và xử lý lại theo quy định tại Mục này.

Mục 7 PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN BIỂN

Điều 39. Cơ sở xác định trách nhiệm quản lý trên biển

1. Trách nhiệm quản lý trên biển được xác định trên cơ sở:

- a) Ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh có biển, xã có biển đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố;
- b) Vị trí, phạm vi, tọa độ, dữ liệu không gian của khu vực biển cần quản lý;
- c) Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch có liên quan;
- d) Hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp khu vực biển;
- đ) Đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái, luồng tuyến hàng hải, khu vực quốc phòng, an ninh, khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt;
- e) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn trên biển, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

2. Dữ liệu về ranh giới quản lý hành chính trên biển, vùng biển do trung ương quản lý, vùng biển liên vùng, khu vực biển có tính chất đặc thù được cập nhật, quản lý, chia sẻ trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định.

Điều 40. Trách nhiệm quản lý của trung ương đối với vùng biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của địa phương

1. Vùng biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh có biển, xã có biển là vùng biển do trung ương quản lý.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đối với vùng biển do trung ương quản lý, có trách nhiệm:

- a) Tổng hợp, quản lý, cập nhật dữ liệu, thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển;

b) Chủ trì điều phối việc khai thác, sử dụng không gian biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo thẩm quyền;

c) Chủ trì hoặc phối hợp kiểm tra, giám sát, xử lý chồng lấn, xung đột, khoảng trống quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Làm đầu mối tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý tổng hợp vùng biển do trung ương quản lý.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thẩm quyền quản lý nhà nước chuyên ngành đối với vùng biển do trung ương quản lý theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để bảo đảm quản lý tổng hợp, thống nhất.

Điều 41. Trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với vùng biển thuộc ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển bao gồm:

a) Tổ chức quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo thẩm quyền;

b) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có liên quan đến vùng biển thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương;

c) Quản lý, cập nhật, cung cấp dữ liệu, thông tin về vùng biển thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Phối hợp với bộ, ngành, địa phương khác trong quản lý khu vực biển liên tỉnh, liên vùng, khu vực giáp ranh, khu vực biển có tính chất đặc thù;

đ) Kịp thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có thẩm quyền khi phát sinh chồng lấn, xung đột, khoảng trống quản lý hoặc vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 42. Trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với vùng biển thuộc ranh giới quản lý hành chính trên biển của xã đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo phân cấp, phân quyền của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển bao gồm:

a) Theo dõi, nắm bắt tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển trong phạm vi quản lý của xã;

b) Phát hiện, thông tin, báo cáo kịp thời hành vi vi phạm, nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường, rủi ro thiên tai, mất an toàn trên biển;

c) Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, lực lượng chức năng và cơ quan có liên quan trong kiểm tra, giám sát, xử lý vấn đề phát sinh theo thẩm quyền;

d) Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư ven biển, tổ chức, cá nhân chấp hành quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ) Cung cấp, cập nhật thông tin, phản ánh kiến nghị của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan đến vùng biển thuộc trách nhiệm quản lý của xã.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển không thực hiện nhiệm vụ quản lý vượt quá thẩm quyền được phân cấp, phân quyền; trường hợp phát sinh vấn đề vượt thẩm quyền phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển để xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Điều 43. Quản lý khu vực biển giáp ranh, liên tỉnh, liên vùng

1. Khu vực biển giáp ranh, liên tỉnh, liên vùng là khu vực biển thuộc ranh giới quản lý hành chính trên biển của từ hai địa phương trở lên hoặc có hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển tác động trực tiếp đến từ hai địa phương có biển trở lên.

2. Việc quản lý khu vực biển giáp ranh, liên tỉnh, liên vùng được thực hiện theo cơ chế phối hợp giữa các địa phương có liên quan và cơ quan trung ương với các nội dung sau đây:

a) Chia sẻ thông tin, dữ liệu về hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng khu vực biển;

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Phối hợp xử lý chồng lấn, xung đột, sự cố môi trường, rủi ro thiên tai, mất an toàn trên biển;

d) Phối hợp bảo vệ hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt;

đ) Phối hợp xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

3. Đối với khu vực biển giáp ranh, liên tỉnh, liên vùng có vấn đề vượt thẩm quyền của địa phương hoặc còn ý kiến khác nhau giữa các địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan gửi hồ sơ đến cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương theo quy định chi tiết Điều 81 của Luật.

Điều 44. Quản lý khu vực vừa thuộc trách nhiệm của địa phương vừa

liên quan vùng biển do trung ương quản lý

1. Khu vực vừa thuộc ranh giới quản lý hành chính trên biển của địa phương vừa liên quan trực tiếp đến vùng biển do trung ương quản lý được quản lý theo cơ chế phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển.

2. Cơ chế phối hợp quy định tại khoản 1 Điều này tập trung vào các nội dung sau đây:

a) Xác định rõ phần việc thuộc trách nhiệm của địa phương, phần việc thuộc trách nhiệm của cơ quan trung ương và phần việc cần phối hợp;

b) Chia sẻ dữ liệu, thông tin về quy hoạch, hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển;

c) Phối hợp cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng khu vực biển;

d) Phối hợp xử lý chồng lấn, xung đột, sự cố, rủi ro hoặc vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý;

đ) Báo cáo cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương khi vấn đề vượt thẩm quyền hoặc chưa thống nhất được phương án xử lý.

Điều 45. Khu vực biển có tính chất đặc thù

1. Khu vực biển có tính chất đặc thù là khu vực biển cần áp dụng cơ chế quản lý, phối hợp riêng do có một hoặc một số yếu tố sau đây:

a) Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

b) Có hệ sinh thái biển nhạy cảm, đa dạng sinh học cao, khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, di sản thiên nhiên, di sản văn hóa;

c) Có hoạt động hàng hải, hàng không, dầu khí, năng lượng, công trình biển, công trình ngầm, tuyến cáp, đường ống hoặc hạ tầng biển quan trọng;

d) Có nguy cơ cao về ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường, thiên tai, tai biến địa chất, xói lở, bồi tụ bất thường;

đ) Có hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển phức hợp, đa mục đích, dễ phát sinh chồng lấn, xung đột;

e) Là khu vực biển xa, đảo, quần đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm hoặc khu vực khó tiếp cận, khó kiểm tra, giám sát thường xuyên.

2. Việc xác định khu vực biển có tính chất đặc thù phải nêu rõ phạm vi, tọa độ, tính chất đặc thù, yêu cầu quản lý, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời hạn áp dụng cơ chế quản lý đặc thù nếu có.

3. Trường hợp khu vực biển có tính chất đặc thù thuộc phạm vi một tỉnh có biển và không vượt thẩm quyền địa phương thì cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương theo Điều 81 của Luật là đầu mối xử lý.

4. Trường hợp khu vực biển có tính chất đặc thù liên quan đến nhiều địa phương, nhiều ngành hoặc vùng biển do trung ương quản lý thì cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương theo Điều 81 của Luật là đầu mối điều phối.

Điều 46. Theo dõi, cập nhật và xử lý vướng mắc trong thực hiện trách nhiệm quản lý trên biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý trên biển trên phạm vi cả nước; hướng dẫn cập nhật, chia sẻ dữ liệu về trách nhiệm quản lý trên các vùng biển đã được xác định ranh giới quản lý hành chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm rà soát, cập nhật tình hình quản lý trên vùng biển thuộc trách nhiệm của địa phương; kịp thời báo cáo khi phát sinh chồng lấn, khoảng trống quản lý, thay đổi hiện trạng khai thác, sử dụng hoặc yêu cầu quản lý mới.

3. Việc xử lý vướng mắc trong thực hiện trách nhiệm quản lý trên biển được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có chồng lấn, xung đột hoặc khoảng trống trong thực hiện trách nhiệm quản lý;

b) Phát sinh khu vực biển giáp ranh, liên tỉnh, liên vùng, khu vực vừa thuộc trách nhiệm của địa phương vừa liên quan vùng biển do trung ương quản lý;

c) Phát sinh khu vực biển có tính chất đặc thù cần xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp;

d) Có yêu cầu mới về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn hoặc lợi ích công cộng.

4. Kết quả xử lý vướng mắc phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và thông báo cho cơ quan, địa phương có liên quan.

Mục 8 XÂY DỰNG, QUẢN LÝ ĐẢO NHÂN TẠO, CÔNG TRÌNH TRÊN BIỂN

Điều 47. Điều kiện áp dụng pháp luật về đất đai đối với khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo, công trình trên biển

1. Khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo, công trình trên biển được xem xét quản lý theo pháp luật về đất đai khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Nằm trong nội thủy hoặc lãnh hải của Việt Nam;
- b) Được hình thành ổn định, có ranh giới, diện tích, tọa độ rõ ràng, được đo đạc, xác định trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ chuyên ngành có giá trị tương đương;
- c) Có kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đáp ứng điều kiện sử dụng lâu dài, an toàn cho người, tài sản và công trình;
- d) Phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành có liên quan;
- đ) Đã hoàn thành yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, an toàn hàng hải, hàng không, quốc phòng, an ninh và yêu cầu đặc thù về biển;
- e) Việc áp dụng pháp luật về đất đai không làm ảnh hưởng đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, không cản trở hoạt động hàng hải, hàng không và hoạt động hợp pháp khác trên biển.

2. Việc xác định khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo, công trình trên biển đủ điều kiện quản lý theo pháp luật về đất đai phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và cơ quan chuyên ngành khác.

Điều 48. Cơ chế chuyển tiếp từ quản lý khu vực biển sang quản lý đất đai

1. Trước khi khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo, công trình trên biển được quản lý theo pháp luật về đất đai, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

2. Cơ quan có thẩm quyền chỉ xem xét chuyển sang quản lý theo pháp luật về đất đai sau khi khu vực đất hình thành đã được nghiệm thu, xác định ổn định, đáp ứng điều kiện quy định tại Điều ... của Nghị định này.

3. Quyết định chuyển sang quản lý theo pháp luật về đất đai phải xác định rõ:

- a) Phạm vi, ranh giới, tọa độ, diện tích khu vực đất hình thành;

b) Thời điểm chấm dứt hoặc điều chỉnh hiệu lực quản lý khu vực biển đối với phần diện tích chuyển sang quản lý đất đai;

c) Phần diện tích mặt nước, vùng nước, đáy biển, vùng an toàn, hành lang bảo vệ, luồng tuyến, khu vực phụ trợ tiếp tục quản lý theo chế độ khu vực biển;

d) Trách nhiệm tài chính, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, nghĩa vụ duy trì an toàn công trình, phòng chống thiên tai, an toàn hàng hải, hàng không;

đ) Trách nhiệm cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Việc giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện theo pháp luật về đất đai sau khi có quyết định chuyển sang quản lý theo pháp luật về đất đai.

Điều 49. Quản lý phần biển, vùng nước và công trình phụ trợ tiếp tục áp dụng cơ chế đặc thù biển

1. Phần mặt nước biển, vùng nước, đáy biển, hành lang an toàn, khu neo đậu, luồng ra vào, tuyến kết nối, công trình bảo vệ bờ, công trình ngầm, công trình nổi, vùng đệm sinh thái và khu vực phụ trợ chưa được xác định là đất thì tiếp tục quản lý theo chế độ sử dụng khu vực biển.

2. Việc quản lý phần biển, vùng nước và công trình phụ trợ quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm an toàn hàng hải, hàng không, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái biển, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

3. Trường hợp khu vực đất đã được quản lý theo pháp luật về đất đai nhưng phần biển, vùng nước, công trình phụ trợ có thay đổi về phạm vi, công năng, tác động môi trường hoặc yêu cầu quản lý, tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định.

Điều 50. Trường hợp không áp dụng pháp luật về đất đai

1. Đảo nhân tạo, công trình trên biển không được quản lý theo pháp luật về đất đai trong các trường hợp sau đây:

a) Nằm ngoài nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

b) Không hình thành khu vực đất ổn định, sử dụng lâu dài tương tự như đất liền;

c) Là công trình nổi, công trình bán cố định, công trình có thời hạn, công trình phục vụ khai thác tài nguyên, năng lượng, nghiên cứu khoa học, hàng hải, quốc phòng, an ninh hoặc mục đích chuyên ngành khác;

d) Không đáp ứng điều kiện an toàn, môi trường, quốc phòng, an ninh, hàng hải, hàng không, phòng chống thiên tai hoặc điều kiện đặc thù về biển;

đ) Cơ quan có thẩm quyền xác định việc áp dụng pháp luật về đất đai không phù hợp với chế độ pháp lý của vùng biển, yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý theo chế độ sử dụng khu vực biển và cơ chế quản lý đặc thù của Luật này; không làm phát sinh quyền sử dụng đất đối với khu vực biển, đảo nhân tạo, công trình trên biển.

Mục 9

QUYỀN TIẾP CẬN CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI BIỂN

Điều 51. Tiêu chí xác định lối tiếp cận biển công cộng

1. Lối tiếp cận biển công cộng phải bảo đảm kết nối thuận tiện từ khu dân cư, đường giao thông công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng, khu du lịch, khu dịch vụ hoặc khu vực công cộng khác đến biển, bãi biển, khu vực ven biển.

2. Lối tiếp cận biển công cộng được xác định trên cơ sở các tiêu chí sau đây:

a) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa mạo, hiện trạng sử dụng đất, khu vực biển và không gian ven biển;

b) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và quy hoạch có liên quan;

c) Bảo đảm nhu cầu đi lại, sinh hoạt, hưởng thụ cảnh quan, hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, thể thao, du lịch, khai thác thủy sản truyền thống và hoạt động hợp pháp khác của cộng đồng dân cư;

d) Không gây mất an toàn cho người dân; không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, hàng không, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên;

đ) Hạn chế tối đa việc chia cắt, cản trở không gian tiếp cận biển truyền thống của cộng đồng dân cư ven biển;

e) Có khả năng quản lý, duy tu, bảo vệ, cắm mốc, đặt biển chỉ dẫn và công khai thông tin để người dân sử dụng.

3. Trường hợp khu vực ven biển đã có lối đi truyền thống của cộng đồng dân cư ra biển thì được ưu tiên xem xét xác định là lối tiếp cận biển công cộng, trừ trường hợp phải hạn chế theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Trình tự xác định lối tiếp cận biển công cộng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát hiện trạng bãi biển, lối tiếp cận biển, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển trên địa bàn.

2. Nội dung rà soát bao gồm:

a) Hiện trạng lối đi ra biển, bãi biển công cộng, không gian sinh hoạt cộng đồng ven biển;

b) Khu vực đang được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; khu đất ven biển đang sử dụng cho dự án, công trình, khu chức năng;

c) Lối tiếp cận biển truyền thống của cộng đồng dân cư;

d) Khu vực cần hạn chế tiếp cận vì quốc phòng, an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên hoặc lợi ích công cộng;

đ) Nhu cầu tiếp cận biển của người dân, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh lập danh mục dự kiến lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển; lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã có biển, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp, tổ chức, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất, khu vực biển, công trình, dự án có liên quan.

4. Trường hợp lối tiếp cận biển công cộng liên quan đến quốc phòng, an ninh, hàng hải, hàng không, bảo tồn thiên nhiên, di sản, phòng, chống thiên tai hoặc công trình chuyên ngành, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 53. Công bố lối tiếp cận biển công cộng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển quyết định công bố danh mục lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển trên địa bàn.

2. Nội dung công bố bao gồm:

a) Tên, vị trí, phạm vi, chiều dài, chiều rộng, tọa độ hoặc sơ đồ vị trí lối tiếp cận biển công cộng;

b) Khu vực biển, bãi biển, không gian sinh hoạt cộng đồng ven biển được tiếp cận;

c) Thời gian, điều kiện sử dụng nếu có;

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, duy tu, bảo vệ;

đ) Trường hợp, phạm vi, thời gian hạn chế tiếp cận nếu có.

3. Việc công bố được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã có biển, khu dân cư, khu vực có lối tiếp cận biển công cộng và bằng hình thức phù hợp khác.

4. Lối tiếp cận biển công cộng phải được cắm mốc, đặt biển chỉ dẫn, biển thông tin hoặc ký hiệu nhận biết phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 54. Quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức quản lý, bảo vệ, duy tu lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển đã được công bố.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm trực tiếp theo dõi, phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi lấn chiếm, rào chắn, thu phí trái pháp luật, cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận biển của người dân.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác dự án, công trình, khu chức năng ở vùng đất ven biển hoặc được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm:

- a) Duy trì lối tiếp cận biển công cộng đã được xác định, công bố;
- b) Không rào chắn, cản trở, hạn chế trái pháp luật việc đi lại, sinh hoạt, tiếp cận biển hợp pháp của người dân;
- c) Bố trí biển chỉ dẫn, bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường đối với lối tiếp cận biển công cộng trong phạm vi dự án, công trình, khu chức năng do mình quản lý;
- d) Phối hợp với cơ quan nhà nước trong quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng.

Điều 55. Bảo đảm quyền tiếp cận biển trong quy hoạch, dự án, giao khu vực biển

1. Khi lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư ở vùng đất ven biển, bãi biển, khu vực có liên quan đến tiếp cận biển của người dân, cơ quan, tổ chức lập quy hoạch, dự án phải đánh giá tác động đến quyền tiếp cận biển của cộng đồng dân cư.

2. Khi xem xét giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc giao đất, cho thuê đất ở vùng đất ven biển, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét yêu cầu bảo đảm lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, không gian sinh hoạt cộng đồng ven biển.

3. Trường hợp dự án, công trình làm thay đổi, thu hẹp hoặc ảnh hưởng đến lối tiếp cận biển công cộng đã được công bố thì chủ dự án phải đề xuất phương án thay thế tương đương hoặc tốt hơn về khả năng tiếp cận, an toàn, khoảng cách, điều kiện sử dụng và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 56. Trường hợp hạn chế quyền tiếp cận biển

1. Quyền tiếp cận biển của người dân chỉ bị hạn chế trong các trường hợp sau đây:

- a) Khu vực phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia, công trình quan trọng về an ninh quốc gia;
- b) Khu vực cần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an toàn tính mạng, sức khỏe của người dân;
- c) Khu vực có nguy cơ thiên tai, sạt lở, xói lở, bão, triều cường, sóng lớn, tai biến địa chất hoặc sự cố môi trường;
- d) Khu vực cần bảo đảm an toàn hàng hải, hàng không, cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu, công trình biển, công trình ngầm;

đ) Khu vực bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển, khu vực phục hồi hệ sinh thái, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực có đa dạng sinh học cao cần hạn chế tác động của con người;

e) Khu vực đang thi công công trình, xử lý sự cố, thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, ứng phó sự cố môi trường, sự cố tràn dầu;

g) Trường hợp khác vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật.

2. Việc hạn chế quyền tiếp cận biển phải bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, thời gian cần thiết; công khai lý do hạn chế, cơ quan quyết định hạn chế, thời hạn hạn chế và phương án tiếp cận thay thế nếu có.

Điều 57. Thẩm quyền, trình tự hạn chế quyền tiếp cận biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định hạn chế quyền tiếp cận biển đối với khu vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của cơ quan trung ương hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về quốc phòng, an ninh, hàng hải, hàng không, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và lĩnh vực khác quyết định hoặc đề xuất hạn chế quyền tiếp cận biển theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

3. Quyết định hạn chế quyền tiếp cận biển phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Khu vực, phạm vi, thời gian hạn chế;

b) Lý do hạn chế;

c) Đối tượng bị hạn chế;

d) Cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm quản lý khu vực hạn chế;

đ) Biện pháp bảo đảm an toàn, thông tin, cảnh báo;

e) Phương án tiếp cận thay thế trong trường hợp cần thiết và có điều kiện thực hiện.

4. Trường hợp khẩn cấp do thiên tai, sự cố, mất an toàn, quốc phòng, an ninh hoặc yêu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người dân, cơ quan có thẩm quyền được quyết định hạn chế ngay quyền tiếp cận biển; sau đó phải công bố công khai và rà soát để dỡ bỏ hạn chế khi lý do hạn chế không còn.

Điều 58. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, kiểm tra việc bảo đảm quyền tiếp cận biển của người dân; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, kiến nghị xử lý theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền tổ chức rà soát, xác định, công bố, quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển; xử lý hành vi cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận biển.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quản lý trực tiếp lối tiếp cận biển công cộng trên địa bàn; tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân; kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm.

4. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; sử dụng đất ở vùng đất ven biển hoặc quản lý công trình, dự án ven biển có trách

nhệm bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân theo quy định của Luật và Nghị định này.

5. Người dân khi thực hiện quyền tiếp cận biển có trách nhiệm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, hàng không và quy định quản lý tại khu vực tiếp cận biển.

QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Mục 10

PHẠM VI VÙNG BỜ

Điều 59. Phạm vi vùng bờ

1. Vùng bờ bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.

2. Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.

3. Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển.

4. Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm

a) Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được tính toán, xác định trên cơ sở giá trị mực nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều được tính trong 18,6 năm và loại hình bờ biển (bờ biển là sườn núi đá, vách núi đá; bờ biển tự nhiên có độ dốc lớn hơn hoặc bằng 45 độ; bờ biển tự nhiên có độ dốc nhỏ hơn 45 độ; bờ biển có công trình xây dựng đê biển, kè biển), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với các đoạn bờ biển bị gián đoạn bởi các cửa sông, cửa đầm, phá, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được xác định bằng cách nối hai điểm gần nhất thuộc đường mép nước biển thấp trung bình trong nhiều năm đã xác định tại hai bên cửa sông, cửa đầm, phá.

Đối với khu vực lấn biển đã hoàn thành theo quy định của pháp luật thì đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm là ranh giới ngoài của khu vực lấn biển;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều; xác định và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu; hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh có biển xác định đường mép nước biển thấp

nhất trung bình trong nhiều năm; đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý và vùng biển 06 hải lý của các đảo.

Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển xác định và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý và vùng biển 06 hải lý của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu;

d) Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đoạn đường bờ biển được chỉnh lý sau khi hoàn thành dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư; được rà soát, cập nhật, chỉnh lý để phù hợp với thực tế loại hình bờ biển theo quy định tại điểm a khoản này hoặc khi có sự thay đổi hiện trạng đường bờ biển, địa hình làm thay đổi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu đã được công bố; rà soát, xác định, cập nhật, chỉnh lý và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất của các đặc khu.

Mục 11 LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 60. Thẩm quyền lập và phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức lập, phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi quản lý của địa phương.

3. Trường hợp chương trình trong phạm vi một tỉnh nhưng có nội dung tác động trực tiếp đến tỉnh có biển liền kề hoặc vùng biển do trung ương quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì lập chương trình phải lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan trước khi phê duyệt.

4. Cơ quan được giao lập chương trình có thể thuê tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật để thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung kỹ thuật của chương trình.

Điều 61. Nhiệm vụ lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Nhiệm vụ lập chương trình bao gồm:

- a) Sự cần thiết, căn cứ lập chương trình;
- b) Phạm vi không gian, thời kỳ thực hiện chương trình;
- c) Mục tiêu, yêu cầu, nội dung, sản phẩm chủ yếu;
- d) Phương pháp, tiến độ, kinh phí và nguồn lực thực hiện;
- đ) Danh mục cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và bên có liên quan cần tham vấn;
- e) Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và tổ chức tư vấn.

2. Cơ quan tổ chức lập chương trình phê duyệt nhiệm vụ lập chương trình sau khi lấy ý kiến cơ quan, địa phương có liên quan.

3. Nhiệm vụ lập chương trình là căn cứ để lập dự toán, lựa chọn tổ chức tư vấn và tổ chức xây dựng chương trình.

Điều 62. Trình tự lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

- 1. Thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa thông tin, dữ liệu và tài liệu có liên quan.
- 2. Điều tra, khảo sát bổ sung trong trường hợp thông tin, dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu.
- 3. Phân tích hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, sinh kế, rủi ro ô nhiễm, thiên tai, biến đổi khí hậu; xác định mâu thuẫn, xung đột hoặc nguy cơ mâu thuẫn, xung đột.
- 4. Xác định mục tiêu, vấn đề ưu tiên, chỉ số đánh giá, giải pháp, nhiệm vụ, dự án ưu tiên, nguồn lực, tiến độ và cơ chế phối hợp thực hiện.
- 5. Xây dựng dự thảo chương trình, bản đồ, cơ sở dữ liệu và báo cáo thuyết minh.
- 6. Tổ chức lấy ý kiến, tham vấn; tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ.
- 7. Thẩm định, phê duyệt và công bố chương trình.

Điều 63. Hồ sơ chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

- 1. Tờ trình phê duyệt chương trình.
- 2. Dự thảo quyết định phê duyệt chương trình.
- 3. Báo cáo thuyết minh chương trình, trong đó có các nội dung quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- 4. Hệ thống bản đồ, sơ đồ, dữ liệu không gian thể hiện phạm vi, hiện trạng, vấn đề ưu tiên, khu vực cần quản lý tổng hợp và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.
- 5. Báo cáo tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và bên có liên quan.
- 6. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc tài liệu môi trường khác trong trường hợp pháp luật về bảo vệ môi trường quy định.

7. Tài liệu khác có liên quan.

Điều 64. Lấy ý kiến và tham vấn trong quá trình lập chương trình

1. Đối tượng lấy ý kiến gồm bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, cơ quan chuyên môn, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân chịu tác động trực tiếp.

2. Nội dung lấy ý kiến tập trung vào phạm vi, mục tiêu, vấn đề ưu tiên, giải pháp, nhiệm vụ, nguồn lực, trách nhiệm thực hiện và tác động của chương trình.

3. Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng văn bản, hội nghị, hội thảo, tham vấn trực tiếp, trực tuyến, đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc hình thức phù hợp khác.

4. Thời hạn góp ý bằng văn bản tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

5. Cơ quan lập chương trình có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ; công khai báo cáo tiếp thu, giải trình theo quy định.

Điều 65. Thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập hội đồng thẩm định chương trình có phạm vi liên tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thành lập hội đồng thẩm định chương trình thuộc thẩm quyền phê duyệt của địa phương.

3. Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, chuyên gia về quản lý tổng hợp vùng bờ, tài nguyên, môi trường, quy hoạch, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và lĩnh vực khác có liên quan. Thành viên tham gia lập chương trình không là thành viên phản biện của hội đồng.

4. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Sự phù hợp với nguyên tắc, căn cứ và trường hợp lập chương trình;
- b) Tính đầy đủ, tin cậy của thông tin, dữ liệu và phương pháp;
- c) Tính hợp lý của phạm vi, mục tiêu, vấn đề ưu tiên và chỉ số đánh giá;
- d) Tính khả thi, hiệu quả của giải pháp, nhiệm vụ, dự án ưu tiên, tiến độ và nguồn lực;
- đ) Sự phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và pháp luật có liên quan;
- e) Mức độ tham gia, đồng thuận và việc tiếp thu, giải trình ý kiến;
- g) Khả năng tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá.

5. Kết quả thẩm định được thể hiện bằng văn bản, làm căn cứ hoàn thiện và trình phê duyệt chương trình.

Điều 66. Phê duyệt và công bố chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Cơ quan lập chương trình hoàn thiện hồ sơ theo kết luận thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quyết định phê duyệt chương trình phải xác định tối thiểu các nội dung sau đây:

- a) Tên, phạm vi, thời kỳ thực hiện chương trình;
- b) Mục tiêu, vấn đề ưu tiên và chỉ số đánh giá;
- c) Nhiệm vụ, giải pháp, dự án ưu tiên;
- d) Tiến độ, nguồn lực, cơ chế tài chính;
- đ) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm tổ chức thực hiện;
- e) Cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt, chương trình phải được công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt và gửi đến cơ quan, địa phương, tổ chức có liên quan để tổ chức thực hiện, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 67. Điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Chương trình được xem xét điều chỉnh khi có thay đổi căn cứ lập chương trình làm thay đổi mục tiêu, phạm vi, vấn đề ưu tiên hoặc nội dung chủ yếu của chương trình.

2. Điều chỉnh tổng thể được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi lớn về quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc phạm vi quản lý;
- b) Biến động lớn về tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, đường bờ, rủi ro ô nhiễm, thiên tai hoặc biến đổi khí hậu;
- c) Phát sinh mâu thuẫn, xung đột liên ngành, liên địa phương nghiêm trọng mà chương trình hiện hành không còn khả năng giải quyết;
- d) Kết quả đánh giá giữa kỳ cho thấy phần lớn mục tiêu, nhiệm vụ không còn phù hợp hoặc không khả thi.

3. Điều chỉnh cục bộ được thực hiện đối với một hoặc một số mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ, dự án, tiến độ, nguồn lực hoặc phân công trách nhiệm mà không làm thay đổi mục tiêu tổng quát, phạm vi và định hướng chủ yếu của chương trình.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tổng thể được thực hiện như lập mới chương trình. Điều chỉnh cục bộ do cơ quan phê duyệt chương trình quyết định sau khi lấy ý kiến cơ quan, địa phương có liên quan và cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

5. Nội dung điều chỉnh phải được công bố theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

Điều 68. Tổ chức thực hiện, theo dõi và đánh giá chương trình

1. Cơ quan được giao chủ trì có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện; phân công nhiệm vụ; huy động, bố trí nguồn lực; điều phối các bên liên quan; tổ chức kiểm tra, giám sát và báo cáo.
2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao; tích hợp nhiệm vụ của chương trình vào kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý.
3. Chương trình được đánh giá hằng năm, giữa kỳ và khi kết thúc. Kết quả đánh giá là căn cứ điều chỉnh nhiệm vụ, nguồn lực, tiến độ hoặc điều chỉnh chương trình.
4. Thông tin, dữ liệu, kết quả thực hiện được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Mục 12

Mục 13 CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN, THỰC HIỆN CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG VÙNG BỜ

Điều 69. Nguyên tắc phân loại và quản lý hoạt động trong vùng bờ

1. Việc phân loại hoạt động trong vùng bờ phải căn cứ vào quy hoạch, phân vùng quản lý, chức năng sinh thái, khả năng chịu tải, mức độ nhạy cảm, rủi ro môi trường, quy mô tác động, khả năng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi.
2. Hoạt động không được phép thực hiện là hoạt động có nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng, không thể khắc phục hoặc không thể kiểm soát ở mức chấp nhận được đối với tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan, chức năng phòng hộ tự nhiên, quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng hoặc quyền tiếp cận biển hợp pháp.
3. Hoạt động hạn chế thực hiện là hoạt động chỉ được xem xét trong phạm vi, thời gian, quy mô nhất định và phải giảm tối đa tác động bất lợi.
4. Hoạt động thực hiện có điều kiện là hoạt động có nguy cơ tác động đáng kể nhưng có thể phòng ngừa, giảm thiểu, kiểm soát và giám sát bằng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ và biện pháp quản lý phù hợp.
5. Việc phân loại theo Mục này không thay thế điều kiện đầu tư kinh doanh, giấy phép, chấp thuận, quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng đất, khu vực biển và yêu cầu của pháp luật chuyên ngành.

Điều 70. Tiêu chí xác định hoạt động không được phép thực hiện trong vùng bờ

Hoạt động được xác định là không được phép thực hiện khi có một hoặc một số tiêu chí sau đây:

1. Trái với quy hoạch, phân vùng quản lý hoặc thuộc khu vực cấm khai thác, sử dụng, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật.
2. Có nguy cơ làm mất, chia cắt hoặc suy thoái nghiêm trọng hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, khu bảo tồn, khu vực sinh sản, bãi giống, bãi đẻ, nơi cư trú thiết yếu của loài nguy cấp, quý, hiếm.
3. Có nguy cơ gây xói lở, sạt lở, bồi lấp bất thường, phá vỡ cân bằng bùn cát, thay đổi không thể phục hồi địa hình, địa mạo, chế độ động lực bờ biển.
4. Có nguy cơ phát tán chất độc hại, chất ô nhiễm, phóng xạ, sinh vật ngoại lai xâm hại hoặc tác nhân khác vượt khả năng tiếp nhận, tự làm sạch và phục hồi của môi trường vùng bờ.
5. Làm suy giảm nghiêm trọng chức năng phòng hộ tự nhiên, khả năng chống chịu và thích ứng của vùng bờ trước thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
6. Cản trở nghiêm trọng quyền tiếp cận biển hợp pháp, hoạt động sinh kế truyền thống thiết yếu của cộng đồng hoặc gây mất an toàn cho cộng đồng mà không có giải pháp thay thế phù hợp.
7. Gây ảnh hưởng không thể chấp nhận được đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, an toàn hàng hải, hàng không, công trình quan trọng, di sản văn hóa hoặc lợi ích quốc gia.
8. Không có giải pháp công nghệ, kỹ thuật, quản lý khả thi để phòng ngừa, giảm thiểu, kiểm soát và khắc phục tác động.

Điều 71. Danh mục loại hình hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao trong vùng bờ

1. Danh mục loại hình hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao trong vùng bờ bao gồm:
 - a) Hoạt động công nghiệp, năng lượng, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất ven biển có phát sinh nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại hoặc có điểm xả ra sông ven biển, cửa sông, đầm phá, vùng biển ven bờ;
 - b) Hoạt động lọc hóa dầu, hóa chất, luyện kim, chế biến khoáng sản, sản xuất phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, nhựa, cao su, sợi nhân tạo và hoạt động sản xuất, lưu giữ, trung chuyển, sử dụng hóa chất, dầu, khí, nhiên liệu, vật liệu nguy hại;
 - c) Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; khai thác khoáng sản, cát, sỏi, vật liệu xây dựng trong khu vực vùng bờ;
 - d) Hoạt động lấn biển, xây dựng đảo nhân tạo, khu đô thị biển, công trình biển, công trình ngầm, tuyến cáp, đường ống có nguy cơ làm thay đổi địa hình, địa mạo, dòng chảy, bồi tụ, xói lở, sạt lở hoặc hệ sinh thái vùng bờ;

đ) Hoạt động nạo vét luồng hàng hải, vùng nước cảng biển, cửa sông, đầm phá, khu neo đậu; nhận chìm vật chất nạo vét ở biển;

e) Hoạt động cảng biển, cảng chuyên dùng xăng dầu, hóa chất, khí hóa lỏng, cảng thủy nội địa ven biển, khu logistics ven biển, khu neo đậu, trung chuyển hàng hóa có nguy cơ phát sinh chất thải, rủi ro sự cố môi trường;

g) Hoạt động đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển; tiếp nhận, xử lý nước dằn tàu, cặn dầu, nước la canh, rác thải, chất thải từ tàu;

h) Hoạt động nuôi trồng thủy sản thâm canh, siêu thâm canh ven biển, nuôi biển công nghiệp quy mô lớn, chế biến thủy sản công nghiệp có nguy cơ phát sinh nước thải, bùn thải, chất thải hữu cơ, hóa chất, kháng sinh, vật liệu nhựa;

i) Hoạt động phát triển đô thị biển, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, sân golf, khu dịch vụ, giải trí biển tập trung có quy mô lớn hoặc đặt tại khu vực nhạy cảm về môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái, quyền tiếp cận biển của người dân;

k) Hoạt động năng lượng tái tạo ven biển, ngoài khơi có quy mô lớn có nguy cơ tác động đáng kể đến dòng chảy, địa hình đáy biển, tiếng ồn dưới nước, tuyến cáp ngầm, sinh cảnh đáy biển, đường di cư của sinh vật biển hoặc hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp khác;

l) Hoạt động khác được cơ quan có thẩm quyền xác định có nguy cơ cao gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, suy giảm hệ sinh thái, ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ tự nhiên, khả năng chống chịu của vùng bờ.

2. Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để hỗ trợ phân loại mức độ quản lý theo Điều 52 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; không làm phát sinh thêm nhóm hoạt động không được phép thực hiện, hạn chế thực hiện hoặc thực hiện có điều kiện ngoài quy định của Luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, đề xuất cập nhật danh mục quy định tại khoản 1 Điều này khi có yêu cầu quản lý mới, phát sinh loại hình hoạt động mới hoặc có thay đổi lớn về điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế - xã hội vùng bờ.

Điều 72. Tiêu chí phân loại mức độ quản lý hoạt động trong vùng bờ

1. Việc phân loại hoạt động theo mức độ quản lý căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

a) Mức độ phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh, phân vùng quản lý vùng bờ và quy hoạch có liên quan;

b) Vị trí thực hiện trong khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác, khu vực khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt, khu vực có hệ sinh thái nhạy cảm hoặc khu vực có nguy cơ xói lở, sạt lở, ngập lụt cao;

c) Mức độ tác động đến địa hình, địa mạo, chế độ thủy - hải văn, dòng chảy, bồi tụ, xói lở, sạt lở, ngập lụt vùng bờ;

d) Mức độ tác động đến hệ sinh thái ven bờ, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi triều, bãi bồi, cồn cát, đầm phá, sinh cảnh tự nhiên và đa dạng sinh học;

đ) Khối lượng, tính chất, độc tính, khả năng phát tán của chất thải, hóa chất, dầu, mỡ, vật chất nạo vét, chất ô nhiễm hoặc tác nhân gây ô nhiễm;

e) Mức độ rủi ro sự cố môi trường, thiên tai, tai biến địa chất, biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

g) Khả năng phòng ngừa, kiểm soát, giảm thiểu, phục hồi, bồi hoàn tác động bất lợi;

h) Mức độ ảnh hưởng đến quyền tiếp cận biển của người dân, cảnh quan bờ biển, sinh kế cộng đồng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh.

2. Hoạt động thuộc trường hợp không được phép thực hiện theo Điều 52 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thì không xem xét chấp thuận, cấp phép, giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển hoặc cho phép thực hiện theo thủ tục chuyên ngành, trừ trường hợp Luật có quy định khác.

3. Hoạt động thuộc trường hợp hạn chế thực hiện theo Điều 52 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được xem xét trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và yêu cầu cụ thể đối với hoạt động hạn chế thực hiện tại Mục này.

4. Hoạt động thuộc trường hợp thực hiện có điều kiện theo Điều 52 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được xem xét trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và yêu cầu cụ thể đối với hoạt động thực hiện có điều kiện tại Mục này.

Điều 73. Điều kiện, phạm vi và yêu cầu kiểm soát đối với hoạt động hạn chế thực hiện trong vùng bờ

1. Hoạt động hạn chế thực hiện theo Điều 52 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có nhu cầu gắn với biển hoặc không có vị trí thay thế ít tác động hơn;

b) Phù hợp với quy hoạch, phân vùng quản lý và yêu cầu bảo vệ vùng bờ;

c) Xác định rõ phạm vi, quy mô, thời hạn, công nghệ, công suất, nguồn phát thải và yếu tố rủi ro cần kiểm soát;

d) Có phương án kiểm soát, giảm thiểu, giám sát tác động và phục hồi môi trường;

đ) Có ý kiến của cơ quan quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cơ quan chuyên ngành, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp khi cần thiết.

2. Trường hợp hoạt động hạn chế thực hiện được xem xét vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, hạ tầng thiết yếu hoặc phát triển kinh tế - xã hội quan trọng thì hồ sơ xem xét phải nêu rõ sự cần thiết, phương án thay thế đã đánh giá, biện pháp kiểm soát rủi ro và trách nhiệm phục hồi, khắc phục tác động bất lợi.

Điều 74. Điều kiện, phạm vi và yêu cầu kiểm soát đối với hoạt động thực hiện có điều kiện trong vùng bờ

1. Hoạt động thực hiện có điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, phân vùng quản lý và khả năng chịu tải của môi trường vùng bờ;

b) Có biện pháp phòng ngừa, kiểm soát chất thải, rủi ro môi trường, xói lở, sạt lở, ngập lụt, suy thoái hệ sinh thái;

c) Có chương trình quan trắc, giám sát, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Không làm cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận biển của người dân;

đ) Có phương án ứng phó sự cố môi trường, thiên tai, tai biến địa chất, sự cố tràn dầu, hóa chất hoặc sự cố khác phù hợp với tính chất hoạt động;

e) Có phương án phục hồi môi trường, hoàn trả mặt bằng, khu vực biển, khu vực ven biển khi chấm dứt hoạt động nếu pháp luật có yêu cầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện, phạm vi, quy mô, thời hạn, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu giám sát đối với từng hoạt động khi xem xét chấp thuận, cấp phép hoặc cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Yêu cầu quản lý, giám sát đối với hoạt động trong vùng bờ

1. Hoạt động trong vùng bờ phải được quản lý, giám sát trên cơ sở vị trí, phạm vi, quy mô, thời hạn, công nghệ, nguồn phát thải, yếu tố rủi ro và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ.

2. Nội dung giám sát bao gồm:

a) Việc tuân thủ quy hoạch, phân vùng quản lý, quyết định chấp thuận, giấy phép, quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản có liên quan;

b) Việc phát sinh, thu gom, xử lý, xả thải, lưu giữ, vận chuyển chất thải, hóa chất, dầu, mỡ, vật chất nạo vét, chất ô nhiễm;

c) Tác động đến địa hình, địa mạo, dòng chảy, bồi tụ, xói lở, sạt lở, ngập lụt;

d) Tác động đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học, cảnh quan bờ biển, khu bảo tồn, khu vực có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt;

đ) Việc thực hiện quan trắc, báo cáo, cảnh báo, phòng ngừa, ứng phó sự cố;

e) Việc thực hiện nghĩa vụ phục hồi, bồi hoàn, khắc phục hậu quả, di dời hoặc chấm dứt hoạt động khi có yêu cầu.

3. Việc giám sát được thực hiện thông qua kiểm tra thực địa, hệ thống quan trắc, dữ liệu viễn thám, bản đồ số, báo cáo của tổ chức, cá nhân, phản ánh của cộng đồng dân cư và nguồn thông tin hợp pháp khác.

Điều 76. Rà soát, phân loại và đề xuất xử lý hoạt động hiện có trong vùng bờ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên tổ chức rà soát dự án, công trình, hoạt động hiện có trong vùng bờ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để đánh giá mức độ phù hợp với quy hoạch, phân vùng quản lý, danh mục, tiêu chí phân loại và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ.

2. Kết quả rà soát được phân thành các nhóm sau đây:

a) Tiếp tục thực hiện nhưng phải bổ sung biện pháp kiểm soát, giám sát;

b) Điều chỉnh quy mô, công nghệ, phạm vi, thời gian hoạt động hoặc điều kiện vận hành;

c) Chuyển đổi công năng, chuyển đổi loại hình hoạt động;

d) Di dời, chấm dứt hoạt động, tháo dỡ công trình, phục hồi môi trường;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Phương án xử lý phải có lộ trình phù hợp với mức độ rủi ro, tình trạng pháp lý, khả năng khắc phục, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; ưu tiên xử lý ngay trường hợp có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, tài sản, môi trường, hệ sinh thái, quốc phòng, an ninh hoặc lợi ích công cộng.

Điều 77. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì hướng dẫn tiêu chí kỹ thuật phân loại hoạt động trong vùng bờ theo mức độ quản lý.

2. Tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc quản lý các hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao trong vùng bờ trên phạm vi cả nước.

3. Chủ trì hoặc phối hợp với bộ, ngành, địa phương xử lý vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc vấn đề vượt thẩm quyền địa phương trong quản lý hoạt động tại vùng bờ.

4. Định kỳ rà soát, đề xuất cập nhật danh mục loại hình hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao trong vùng bờ phù hợp với yêu cầu quản lý, tiến bộ khoa học, công nghệ và thực tiễn phát triển.

Điều 78. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động chuyên ngành trong vùng bờ; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển trong quản lý tổng hợp vùng bờ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức rà soát, phân loại, quản lý, giám sát hoạt động trong vùng bờ trên địa bàn;

b) Công bố, cập nhật danh mục khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực thực hiện có điều kiện, quy hoạch, phân vùng quản lý trong vùng bờ và quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi vi phạm, hoạt động không phù hợp hoặc hoạt động gây rủi ro cao đối với vùng bờ;

d) Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trong vùng bờ có trách nhiệm tuân thủ điều kiện, phạm vi, yêu cầu quản lý, giám sát; cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo; thực hiện biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động bất lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm, thiệt hại do hoạt động của mình gây ra.

Mục 14

KHOẢNG LÙI XÂY DỰNG TRONG VÙNG BỜ

Điều 79. Phương pháp xác định khoảng lùi xây dựng

1. Khoảng lùi xây dựng được xác định riêng cho từng đoạn bờ biển trên cơ sở phân đoạn bờ biển, đánh giá rủi ro và xác định yêu cầu quản lý đối với từng đoạn bờ biển.

2. Đường dùng để tính khoảng lùi xây dựng là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được cơ quan có thẩm quyền công bố.

3. Trường hợp đoạn bờ biển có biến động lớn do xói lở, bồi tụ, sạt lở, ngập lụt, dịch chuyển đường bờ hoặc tác động của thiên tai, việc xác định khoảng lùi xây dựng phải sử dụng dữ liệu quan trắc, đo đạc trong nhiều năm và kết quả đánh giá rủi ro để bảo đảm ổn định, an toàn và phù hợp với điều kiện thực tế.

4. Việc phân đoạn bờ biển để xác định khoảng lùi xây dựng được thực hiện theo các nhóm đặc trưng sau đây:

- a) Đoạn bờ biển ổn định;
- b) Đoạn bờ biển đang xói lở, có nguy cơ xói lở hoặc sạt lở;
- c) Đoạn bờ biển đang bồi tụ hoặc có biến động đường bờ lớn;
- d) Đoạn bờ biển có hệ sinh thái ven bờ cần bảo vệ, phục hồi;
- đ) Đoạn bờ biển có khu dân cư, công trình hạ tầng, khu du lịch, khu sản xuất, khu vực quốc phòng, an ninh hoặc công trình quan trọng;
- e) Đoạn bờ biển có nguy cơ cao về ngập lụt, nước biển dâng, thiên tai, tai biến địa chất.

5. Khoảng lùi xây dựng đối với từng đoạn bờ biển được xác định theo công thức hoặc ma trận kỹ thuật, bao gồm:

- a) Khoảng cách nền tối thiểu tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm;
- b) Hệ số điều chỉnh theo tốc độ xói lở, sạt lở, bồi tụ, dịch chuyển đường bờ;
- c) Hệ số điều chỉnh theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai;
- d) Hệ số điều chỉnh theo giá trị sinh thái, chức năng phòng hộ tự nhiên của hệ sinh thái ven bờ;
- đ) Hệ số điều chỉnh theo hiện trạng khu dân cư, công trình hạ tầng, công trình hiện hữu và yêu cầu bảo vệ lợi ích công cộng.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phân đoạn bờ biển; đánh giá rủi ro; bộ tiêu chí, công thức, ma trận xác định khoảng lùi xây dựng và yêu cầu dữ liệu đầu vào.

Điều 80. Hồ sơ kỹ thuật xác định khoảng lùi xây dựng

1. Hồ sơ kỹ thuật xác định khoảng lùi xây dựng gồm:

- a) Báo cáo thuyết minh phương pháp, dữ liệu, kết quả tính toán và đề xuất khoảng lùi xây dựng đối với từng đoạn bờ biển;
- b) Bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm;
- c) Bản đồ hiện trạng địa hình, địa mạo, khu vực xói lở, bồi tụ, sạt lở, ngập lụt, hệ sinh thái ven bờ và công trình hiện hữu;
- d) Bản đồ phân đoạn bờ biển và phân loại mức độ rủi ro;
- đ) Bản đồ khoảng lùi xây dựng, tọa độ, mốc giới, mô tả ranh giới;
- e) Bảng tổng hợp phân loại mức độ hạn chế xây dựng đối với từng đoạn bờ biển;
- g) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân chịu tác động trực tiếp.

2. Bản đồ khoảng lùi xây dựng được lập theo hệ tọa độ quốc gia, tỷ lệ phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo đảm đủ cơ sở tích hợp vào quy hoạch, cơ sở dữ liệu đất đai, xây dựng, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 81. Phân loại mức độ hạn chế xây dựng

1. Mức độ hạn chế xây dựng được xác định theo kết quả đánh giá rủi ro và yêu cầu bảo vệ bờ biển đối với từng đoạn bờ biển.

2. Mức độ hạn chế xây dựng gồm:

- a) Mức 1 - cấm xây dựng;
- b) Mức 2 - hạn chế xây dựng nghiêm ngặt;
- c) Mức 3 - hạn chế xây dựng có điều kiện.

3. Mức 1 áp dụng đối với khu vực có rủi ro rất cao hoặc cần bảo vệ nghiêm ngặt chức năng phòng hộ tự nhiên, hệ sinh thái ven bờ, quốc phòng, an ninh, tính mạng, tài sản của người dân.

4. Mức 2 áp dụng đối với khu vực có rủi ro cao, chỉ xem xét công trình thuộc trường hợp được phép theo Điều 53 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, an toàn, môi trường và không làm gia tăng rủi ro.

5. Mức 3 áp dụng đối với khu vực có rủi ro trung bình hoặc thấp, được xem xét cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng công trình thuộc trường hợp được phép theo Điều 53 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo khi đáp ứng điều kiện kiểm soát rủi ro và yêu cầu bảo vệ bờ biển.

Điều 82. Yêu cầu quản lý theo từng mức độ hạn chế xây dựng

1. Đối với mức 1, cơ quan có thẩm quyền không xem xét chấp thuận, cấp phép xây dựng mới, mở rộng công trình, trừ trường hợp đặc biệt phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, bảo tồn thiên nhiên, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phải có phương án giảm thiểu rủi ro.

2. Đối với mức 2, việc xem xét công trình thuộc trường hợp được phép phải có đánh giá tác động đến ổn định bờ biển, thoát lũ, dòng chảy, hệ sinh thái ven bờ, an toàn dân cư và phương án kiểm soát rủi ro.

3. Đối với mức 3, việc xem xét công trình thuộc trường hợp được phép phải bảo đảm không làm gia tăng xói lở, sạt lở, ngập lụt, không làm suy giảm chức năng bảo vệ tự nhiên của bờ biển và tuân thủ quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

4. Trường hợp chưa xác định hoặc chưa công bố mức độ hạn chế xây dựng, cơ quan có thẩm quyền phải căn cứ dữ liệu rủi ro hiện có và lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trước khi xem xét công trình trong phạm vi dự kiến khoảng lùi xây dựng.

Điều 83. Cơ chế quản lý, giám sát khoảng lùi xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thiết lập cơ chế quản lý, giám sát khoảng lùi xây dựng trên địa bàn thông qua cơ sở dữ liệu, bản đồ số, mốc giới thực địa, biển báo và chế độ kiểm tra định kỳ.

2. Cơ sở dữ liệu quản lý khoảng lùi xây dựng gồm:

- a) Bản đồ, tọa độ, mốc giới khoảng lùi xây dựng;
- b) Phân loại mức độ hạn chế xây dựng;
- c) Danh mục công trình hiện hữu trong khoảng lùi xây dựng;
- d) Kết quả quan trắc, theo dõi xói lở, bồi tụ, ngập lụt, biến động đường bờ;
- đ) Kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm, điều chỉnh, di dời, tháo dỡ hoặc chuyển đổi công năng công trình.

3. Việc giám sát khoảng lùi xây dựng được thực hiện bằng một hoặc một số phương thức sau đây:

- a) Kiểm tra thực địa;
- b) Quan trắc, đo đạc, cập nhật đường bờ;
- c) Ảnh viễn thám, ảnh hàng không, bản đồ số, hệ thống thông tin địa lý;
- d) Thông tin phản ánh của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân;
- đ) Kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý xây dựng, đất đai, tài nguyên, môi trường, phòng, chống thiên tai và cơ quan có liên quan.

Điều 84. Xử lý đối với công trình hiện hữu trong khoảng lùi xây dựng

1. Công trình hiện hữu trong khoảng lùi xây dựng được xử lý trên cơ sở kết quả rà soát, phân loại mức độ rủi ro, tình trạng pháp lý, mức độ ảnh hưởng đến bờ biển, hệ sinh thái ven bờ và an toàn của người, tài sản.

2. Công trình hiện hữu được phân thành các nhóm xử lý sau đây:

a) Tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng, nâng tầng, tăng quy mô, thay đổi công năng làm gia tăng rủi ro;

b) Cải tạo, gia cố, bổ sung biện pháp phòng, chống xói lở, sạt lở, ngập lụt, bảo vệ môi trường;

c) Chuyển đổi công năng để giảm áp lực sử dụng, giảm rủi ro và phù hợp yêu cầu bảo vệ bờ biển;

d) Di dời, tháo dỡ, phục hồi mặt bằng, phục hồi hệ sinh thái ven bờ;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với công trình xây dựng trái phép, sai phép hoặc không tuân thủ yêu cầu quản lý khoảng lùi xây dựng.

3. Việc xác định nhóm xử lý phải lập thành danh mục, nêu rõ tên công trình, vị trí, chủ quản lý, hiện trạng pháp lý, mức độ rủi ro, biện pháp xử lý, thời hạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm và nguồn lực thực hiện.

4. Trường hợp công trình có nguy cơ trực tiếp gây mất an toàn tính mạng, tài sản hoặc làm gia tăng xói lở, sạt lở, ngập lụt nghiêm trọng, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp để hạn chế sử dụng, di dời, tháo dỡ hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Cập nhật, điều chỉnh khoảng lùi xây dựng

1. Khoảng lùi xây dựng được cập nhật, điều chỉnh định kỳ hoặc đột xuất khi có biến động lớn về đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, xói lở, bồi tụ, sạt lở, ngập lụt, thiên tai, tai biến địa chất, thay đổi kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng hoặc thay đổi quy hoạch có liên quan.

2. Việc cập nhật, điều chỉnh khoảng lùi xây dựng được thực hiện theo từng đoạn bờ biển; trường hợp chỉ điều chỉnh cục bộ thì phải đánh giá tác động đến đoạn bờ biển liền kề và mức độ hạn chế xây dựng đã được công bố.

3. Trình tự cập nhật, điều chỉnh khoảng lùi xây dựng thực hiện như trình tự xác định khoảng lùi xây dựng lần đầu, nhưng được rút gọn đối với trường hợp chỉ điều chỉnh cục bộ và không làm thay đổi mức độ hạn chế xây dựng của khu vực lân cận.

4. Kết quả cập nhật, điều chỉnh phải được công bố công khai, cập nhật vào cơ sở dữ liệu và gửi cho cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai, phòng,

chống thiên tai, chính quyền cấp huyện, cấp xã ven biển có liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 86. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phương pháp xác định khoảng lùi xây dựng; kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức lập, công bố, cập nhật, quản lý cơ sở dữ liệu, giám sát và xử lý công trình trong khoảng lùi xây dựng trên địa bàn.

3. Cơ quan quản lý xây dựng, đất đai, quy hoạch, phòng, chống thiên tai, chính quyền cấp huyện, cấp xã ven biển có trách nhiệm sử dụng thông tin khoảng lùi xây dựng đã được công bố trong quá trình xem xét, quản lý hoạt động đầu tư, xây dựng, sử dụng đất, phòng, chống thiên tai và xử lý vi phạm.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng công trình trong khoảng lùi xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin, chấp hành yêu cầu kiểm tra, giám sát, cải tạo, gia cố, chuyển đổi công năng, di dời, tháo dỡ hoặc xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 15 HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 87. Lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển căn cứ các nguyên tắc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ;
- b) Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- d) Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 88. Thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Việc thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ phải được thực hiện trên cơ sở thông tin, số liệu được cập nhật nhằm

cung cấp đầy đủ số liệu để đánh giá quy luật phân bố, đặc điểm, tiềm năng và hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường vùng bờ.

2. Nội dung thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ bao gồm:

- a) Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái;
- b) Cảnh quan tự nhiên, di sản văn hóa;
- c) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- d) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;
- đ) Hiện trạng môi trường, rủi ro ô nhiễm môi trường;
- e) Tình hình diễn biến và rủi ro thiên tai;
- g) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

Điều 89. Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được xác định và lập thành Danh mục.

2. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển bao gồm các nội dung sau:

- a) Danh sách các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Tên, địa giới hành chính, vị trí địa lý, mô tả khái quát từng khu vực;
- c) Tọa độ hai điểm giới hạn khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm;
- d) Mục đích, yêu cầu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của từng khu vực.

Điều 90. Lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được lấy ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan thông qua hình thức hội nghị, bằng văn bản, lấy ý kiến trực tiếp và công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển. Thời gian công khai trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến ít nhất là 45 ngày.

2. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được hoàn thiện trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

Điều 91. Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt Danh mục. Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt và Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục;
- d) Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

Điều 92. Điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Do yêu cầu về quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai;
- b) Do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự mà khu vực hành lang bảo vệ bờ biển không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- c) Điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;
- đ) Bổ sung các khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển khi đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Việc điều chỉnh, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; phê duyệt điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện được thực hiện như việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại Điều ..., Điều ..., Điều ..., Điều ... và Điều ... Nghị định này.

Điều 93. Xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm

1. Trên cơ sở số liệu quan trắc, đo đạc, tính toán dao động mực nước ven biển trong thời kỳ 18,6 năm gần nhất so với thời điểm xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam.

2. Căn cứ các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường 59 công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển chủ trì xác định và công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 94. Chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được xác định trên các mặt cắt đặc trưng để bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển trên một mặt cắt đặc trưng được xác định là khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường:

a) Đường nối các điểm có giá trị lớn nhất được tính toán nhằm bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Đường ranh giới ngoài của khu bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Đường ranh giới về phía đất liền của hành lang bảo vệ đê biển theo quy định của pháp luật về đê điều.

Trường hợp khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này nhỏ hơn 100m thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định là 100m; nếu chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang nhỏ hơn 100m thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định bằng chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang.

Trường hợp khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này lớn hơn chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định bằng chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng quy định cụ thể để xác định chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

3. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

Ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển là đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm; ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển nằm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo, là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 95. Lấy ý kiến về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại Điều .. Nghị định này để hoàn thiện trước khi trình phê duyệt. Nội dung tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh

có biên phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm theo báo cáo thuyết minh;
- d) Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- đ) Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

Điều 96. Công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được lập theo quy định của pháp luật đo đạc và bản đồ phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập.

2. Trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 97. Điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Do yêu cầu về quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai;
- b) Có sự biến động lớn về đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ở khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự mà một phần phạm vi khu vực hành lang bảo vệ bờ biển không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- d) Điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- đ) Thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Việc điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được thực hiện như đối với việc xác định ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại Điều ... và Điều ... Nghị định này.

Điều 98. Hạn chế các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Việc khai thác nước dưới đất chỉ được tiến hành trong trường hợp khẩn cấp phục vụ phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, khắc phục sự cố môi trường hoặc khai thác nước dưới đất phục vụ các mục đích khác khi không có nguồn nước nào khác để khai thác.

2. Việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc cải tạo công trình đã xây dựng chỉ được thực hiện nếu không làm thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình đã xây dựng hoặc việc cải tạo công trình đã xây dựng có tác động tốt hơn đối với việc duy trì, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên chỉ được tiến hành khi đã có giải pháp bảo đảm không làm ảnh hưởng đến yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

5. Ngoài các điều kiện hạn chế quy định nêu trên, các hoạt động quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này chỉ được phép thực hiện sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 99. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- a) Ban hành quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc thiết lập, quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Nghị định này;
- c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển trong việc thiết lập, quản lý và bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 100. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm:

- a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thiết lập, tổ chức công bố và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định tại Nghị định này; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

b) Ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên chưa khai thác, sử dụng trong hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia xây dựng và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

d) Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; đề xuất điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý;

đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

|Chương V BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1

QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT CHẤT THẢI PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG TRÊN BIỂN

Điều 101. Yêu cầu đặc thù đối với tàu thuyền, công trình, thiết bị và hoạt động trên biển có phát sinh chất thải

1. Tàu thuyền, công trình, thiết bị hoạt động trên biển phải bố trí phương tiện, thiết bị hoặc khu vực lưu chứa chất thải phù hợp với quy mô, thời gian, tính chất hoạt động trên biển và loại chất thải phát sinh.

2. Thiết bị, khu vực lưu chứa chất thải trên biển phải bảo đảm an toàn, kín, bền, chống rò rỉ, phát tán, cuốn trôi, rơi vãi xuống biển; phù hợp với điều kiện sóng, gió, ăn mòn, rung lắc và yêu cầu an toàn của tàu thuyền, công trình, thiết bị.

3. Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động trên biển phải được lưu giữ riêng với hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, vật tư đang sử dụng; không để lẫn chất thải có nguy cơ phản ứng, cháy nổ, ăn mòn, phát tán hoặc gây ô nhiễm môi trường biển.

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển phải có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải; không xả thải trái phép ra môi trường biển; không bỏ lại chất thải, vật liệu, thiết bị, ngư cụ, bao bì, dầu thải, hóa chất thải sau khi kết thúc hoạt động.

Điều 102. Quản lý chất thải trong hoạt động dài ngày, xa bờ, công trình cố định hoặc công trình tạm thời trên biển

1. Đối với hoạt động dài ngày, xa bờ, công trình cố định hoặc công trình tạm thời trên biển có phát sinh chất thải, tổ chức, cá nhân phải có phương án quản lý chất thải phù hợp với điều kiện hoạt động trên biển.

2. Phương án quản lý chất thải quy định tại khoản 1 Điều này gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Dự kiến loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh;
- b) Biện pháp giảm thiểu, thu gom, lưu giữ an toàn chất thải trên biển;
- c) Thiết bị, khu vực lưu chứa chất thải trên tàu thuyền, công trình, thiết bị;
- d) Tần suất, phương thức chuyển giao chất thải từ biển về bờ hoặc đến cơ sở tiếp nhận phù hợp;
- đ) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi chất thải bị rò rỉ, tràn đổ, phát tán, cuốn trôi hoặc thất thoát ra môi trường biển;
- e) Trách nhiệm của thuyền trưởng, người quản lý công trình, người phụ trách hoạt động trên biển và tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trường hợp hoạt động trên biển kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa an toàn chất thải, tổ chức, cá nhân phải tổ chức chuyển giao chất thải về bờ hoặc đến cơ sở tiếp nhận phù hợp trước khi tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc tình huống khẩn cấp.

Điều 103. Chuyển giao chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển

1. Chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển phải được chuyển giao về bờ, cảng biển, khu neo đậu, cơ sở dịch vụ hậu cần, cơ sở tiếp nhận hoặc cơ sở xử lý phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển giao chất thải từ tàu thuyền, công trình, thiết bị trên biển phải bảo đảm an toàn, không làm rơi vãi, rò rỉ, phát tán chất thải ra môi trường biển trong quá trình bốc dỡ, trung chuyển, vận chuyển.

3. Tổ chức, cá nhân chuyển giao chất thải phải có thông tin xác nhận về loại chất thải, khối lượng, thời gian, địa điểm chuyển giao, bên tiếp nhận và phương thức tiếp tục quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển có tính chất nguy hại, có dầu, hóa chất hoặc nguy cơ gây ô nhiễm cao, việc chuyển giao phải thực hiện theo yêu cầu quản lý đối với loại chất thải tương ứng theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 104. Tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển

1. Cảng biển, khu neo đậu, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, cơ sở sửa chữa tàu thuyền, cơ sở phục vụ hoạt động dầu khí, năng lượng tái tạo, du lịch, nghiên cứu khoa học và hoạt động khác trên biển có trách nhiệm bố trí hoặc kết nối với cơ sở tiếp nhận chất thải phù hợp với loại hình, quy mô hoạt động.

2. Tổ chức quản lý cảng, khu neo đậu, cơ sở tiếp nhận chất thải có trách nhiệm công bố thông tin về địa điểm, thời gian, loại chất thải có khả năng tiếp nhận, yêu cầu kỹ thuật khi chuyển giao và đầu mối liên hệ.

3. Việc tiếp nhận chất thải từ hoạt động trên biển phải được thực hiện thuận lợi, kịp thời, không gây chậm trễ không cần thiết cho tàu thuyền, phương tiện, hoạt động hợp pháp trên biển, đồng thời bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp từ chối tiếp nhận chất thải do chất thải không đáp ứng điều kiện an toàn, vượt quá năng lực tiếp nhận hoặc không thuộc phạm vi tiếp nhận, tổ chức tiếp nhận phải thông báo rõ lý do và hướng dẫn tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải chuyển giao đến cơ sở phù hợp.

Điều 105. Kiểm soát rò rỉ, thất thoát, xả thải trái phép chất thải trên biển

1. Khi xảy ra rò rỉ, tràn đổ, phát tán, cuốn trôi, thất thoát hoặc xả thải trái phép chất thải ra môi trường biển, tổ chức, cá nhân có liên quan phải áp dụng ngay biện pháp ngăn chặn, thu gom, cô lập, hạn chế lan truyền chất thải và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường biển.

2. Thuyền trưởng, người quản lý công trình, thiết bị hoặc người phụ trách hoạt động trên biển phải thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền, tổ chức quản lý cảng, khu neo đậu hoặc lực lượng chức năng gần nhất khi xảy ra sự cố quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân để xảy ra rò rỉ, tràn đổ, phát tán, cuốn trôi, thất thoát hoặc xả thải trái phép chất thải ra môi trường biển phải chịu trách nhiệm thu gom, xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 106. Kiểm tra, giám sát việc quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển

1. Việc kiểm tra, giám sát chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển được thực hiện theo phương thức quản lý rủi ro, tập trung vào hoạt động có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển, hoạt động dài ngày, xa bờ, hoạt động tại khu vực nhạy cảm về môi trường, khu bảo tồn biển, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

a) Việc bố trí phương tiện, thiết bị, khu vực lưu chứa chất thải trên tàu thuyền, công trình, thiết bị hoạt động trên biển;

b) Việc chuyển giao chất thải từ biển về bờ hoặc đến cơ sở tiếp nhận phù hợp;

c) Thông tin, hồ sơ, xác nhận về việc chuyển giao, tiếp nhận chất thải theo quy định;

d) Việc khắc phục rò rỉ, tràn đổ, phát tán, cuốn trôi, thất thoát hoặc xả thải trái phép chất thải ra môi trường biển.

3. Trường hợp phát hiện hành vi xả thải trái phép hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân dừng hành vi vi phạm, thu gom, chuyển giao, xử lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 107. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, kiểm soát chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển theo quy định tại Luật này; phối hợp kiểm soát nguy cơ ô nhiễm môi trường biển từ chất thải phát sinh trên biển.

2. Bộ Xây dựng chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải, cảng vụ hàng hải, tổ chức quản lý cảng phối hợp kiểm tra, giám sát việc chuyển giao, tiếp nhận chất thải từ tàu thuyền, công trình, thiết bị hoạt động trên biển tại cảng biển, vùng nước cảng biển, khu neo đậu.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xả thải trái phép trên biển, nhất là tại khu vực biên giới biển, khu vực quốc phòng, an ninh, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động tiếp nhận, vận chuyển, xử lý chất thải từ hoạt động trên biển trên địa bàn; phối hợp xử lý sự cố, hành vi vi phạm và công bố thông tin về cơ sở tiếp nhận chất thải thuộc phạm vi quản lý.

Mục 2

QUẢN LÝ, XỬ LÝ, XẢ NƯỚC DẪN TÀU, CẶN LẮNG CỦA NƯỚC DẪN TÀU

Điều 108. Điều kiện xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu trong vùng biển Việt Nam

1. Tàu thuyền xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu trong vùng biển Việt Nam phải thực hiện theo khoản 3 Điều 60 của Luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các điều kiện cụ thể quy định tại Điều này.

2. Trước khi xả nước dẫn tàu, tàu thuyền phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã thực hiện biện pháp quản lý, xử lý nước dẫn tàu theo kế hoạch quản lý nước dẫn tàu của tàu hoặc tài liệu tương đương được áp dụng theo Công ước BWM và pháp luật về hàng hải;

b) Có thông tin ghi chép về nguồn gốc, vị trí tiếp nhận, khối lượng, biện pháp quản lý, xử lý và vị trí dự kiến xả nước dẫn tàu;

c) Vị trí xả không thuộc khu vực cấm xả; trường hợp thuộc khu vực hạn chế xả hoặc khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt thì phải đáp ứng điều kiện kiểm soát bổ sung đã được công bố;

d) Đã thực hiện khai báo theo quy định tại Điều ... của Nghị định này, trừ trường hợp khẩn cấp quy định tại Điều ... của Nghị định này.

3. Cặn lắng của nước dẫn tàu phải được thu gom, lưu giữ, chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận, xử lý phù hợp hoặc xử lý theo kế hoạch quản lý nước dẫn tàu của tàu; không được xả, trút bỏ trái phép xuống biển.

4. Trường hợp có dấu hiệu không đáp ứng điều kiện xả, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tàu tạm dừng xả, thực hiện biện pháp xử lý bổ sung, chuyển giao nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu cho cơ sở tiếp nhận hoặc áp dụng biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

Điều 109. Trao đổi nước dẫn tàu để đáp ứng tiêu chuẩn quản lý nước dẫn tàu

1. Trường hợp tàu thuyền thực hiện trao đổi nước dẫn tàu để đáp ứng tiêu chuẩn trao đổi nước dẫn tàu theo Công ước BWM trước khi xả trong vùng biển Việt Nam, việc trao đổi phải được thực hiện theo kế hoạch quản lý nước dẫn tàu của tàu, pháp luật về hàng hải, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định tại Điều này.

2. Việc trao đổi nước dẫn tàu được thực hiện, khi có thể, cách đất liền gần nhất ít nhất 200 hải lý và tại vùng nước sâu ít nhất 200 mét.

3. Trường hợp tàu thuyền không thể thực hiện trao đổi nước dẫn tàu theo quy định tại khoản 2 Điều này thì việc trao đổi được thực hiện càng xa đất liền càng tốt và trong mọi trường hợp phải cách đất liền gần nhất ít nhất 50 hải lý, tại vùng nước sâu ít nhất 200 mét.

4. Trường hợp vùng biển không đáp ứng điều kiện về khoảng cách hoặc độ sâu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có thể chỉ định khu vực trao đổi nước dẫn tàu phù hợp, sau khi tham vấn cơ quan, tổ chức, quốc gia có liên quan theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Tàu thuyền không bị yêu cầu đi chệch hành trình hoặc làm chậm chuyến đi chỉ để thực hiện trao đổi nước dẫn tàu theo quy định tại Điều này.

6. Thuyền trưởng được quyết định không thực hiện trao đổi nước dẫn tàu khi có căn cứ cho rằng việc trao đổi có thể đe dọa an toàn hoặc ổn định của tàu, thuyền viên, hành khách do thời tiết bất lợi, thiết kế hoặc ứng suất tàu, hỏng thiết bị hoặc điều kiện bất thường khác; lý do không thực hiện phải được ghi vào sổ ghi chép nước dẫn tàu hoặc hệ thống ghi chép tương đương.

Điều 110. Khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả và khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt

1. Khu vực cấm xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu bao gồm:
 - a) Khu bảo tồn biển, vùng bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có biển, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của di sản thiên nhiên biển, vùng có hệ sinh thái biển nhạy cảm;
 - b) Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực sinh sản, cư trú, kiếm ăn của loài thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm; khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung;
 - c) Khu vực đang xảy ra sự cố môi trường biển, dịch bệnh thủy sản, hiện tượng môi trường biển bất thường hoặc có cảnh báo nguy cơ cao về sinh vật thủy sinh gây hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại;
 - d) Khu vực khác cần cấm xả để bảo vệ môi trường biển, đa dạng sinh học biển, sức khỏe con người, quốc phòng, an ninh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
2. Khu vực hạn chế xả là khu vực chỉ được xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu khi đáp ứng điều kiện về thời điểm, vị trí, khối lượng, phương thức xả, biện pháp xử lý hoặc yêu cầu kiểm soát bổ sung do cơ quan có thẩm quyền công bố.
3. Khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt là khu vực có giá trị cao về sinh thái, môi trường, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội hoặc có nguy cơ cao bị tác động bởi sinh vật thủy sinh gây hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại từ nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu.
4. Việc chỉ định khu vực trao đổi nước dẫn tàu theo khoản 4 Điều ... của Nghị định này không làm thay đổi tính chất khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả hoặc khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền công bố điều kiện kiểm soát cụ thể.
5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển và cơ quan có liên quan xác định, công bố, cập nhật danh mục khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt và khu vực trao đổi nước dẫn tàu được chỉ định; thông tin công bố phải thể hiện rõ phạm vi, tọa độ, thời hạn áp dụng, điều kiện kiểm soát và cơ quan đầu mối tiếp nhận thông tin.

Điều 111. Khai báo, ghi chép, cung cấp thông tin và kiểm tra, giám sát

1. Trước khi xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu trong vùng biển Việt Nam, thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người khai thác tàu phải khai báo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định tại Nghị định này.
2. Nội dung khai báo bao gồm: tên tàu, quốc tịch tàu, hành trình, cảng đi, cảng đến, vị trí tiếp nhận nước dẫn tàu, vị trí dự kiến xả, khối lượng dự kiến xả, phương thức quản lý, xử lý đã áp dụng, thời gian dự kiến xả và thông tin khác phục vụ kiểm soát rủi ro môi trường biển.
3. Thuyền trưởng có trách nhiệm ghi chép đầy đủ, kịp thời việc tiếp nhận, tuân hoàn, xử lý, xả, chuyển giao nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu và trường hợp xả

khẩn cấp, miễn trừ, ngoại lệ vào sổ ghi chép nước dẫn tàu hoặc hệ thống ghi chép tương đương theo Công ước BWM và pháp luật có liên quan.

4. Khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người khai thác tàu phải cung cấp kế hoạch quản lý nước dẫn tàu, sổ ghi chép nước dẫn tàu, thông tin về hệ thống xử lý nước dẫn tàu, biện pháp quản lý đã thực hiện và tài liệu liên quan để phục vụ kiểm tra, giám sát.

5. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu được thực hiện trên cơ sở quản lý rủi ro, tập trung vào trường hợp tàu có nguy cơ cao, xả tại khu vực hạn chế xả, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt hoặc có dấu hiệu không đáp ứng điều kiện xả.

6. Việc kiểm tra, lấy mẫu, yêu cầu cung cấp thông tin phải được thực hiện kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; không gây chậm trễ không cần thiết đối với hoạt động bình thường của tàu thuyền.

Điều 112. Trường hợp khẩn cấp, ngoại lệ xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu

1. Yêu cầu về quản lý, xử lý trước khi xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu không áp dụng đối với các trường hợp ngoại lệ sau đây:

a) Việc tiếp nhận hoặc xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu là cần thiết để bảo đảm an toàn của tàu trong tình huống khẩn cấp hoặc cứu người trên biển;

b) Việc xả hoặc tiếp nhận nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu xảy ra do sự cố hư hỏng tàu hoặc thiết bị của tàu, với điều kiện đã áp dụng mọi biện pháp hợp lý trước và sau khi xảy ra sự cố để phòng ngừa, giảm thiểu việc xả, trừ trường hợp chủ tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người phụ trách có ý hoặc thiếu trách nhiệm nghiêm trọng gây ra sự cố;

c) Việc tiếp nhận hoặc xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu nhằm tránh hoặc giảm thiểu sự cố ô nhiễm từ tàu;

d) Việc tiếp nhận và xả tiếp theo trên biển cả đối với cùng một lượng nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu;

đ) Việc xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu tại đúng vị trí nơi toàn bộ lượng nước dẫn tàu, cặn lắng đó được tiếp nhận, với điều kiện không trộn lẫn với nước dẫn tàu, cặn lắng chưa được quản lý từ khu vực khác.

2. Khi thực hiện việc xả trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền trưởng phải áp dụng biện pháp cần thiết để giảm thiểu tối đa tác động xấu đến môi trường biển; ghi chép đầy đủ thời gian, vị trí, khối lượng, lý do xả, biện pháp đã áp dụng và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền gần nhất.

3. Trường hợp việc xả khẩn cấp gây ô nhiễm môi trường biển hoặc có nguy cơ phát tán sinh vật thủy sinh gây hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại, chủ tàu, người khai thác tàu và thuyền trưởng phải thực hiện ngay biện pháp ứng phó, khắc phục và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 113. Miễn trừ yêu cầu quản lý, xử lý nước dẫn tàu

1. Miễn trừ yêu cầu quản lý, xử lý nước dẫn tàu chỉ được xem xét đối với tàu hoặc nhóm tàu hoạt động trên tuyến hành trình giữa các cảng hoặc địa điểm xác định, phù hợp với Công ước BWM, pháp luật về hàng hải và quy định của Nghị định này.

2. Việc miễn trừ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có thời hạn không quá 05 năm và được rà soát giữa kỳ;

b) Tàu không trộn lẫn nước dẫn tàu, cặn lắng ngoài các cảng hoặc địa điểm đã xác định trong quyết định miễn trừ;

c) Được đánh giá rủi ro theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm không gây phương hại đến môi trường, sức khỏe con người, tài sản, tài nguyên của Việt Nam, quốc gia lân cận hoặc quốc gia khác;

d) Được ghi nhận trong sổ ghi chép nước dẫn tàu và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

3. Cơ quan có thẩm quyền xem xét đình chỉ, hủy bỏ miễn trừ khi điều kiện miễn trừ không còn được đáp ứng, phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển, phát tán sinh vật thủy sinh gây hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại hoặc theo yêu cầu bảo vệ môi trường biển, quốc phòng, an ninh.

Điều 114. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc xác định khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt; kiểm soát nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, phát tán sinh vật thủy sinh gây hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại từ nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu.

2. Bộ Xây dựng chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải, cảng vụ hàng hải, tổ chức quản lý cảng phối hợp tiếp nhận khai báo, kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu tại cảng biển, vùng nước cảng biển, khu neo đậu; tổ chức việc tiếp nhận cặn lắng của nước dẫn tàu tại cảng, cơ sở sửa chữa tàu phù hợp với pháp luật có liên quan.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp kiểm soát hoạt động xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu tại khu vực biên giới biển, khu vực quốc phòng, an ninh, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển phối hợp xác định, công bố, cập nhật khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả, khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt trên địa bàn; tổ chức giám sát, phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

5. Chủ tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quy định về quản lý, xử lý, xả nước dẫn tàu, cặn lắng của nước dẫn tàu; bồi thường thiệt hại, chi trả chi phí ứng phó, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển hoặc phát tán sinh vật thủy sinh gây hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại.

Mục 3

KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN TỪ ĐẤT LIỀN

Điều 115. Nguyên tắc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền

1. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền phải bảo đảm phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát chất ô nhiễm tại nguồn; quản lý theo lưu vực sông, vùng bờ và khu vực biển tiếp nhận; bảo đảm tải lượng chất ô nhiễm xả vào môi trường không vượt quá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước và môi trường biển.

2. Việc kiểm soát nguồn thải từ đất liền ra biển phải được thực hiện đồng bộ theo toàn bộ quá trình từ nguồn phát sinh đến lưu vực sông, cửa sông, cửa biển

và khu vực biển tiếp nhận; ưu tiên kiểm soát các nguồn thải có lưu lượng lớn, tải lượng chất ô nhiễm cao hoặc chứa các chất ô nhiễm nguy hại, khó phân hủy, chất dinh dưỡng và các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển trên phạm vi rộng..

3. Việc xác định và quản lý điểm xả thải từ đất liền ra biển phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với sức chịu tải của môi trường nước, môi trường biển và khả năng tiếp nhận chất thải của khu vực tiếp nhận;

b) Không làm suy giảm chức năng, cấu trúc, tính toàn vẹn và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển, ven biển; không gây phú dưỡng, tích tụ chất ô nhiễm, suy giảm oxy hòa tan hoặc các tác động bất lợi khác đến chất lượng môi trường biển;

c) Không gây ảnh hưởng đến khu bảo tồn biển, khu vực có hệ sinh thái biển, ven biển nhạy cảm, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng tắm biển, khu vực khai thác, cấp nước và các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên, môi trường biển;

4. d) Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc xác định điểm xả thải; phối hợp giữa các cơ quan, địa phương có liên quan trong quản lý, giám sát và kiểm soát nguồn thải; xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động xả thải. Tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải từ đất liền ra biển có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và các quy định tại Mục này; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và chịu trách nhiệm về các tác động đến môi trường do hoạt động xả thải của mình gây ra từ điểm xả đến khu vực biển tiếp nhận..

Điều 116. Phân loại điểm xả thải từ đất liền ra biển

1. Điểm xả thải từ đất liền ra biển bao gồm các điểm xả nước thải có khả năng đưa chất ô nhiễm ra môi trường biển, bao gồm:

a) Điểm xả nước thải trực tiếp vào vùng biển ven bờ;

b) Điểm xả nước thải vào cửa sông, cửa biển, đầm phá, vũng, vịnh và vùng nước có chế độ thủy văn kết nối trực tiếp với biển;

c) Điểm xả nước thải vào sông, kênh, mương, hệ thống thoát nước hoặc nguồn nước khác mà chất ô nhiễm từ điểm xả có khả năng lan truyền, vận chuyển ra cửa sông, cửa biển và môi trường biển;

d) Điểm xả nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khả năng tác động đáng kể đến môi trường biển;

đ) Điểm xả khác có khả năng đưa chất ô nhiễm từ đất liền ra biển.

2. Việc xác định điểm xả quy định tại điểm c khoản 1 Điều này là điểm xả có khả năng ảnh hưởng đến môi trường biển được thực hiện căn cứ vào một hoặc nhiều tiêu chí sau đây:

- a) Khoảng cách từ điểm xả đến cửa sông, cửa biển; hướng dòng chảy, thời gian lan truyền và khả năng vận chuyển chất ô nhiễm đến môi trường biển;
- b) Đặc điểm thủy văn, thủy triều, thủy động lực, khả năng pha loãng, lưu giữ và chuyển hóa chất ô nhiễm của nguồn tiếp nhận;
- c) Lưu lượng nước thải, tải lượng, tính chất và mức độ độc hại của chất ô nhiễm trong nước thải;
- d) Kết quả quan trắc, mô hình hóa, điều tra hoặc đánh giá về mối liên hệ giữa nguồn thải với chất lượng môi trường tại cửa sông, cửa biển và vùng biển tiếp nhận;

3. đ) Các căn cứ khoa học, kỹ thuật khác chứng minh nguồn thải có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường biển. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát, cập nhật và quản lý danh mục các điểm xả thải từ đất liền ra biển thuộc phạm vi quản lý để phục vụ công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

4. Trường hợp hoạt động xả thải từ đất liền có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường biển thuộc phạm vi quản lý của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, các địa phương có liên quan có trách nhiệm phối hợp điều tra, đánh giá, giám sát, chia sẻ thông tin và tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm; trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì việc điều phối, phối hợp giữa các địa phương.

Điều 117. Yêu cầu đối với vị trí điểm xả thải trực tiếp từ đất liền ra biển

1. Việc xác định vị trí điểm xả nước thải trực tiếp ra biển phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan;
- b) Chức năng sử dụng của vùng biển, vùng bờ và nguồn nước tiếp nhận;
- c) Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước, môi trường biển và hiện trạng chất lượng môi trường khu vực tiếp nhận;
- d) Điều kiện địa hình, địa mạo, thủy văn, hải văn, dòng chảy, thủy triều, sóng, khả năng trao đổi nước và phát tán chất ô nhiễm;
- đ) Hiện trạng, giá trị và mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái biển, ven biển; khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các khu vực cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật;
- e) Khoảng cách đến khu dân cư, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng tắm biển, khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các đối tượng cần bảo vệ khác;

g) Nguy cơ gây phú dưỡng, tích tụ chất ô nhiễm, ô nhiễm trầm tích, lan truyền ô nhiễm và tác động cộng hưởng với các nguồn thải khác trong khu vực;

h) Điều kiện phục vụ quan trắc, giám sát, thanh tra, kiểm tra và ứng phó sự cố môi trường.

2. Việc bố trí mới điểm xả thải trực tiếp ra biển chỉ được xem xét khi:

- a) Nước thải đã được thu gom, xử lý theo quy định;
- b) Không có phương án tái sử dụng, tuần hoàn hoặc xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phù hợp và khả thi hơn về môi trường;
- c) Kết quả đánh giá cho thấy khu vực biển tiếp nhận còn khả năng tiếp nhận nước thải và việc xả thải không làm vượt sức chịu tải của môi trường hoặc không có nguy cơ gây ảnh hưởng đến khu bảo tồn biển, hệ sinh thái biển nhạy cảm và các khu vực cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật;
- d) Không thuộc khu vực cấm xả thải;
- đ) Đáp ứng điều kiện áp dụng đối với khu vực hạn chế xả thải, nếu có;
- e) Có biện pháp quan trắc, giám sát, phòng ngừa và ứng phó sự cố phù hợp.

3. Công trình xả thải ra biển phải bảo đảm:

- a) Ổn định, an toàn, không gây xói lở, bồi lắng bất thường hoặc cản trở hoạt động hợp pháp trên biển;
- b) Có vị trí kiểm tra, lấy mẫu, đo lưu lượng và quan trắc theo quy định;
- c) Không làm thay đổi dòng chảy, địa hình, địa mạo hoặc điều kiện sinh thái của khu vực tiếp nhận ở mức gây tác động xấu;
- d) Có dấu hiệu, tọa độ hoặc thông tin nhận diện phục vụ quản lý, kiểm tra, giám sát;
- đ) Có biện pháp phòng ngừa rò rỉ, vỡ, tắc nghẽn và sự cố phát tán nước thải chưa được xử lý.

4. Không được chia nhỏ, phân tán hoặc thay đổi vị trí điểm xả nhằm né tránh yêu cầu đánh giá, quan trắc, giám sát hoặc quản lý tải lượng ô nhiễm.

Điều 118. Nội dung kiểm soát điểm xả thải từ đất liền ra biển

1. Việc kiểm soát điểm xả thải từ đất liền ra biển bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thống kê, cập nhật danh mục; xác định vị trí, tọa độ và phạm vi ảnh hưởng của điểm xả;
- b) Xác định chủ nguồn thải; loại hình, quy mô, chế độ xả và phương thức xả;
- c) Xác định lưu lượng nước thải; tải lượng, thành phần và tính chất chất ô nhiễm trong nước thải;
- d) Quan trắc, giám sát chất lượng nước thải và chất lượng môi trường nước tại khu vực tiếp nhận và diễn biến chất lượng môi trường biển có liên quan;

đ) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước, môi trường biển và mức độ đáp ứng mục tiêu chất lượng môi trường;

e) Đánh giá tác động tích lũy, tác động cộng hưởng của các điểm xả thải và các nguồn gây ô nhiễm khác đến môi trường biển;

g) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và các yêu cầu quản lý có liên quan đối với hoạt động xả thải;

h) Cập nhật, quản lý thông tin về điểm xả thải trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có điểm xả thải từ đất liền ra biển có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành công trình thu gom, xử lý và xả nước thải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật và nội dung giấy phép có liên quan;

b) Theo dõi, ghi chép và lưu giữ thông tin về lưu lượng, chế độ xả thải, thành phần, tải lượng chất ô nhiễm và tình trạng hoạt động của công trình xử lý nước thải theo quy định;;

c) Thực hiện quan trắc nước thải và quan trắc môi trường khu vực tiếp nhận theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ việc quản lý, kiểm soát điểm xả thải, tải lượng chất ô nhiễm và đánh giá tác động đến môi trường biển theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Kịp thời thực hiện các biện pháp giảm lưu lượng, tạm dừng xả thải hoặc các biện pháp cần thiết khác để phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm môi trường khi phát hiện nước thải không đáp ứng quy định hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển; đồng thời báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

e) Chịu trách nhiệm và chi trả chi phí quan trắc, đánh giá, xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại do hoạt động xả thải của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Đối với điểm xả thải được xác định có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển theo quy định tại Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân có điểm xả thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

a) Tăng tần suất quan trắc, giám sát nước thải và môi trường khu vực tiếp nhận;

b) Quan trắc bổ sung các thông số ô nhiễm đặc trưng, chất dinh dưỡng, chất ô nhiễm độc hại hoặc các thông số sinh học cần thiết;

c) Lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục hoặc thiết bị giám sát lưu lượng, chế độ xả theo quy định;

d) Xây dựng và thực hiện phương án giảm tải lượng chất ô nhiễm hoặc các biện pháp tăng cường xử lý nước thải;

đ) Bổ sung công trình, thiết bị hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

e) Thực hiện việc tạm dừng, hạn chế hoặc điều chỉnh chế độ xả thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện đánh giá định kỳ hoặc đột xuất về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường biển và tác động tích lũy của hoạt động xả thải khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 119. Khu vực cấm xả thải trực tiếp từ đất liền ra biển

1. Không bố trí mới điểm xả nước thải trực tiếp ra biển tại các khu vực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 61 của Luật.

2. Ngoài các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này, khu vực cấm xả thải trực tiếp ra biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên cơ sở một hoặc nhiều căn cứ sau đây:

a) Khu vực thuộc khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ hệ sinh thái biển, vùng bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực phục hồi sinh thái theo quy định của pháp luật;

b) Khu vực lấy nước phục vụ cấp nước sinh hoạt hoặc các mục đích khác có yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng nước theo quy định của pháp luật.;

c) Khu vực cư trú, sinh sản, bãi đẻ, bãi giống, bãi thức ăn tự nhiên của loài thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu hoặc loài có giá trị bảo tồn;

d) Khu vực đã vượt quá khả năng tiếp nhận nước thải hoặc vượt sức chịu tải của môi trường đối với một hoặc nhiều thông số ô nhiễm;

đ) Khu vực đang xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, sự cố môi trường, dịch bệnh thủy sản hoặc hiện tượng phú dưỡng nghiêm trọng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Khu vực mà hoạt động xả nước thải có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học, sức khỏe con người hoặc sinh kế cộng đồng;

g) Khu vực khác cần được bảo vệ đặc biệt vì yêu cầu quốc phòng, an ninh hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Việc xác định, điều chỉnh và công bố khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển phải căn cứ kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá sức chịu tải của môi trường, khả năng tiếp nhận nước thải, hiện trạng chất lượng môi trường và yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái biển; được thực hiện theo thẩm quyền và trình tự do pháp luật quy định

4. Quy định về khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển tại Điều này không áp dụng đối với việc thoát nước mưa riêng biệt không bị nhiễm bẩn và việc xả thải trong trường hợp ứng phó tình huống khẩn cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Đối với điểm xả nước thải đã được đưa vào hoạt động hợp pháp trước thời điểm khu vực được xác định là khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển, căn cứ mức độ ảnh hưởng đến môi trường và yêu cầu bảo vệ khu vực tiếp nhận,

cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

- a) Yêu cầu chấm dứt việc xả nước thải theo lộ trình phù hợp;
- b) Yêu cầu di dời điểm xả nước thải đến vị trí phù hợp;
- c) Yêu cầu thu gom nước thải để đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung (nếu có);
- d) Yêu cầu áp dụng các biện pháp tái sử dụng, tuần hoàn nước hoặc các giải pháp giảm lượng nước thải phát sinh;
- đ) Yêu cầu nâng cấp, bổ sung công trình hoặc công nghệ xử lý nước thải trong thời gian chuyển tiếp nhằm bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường;
- e) Áp dụng các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm không gây tác động xấu đến khu vực cần bảo vệ.

6. Trong thời gian thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 5 Điều này, tổ chức, cá nhân có điểm xả nước thải phải thực hiện các biện pháp kiểm soát bổ sung theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và bảo đảm không làm gia tăng ô nhiễm môi trường biển.

Điều 120. Khu vực hạn chế xả thải từ đất liền ra biển

1. Khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên cơ sở một hoặc nhiều căn cứ sau đây:

- a) Khu vực có chất lượng môi trường biển suy giảm hoặc có dấu hiệu suy giảm theo kết quả quan trắc, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa thuộc trường hợp xác định là khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển;
- b) Khu vực có khả năng tiếp nhận nước thải hoặc sức chịu tải của môi trường biển thấp đối với một hoặc nhiều thông số ô nhiễm;
- c) Khu vực có nguy cơ xảy ra hiện tượng phú dưỡng, thiếu ôxy hòa tan, tảo nở hoa, tích tụ chất ô nhiễm hoặc ô nhiễm trầm tích;
- d) Khu vực cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh kín hoặc vùng nước có khả năng trao đổi nước, pha loãng chất ô nhiễm thấp;
- đ) Khu vực gần khu bảo tồn, hệ sinh thái nhạy cảm, vùng nuôi trồng thủy sản, khu vực tắm biển hoặc khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên biển có yêu cầu cao về chất lượng môi trường;
- e) Khu vực chịu tác động tích lũy của nhiều điểm xả nước thải hoặc nhiều nguồn gây ô nhiễm;
- g) Khu vực có nguy cơ cao chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn hoặc thay đổi chế độ thủy động lực làm suy giảm khả năng tiếp nhận nước thải hoặc sức chịu tải của môi trường biển.

2. Việc xác định khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển phải căn cứ kết quả quan trắc, điều tra, đánh giá chất lượng môi trường biển, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường biển và yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái biển theo quy định của pháp luật.

2. Đối với khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển, căn cứ mức độ ô nhiễm, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường biển và yêu cầu bảo vệ môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

a) Không cho phép tăng lưu lượng hoặc tải lượng ô nhiễm của điểm xả hiện có, trừ trường hợp việc tăng lưu lượng hoặc tải lượng ô nhiễm không làm tăng tổng tải lượng ô nhiễm được phép tiếp nhận của khu vực theo kết quả đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hạn chế hoặc không cho phép bố trí mới điểm xả nước thải trực tiếp ra biển;

c) Xác định và quản lý tổng tải lượng chất ô nhiễm tối đa được phép đưa vào khu vực tiếp nhận;

d) Yêu cầu áp dụng mức xử lý nước thải nghiêm ngặt hơn theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường và pháp luật có liên quan;

đ) Yêu cầu tuần hoàn, tái sử dụng nước thải hoặc chuyển nước thải đến cơ sở xử lý tập trung hoặc đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung;

e) Yêu cầu tăng tần suất quan trắc, giám sát và công khai thông tin;

g) Điều chỉnh thời gian, lưu lượng hoặc chế độ xả phù hợp với điều kiện thủy văn, hải văn và khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải của môi trường biển;

h) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch giảm tải lượng chất ô nhiễm đưa vào khu vực tiếp nhận.

3. Việc quyết định áp dụng các biện pháp hạn chế quy định tại khoản 2 Điều này phải căn cứ kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường biển, mức độ rủi ro gây ô nhiễm môi trường biển, tính chất, quy mô nguồn thải và yêu cầu bảo vệ khu vực biển tiếp nhận; bảo đảm công khai, minh bạch và áp dụng thống nhất đối với các nguồn thải có tính chất, quy mô và mức độ tác động tương đồng.

Điều 121. Xác định, công bố và rà soát khu vực cấm, khu vực hạn chế xả thải

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và công bố khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển, khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển thuộc phạm vi quản lý; định kỳ hoặc khi cần thiết tổ chức rà soát, cập nhật các khu vực này. Trường hợp khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển hoặc khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển có phạm vi ảnh hưởng liên tỉnh hoặc liên vùng ven biển thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Đối với khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển, khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển liên quan đến từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc thuộc vùng biển do trung ương quản lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá, xác định, công bố và rà soát, cập nhật theo quy định của pháp luật..

3. Việc xác định khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển, khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển phải căn cứ một hoặc nhiều nội dung sau đây:

- a) Chức năng, mục đích sử dụng của khu vực biển, vùng bờ và nguồn nước tiếp nhận;
- b) Kết quả quan trắc, điều tra, đánh giá và diễn biến chất lượng môi trường;
- c) Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường biển và xu hướng diễn biến chất lượng môi trường;
- d) Hiện trạng, giá trị bảo tồn và mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái biển;
- đ) Hiện trạng các nguồn thải và tổng tải lượng chất ô nhiễm đưa vào khu vực biển;
- e) Nguy cơ phú dưỡng, tích tụ chất ô nhiễm, lan truyền ô nhiễm và tác động tích lũy của các nguồn thải;
- g) Yêu cầu bảo vệ sức khỏe con người, sinh kế cộng đồng, quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững và lợi ích công cộng.

4. Hồ sơ xác định khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển, khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

- a) Báo cáo điều tra, đánh giá và thuyết minh việc xác định khu vực cấm hoặc khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển;
- b) Bản đồ xác định vị trí, tọa độ, ranh giới và diện tích khu vực;
- c) Căn cứ xác định, thông số ô nhiễm cần kiểm soát và yêu cầu quản lý đối với khu vực;
- d) Danh mục điểm xả nước thải và các nguồn thải có liên quan;
- đ) Đề xuất biện pháp quản lý, kiểm soát và lộ trình thực hiện;
- e) Tổng hợp, giải trình việc tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân chịu tác động trực tiếp theo quy định của pháp luật.

5. Khu vực cấm, khu vực hạn chế xả thải phải được công bố công khai và cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

6. Khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển, khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển đã được công bố phải được rà soát định kỳ 05 năm một lần hoặc rà soát đột xuất khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chất lượng môi trường hoặc khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường biển có biến động làm thay đổi căn cứ xác định khu vực;
- b) Xuất hiện sự cố môi trường, hiện tượng phú dưỡng, tảo nở hoa độc hại hoặc suy thoái hệ sinh thái biển;

c) Có thay đổi lớn về nguồn thải, tổng tải lượng chất ô nhiễm, quy hoạch hoặc chức năng sử dụng khu vực biển;

d) Có kết quả nghiên cứu khoa học mới, yêu cầu quản lý nhà nước hoặc yêu cầu bảo vệ môi trường làm thay đổi căn cứ xác định phạm vi hoặc mức độ kiểm soát.

7. Trên cơ sở kết quả rà soát, cơ quan có thẩm quyền quyết định giữ nguyên, điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp hoặc hủy bỏ việc công bố khu vực cấm xả nước thải trực tiếp ra biển hoặc khu vực hạn chế xả nước thải trực tiếp ra biển theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 122. Kiểm soát tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển

1. Tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển là tổng khối lượng một hoặc nhiều chất ô nhiễm được mang theo dòng chảy từ lưu vực sông qua cửa sông vào môi trường biển trong một đơn vị thời gian xác định.

2. Việc kiểm soát tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển được thực hiện đối với một hoặc nhiều nhóm chất ô nhiễm, thông số ô nhiễm sau đây:

- a) Chất hữu cơ và các thông số đặc trưng cho mức độ ô nhiễm hữu cơ;
- b) Nitơ, photpho và chất dinh dưỡng khác có nguy cơ gây phú dưỡng;
- c) Chất rắn lơ lửng, chất ô nhiễm gắn với chất rắn lơ lửng và trầm tích;
- d) Kim loại nặng, hóa chất độc hại, chất hữu cơ khó phân hủy;
- đ) Vi sinh vật gây bệnh;
- e) Dầu, mỡ, hóa chất bảo vệ thực vật, dược phẩm và chất ô nhiễm mới nổi;
- g) Chất ô nhiễm khác có nguy cơ gây tác động xấu đến chất lượng môi trường, hệ sinh thái và sức chịu tải của môi trường biển.

3. Việc xác định tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển phải căn cứ vào một hoặc nhiều nội dung sau đây:

- a) Lưu lượng dòng chảy tại cửa sông, cửa biển;
- b) Nồng độ của các chất ô nhiễm hoặc thông số ô nhiễm cần kiểm soát;
- c) Biến động theo mùa, thủy triều, chế độ dòng chảy, lũ, hạn hán và các điều kiện bất thường khác;
- d) Tải lượng từ nguồn thải điểm, nguồn thải phân tán và các nguồn phát sinh tự nhiên;
- đ) Quá trình vận chuyển, chuyển hóa, lưu giữ, lắng đọng và tái huy động chất ô nhiễm trong lưu vực;
- e) Kết quả quan trắc, điều tra, kiểm kê nguồn thải, mô hình hóa môi trường và các cơ sở dữ liệu có liên quan.

4. Nội dung kiểm soát tải lượng ô nhiễm bao gồm:

- a) Điều tra, thống kê, kiểm kê các nguồn thải và nguồn phát sinh chất ô nhiễm trên lưu vực sông;
- b) Xác định tổng tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông đưa vào môi trường biển;

c) Xác định tải lượng ô nhiễm tối đa có thể đưa vào môi trường biển phù hợp với mục tiêu chất lượng môi trường, khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải của môi trường biển;

d) Phân bổ yêu cầu giảm tải lượng ô nhiễm cho từng khu vực, ngành, lĩnh vực hoặc nhóm nguồn thải theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm;

e) Theo dõi, đánh giá hiệu quả giảm tải lượng ô nhiễm và điều chỉnh biện pháp quản lý khi cần thiết;

g) Công khai, chia sẻ và cập nhật thông tin, dữ liệu về tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển theo quy định của pháp luật.

5. Chương trình, kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển phải xác định các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phạm vi lưu vực, cửa sông, cửa biển và vùng biển chịu tác động;

b) Các chất ô nhiễm hoặc thông số ô nhiễm cần ưu tiên kiểm soát;

c) Hiện trạng tải lượng ô nhiễm, mục tiêu và chỉ tiêu giảm tải lượng ô nhiễm;

d) Nguồn thải, khu vực, ngành, lĩnh vực hoặc nhóm nguồn thải phải áp dụng biện pháp giảm tải lượng ô nhiễm;

đ) Biện pháp, lộ trình, nguồn lực và trách nhiệm tổ chức thực hiện;

e) Chỉ tiêu, phương pháp theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện;

g) Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong quản lý lưu vực sông, chia sẻ thông tin, dữ liệu và tổ chức thực hiện.

6. Việc phân bổ yêu cầu giảm tải lượng phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Ưu tiên kiểm soát các nguồn thải có tải lượng ô nhiễm lớn, chứa chất ô nhiễm có mức độ độc hại cao hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển;

b) Phù hợp với khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của từng đoạn sông, cửa sông và vùng biển tiếp nhận;

c) Bảo đảm nguyên tắc tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm phải có trách nhiệm phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm và chi trả chi phí xử lý, khắc phục ô nhiễm theo quy định của pháp luật;

d) Bảo đảm tổng tải lượng ô nhiễm đưa vào từng đoạn sông, cửa sông và vùng biển tiếp nhận không vượt quá khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải của môi trường.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành phương pháp kỹ thuật xác định, kiểm kê, mô hình hóa và đánh giá tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển.

Điều 123. Điều tra, đánh giá và xác định hiện tượng phú dưỡng môi trường biển từ đất liền

1. Việc điều tra, đánh giá phú dưỡng môi trường biển từ đất liền được thực hiện tại:

- a) Cửa sông, cửa biển, đầm phá, vũng, vịnh và vùng nước ven bờ có khả năng trao đổi nước hạn chế;
- b) Khu vực tiếp nhận nước thải có tải lượng nitơ, phốt pho hoặc chất hữu cơ lớn;
- c) Khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung;
- d) Khu vực thường xuyên xuất hiện tảo nở hoa, tảo độc, thiếu ôxy hoặc thủy sinh vật chết bất thường;
- đ) Khu vực khác có nguy cơ phú dưỡng.

2. Việc đánh giá phú dưỡng căn cứ vào nhóm thông tin, thông số sau đây:

- a) Nguồn phát sinh, tải lượng và tỷ lệ các dạng nitơ, phốt pho và chất hữu cơ từ đất liền;
- b) Nồng độ nitơ, phốt pho, diệp lục-a, ôxy hòa tan và chất hữu cơ trong nước;
- c) Thành phần, mật độ tảo, thực vật phù du, tần suất và mức độ tảo nở hoa;
- d) Độ trong, độ đục, nhiệt độ, độ mặn, pH và điều kiện thủy động lực;
- đ) Hàm lượng chất dinh dưỡng và chất hữu cơ trong trầm tích;
- e) Biểu hiện thiếu ôxy, suy giảm đa dạng sinh học, thủy sinh vật chết hoặc biến đổi bất thường của hệ sinh thái;
- g) Chỉ số, thông số khác theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn kỹ thuật.

3. Khu vực biển được xác định theo các mức:

- a) Chưa có nguy cơ phú dưỡng;
- b) Có nguy cơ phú dưỡng;
- c) Đang xảy ra phú dưỡng;
- d) Phú dưỡng nghiêm trọng.

4. Việc phân loại mức độ phú dưỡng phải dựa trên kết quả quan trắc đủ tính đại diện theo không gian, thời gian và mùa; kết hợp đánh giá nguồn thải, tải lượng chất dinh dưỡng, điều kiện môi trường và phản ứng của hệ sinh thái.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp kỹ thuật, chỉ số và tiêu chí phân loại mức độ phú dưỡng môi trường biển.

Điều 124. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm do hiện tượng phú dưỡng từ đất liền

1. Đối với khu vực có nguy cơ phú dưỡng, áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

- a) Tăng cường quan trắc nitơ, phốt pho, chất hữu cơ, diệp lục-a, ôxy hòa tan và thông số liên quan;
- b) Kiểm kê nguồn phát sinh chất dinh dưỡng trên lưu vực;

- c) Kiểm soát nước thải sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và nước chảy tràn từ hoạt động nông nghiệp;
- d) Hạn chế gia tăng tải lượng chất dinh dưỡng;
- đ) Khuyến khích tuần hoàn, tái sử dụng nước thải và thu hồi chất dinh dưỡng;
- e) Thiết lập hệ thống theo dõi, dự báo và cảnh báo sớm.

2. Đối với khu vực đang xảy ra phú dưỡng hoặc phú dưỡng nghiêm trọng, ngoài biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này, áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

- a) Xác định nguồn, tỷ lệ đóng góp và đường lan truyền chất dinh dưỡng;
- b) Xây dựng, thực hiện kế hoạch bắt buộc giảm tải lượng nitơ, photpho và chất hữu cơ;
- c) Hạn chế, điều chỉnh hoặc tạm dừng hoạt động xả thải có nguy cơ làm gia tăng phú dưỡng;
- d) Nâng cấp công trình xử lý nước thải, áp dụng biện pháp xử lý tăng cường chất dinh dưỡng;
- đ) Kiểm soát phân bón, chất thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản và nước chảy tràn trên lưu vực;
- e) Thu gom, xử lý tảo, thủy sinh vật chết và chất thải phát sinh, bảo đảm không gây ô nhiễm thứ cấp;
- g) Cảnh báo, khoanh vùng và hạn chế hoạt động khai thác, sử dụng nước, nuôi trồng thủy sản, tắm biển hoặc hoạt động khác có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người;
- h) Thực hiện biện pháp phục hồi hệ sinh thái và chất lượng môi trường.

3. Biện pháp xử lý trực tiếp trong môi trường biển chỉ được thực hiện khi:

- a) Có căn cứ khoa học và đánh giá đầy đủ tác động môi trường;
- b) Không gây ô nhiễm thứ cấp hoặc làm suy giảm hệ sinh thái;
- c) Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định;
- d) Có chương trình quan trắc, giám sát trước, trong và sau khi thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biện tổ chức công bố, cảnh báo và thực hiện biện pháp ứng phó đối với khu vực phú dưỡng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 125. Tiêu chí xác định lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển

1. Lưu vực sông, cửa sông được xác định có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển khi có một hoặc nhiều dấu hiệu sau:

- a) Tổng tải lượng của một hoặc nhiều chất ô nhiễm đưa ra biển vượt hoặc có nguy cơ vượt tải lượng phù hợp với sức chịu tải của vùng biển tiếp nhận;
- b) Có nhiều nguồn thải tập trung, nguồn thải lưu lượng lớn, nguồn thải chứa chất độc hại hoặc chất khó phân hủy;

c) Chất lượng nước tại cửa sông, cửa biển thường xuyên không đạt mục tiêu chất lượng môi trường;

d) Khu vực biển tiếp nhận thường xuyên xảy ra phú dưỡng, thiếu ôxy, tảo độc, thủy sinh vật chết hoặc tích tụ độc chất;

đ) Có xu hướng gia tăng rõ rệt về lưu lượng nước thải, tải lượng chất ô nhiễm hoặc mức độ suy giảm chất lượng môi trường;

e) Chất ô nhiễm từ lưu vực có khả năng lan truyền trên diện rộng, tích lũy trong trầm tích, sinh vật hoặc chuỗi thức ăn;

g) Có phạm vi tác động liên tỉnh, liên vùng hoặc xuyên biên giới;

h) Khu vực biển tiếp nhận có hệ sinh thái đặc biệt nhạy cảm hoặc có giá trị cao về bảo tồn, kinh tế và sinh kế cộng đồng;

i) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên lưu vực không đáp ứng yêu cầu, có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường;

k) Dấu hiệu khác cho thấy nguy cơ gây tác động nghiêm trọng đến môi trường biển.

2. Việc xác định nguy cơ cao phải căn cứ vào kết quả điều tra, quan trắc, kiểm kê nguồn thải, đánh giá tải lượng ô nhiễm, sức chịu tải, mô hình lan truyền và mức độ nhạy cảm của khu vực biển tiếp nhận.

3. Danh mục lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển phải xác định:

a) Tên, phạm vi và ranh giới lưu vực;

b) Cửa sông, cửa biển và khu vực biển chịu tác động;

c) Chất ô nhiễm cần ưu tiên kiểm soát;

d) Nguồn thải, ngành, lĩnh vực và khu vực có đóng góp chính;

đ) Mức độ, phạm vi và xu hướng rủi ro;

e) Biện pháp quản lý đặc biệt cần áp dụng.

Điều 126. Công bố lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá và công bố lưu vực sông, cửa sông nằm hoàn toàn trong phạm vi một tỉnh có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển.

2. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tổ chức rà soát, đánh giá và công bố:

a) Lưu vực sông, cửa sông liên quan đến từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Lưu vực sông, cửa sông có phạm vi tác động đến vùng biển do trung ương quản lý;

c) Lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới;

d) Trường hợp khác có tính chất liên vùng, phức tạp hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Hồ sơ công bố bao gồm:

- a) Báo cáo điều tra, đánh giá nguy cơ;
- b) Kết quả quan trắc, kiểm kê nguồn thải và xác định tải lượng ô nhiễm;
- c) Bản đồ phạm vi lưu vực, cửa sông và vùng biển chịu tác động;
- d) Danh mục chất ô nhiễm, nguồn thải cần ưu tiên kiểm soát;
- đ) Dự kiến biện pháp quản lý đặc biệt;
- e) Ý kiến của cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.

4. Danh mục được rà soát định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất khi xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm nghiêm trọng, sự cố môi trường hoặc có thay đổi lớn về nguồn thải và chất lượng môi trường.

Điều 127. Biện pháp quản lý đặc biệt đối với lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển

1. Lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển phải được áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quản lý đặc biệt sau:

- a) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm soát, giảm tải lượng ô nhiễm;
- b) Xác định tổng tải lượng ô nhiễm tối đa được phép đưa ra cửa sông, cửa biển;
- c) Phân bổ yêu cầu giảm tải lượng cho địa phương, ngành, lĩnh vực, khu vực và nhóm nguồn thải;
- d) Không cho phép hoặc hạn chế gia tăng lưu lượng, tải lượng ô nhiễm của nguồn thải;
- đ) Kiểm soát chặt chẽ việc bố trí mới, mở rộng hoặc điều chỉnh điểm xả thải;
- e) Yêu cầu nâng cấp công trình thu gom, xử lý nước thải và áp dụng công nghệ xử lý tăng cường;
- g) Yêu cầu quan trắc tự động, liên tục hoặc tăng tần suất quan trắc đối với nguồn thải có nguy cơ cao;
- h) Thiết lập mạng lưới quan trắc, giám sát tại cửa sông, cửa biển và vùng biển tiếp nhận;
- i) Kiểm soát nguồn ô nhiễm phân tán từ nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, đô thị và khu dân cư;
- k) Thanh tra, kiểm tra chuyên đề hoặc liên ngành;
- l) Công khai nguồn thải, tải lượng, chất lượng môi trường và kết quả thực hiện biện pháp giảm ô nhiễm;
- m) Phục hồi chất lượng nước, trầm tích và hệ sinh thái bị suy thoái;
- n) Biện pháp khác cần thiết để ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường biển.

2. Chương trình, kế hoạch quản lý đặc biệt phải xác định:

- a) Mục tiêu chất lượng môi trường cần đạt;
- b) Chất ô nhiễm và nguồn thải cần ưu tiên kiểm soát;
- c) Tổng tải lượng cần giảm và lộ trình thực hiện;
- d) Biện pháp đối với từng ngành, lĩnh vực, địa phương và nhóm nguồn thải;
- đ) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân;
- e) Nguồn lực thực hiện;
- g) Chỉ tiêu, phương pháp theo dõi, đánh giá;
- h) Cơ chế báo cáo, công khai và chia sẻ thông tin.

3. Đối với lưu vực sông liên tỉnh, việc xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý đặc biệt phải có sự tham gia của các địa phương trên lưu vực và địa phương có vùng biển chịu tác động.

4. Trường hợp chất lượng môi trường tiếp tục suy giảm hoặc mục tiêu giảm tải lượng không đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền phải rà soát, điều chỉnh chương trình, kế hoạch và áp dụng biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt hơn.

Điều 128. Quan trắc, giám sát và chia sẻ thông tin kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền

1. Hệ thống quan trắc, giám sát phải bảo đảm theo dõi được:

- a) Chất lượng nước và tải lượng ô nhiễm tại các điểm kiểm soát chính trên lưu vực;
- b) Chất lượng nước, lưu lượng và tải lượng tại cửa sông, cửa biển;
- c) Chất lượng nước biển, trầm tích và hệ sinh thái tại khu vực tiếp nhận;
- d) Dấu hiệu phú dưỡng, tảo nở hoa, thiếu ôxy, tích tụ độc chất và lan truyền ô nhiễm;
- đ) Tác động cộng hưởng của các nguồn thải.

2. Vị trí, thông số và tần suất quan trắc phải phù hợp với đặc điểm nguồn thải, điều kiện lưu vực, chế độ thủy văn, hải văn, mức độ rủi ro và mục tiêu quản lý.

3. Dữ liệu quan trắc phải được kiểm soát chất lượng, lưu giữ, kết nối và chia sẻ giữa cơ quan quản lý môi trường, tài nguyên nước, biển và hải đảo, nông nghiệp, xây dựng, y tế, địa phương và cơ quan liên quan.

4. Thông tin về khu vực cấm, khu vực hạn chế xả thải; lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao; hiện tượng phú dưỡng; tải lượng và chất lượng môi trường phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

5. Kết quả quan trắc, đánh giá và cảnh báo môi trường được công khai theo quy định của pháp luật, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước.

Mục 4

QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT Ô NHIỄM DO RÁC THẢI BIỂN, RÁC THẢI BIỂN; Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN XUYÊN BIÊN GIỚI

Điều 129. Kỹ thuật và tần suất điều tra, quan trắc, giám sát rác thải biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, sổ tay hướng dẫn về phương pháp điều tra, phân loại và đánh giá rác thải biển; thiết lập mạng lưới trạm quan trắc rác thải biển quốc gia lồng ghép vào mạng lưới quan trắc môi trường biển định kỳ.

2. Việc quan trắc rác thải nhựa biển vi mô (vi nhựa) trong nước biển, trầm tích đáy và trầm tích bãi biển phải được thực hiện tối thiểu 02 lần/năm tại các khu vực có rạn san hô, thảm cỏ biển, khu bảo tồn biển và cửa sông lớn.

3. Dữ liệu điều tra, quan trắc phải được số hóa, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Các địa phương, tổ chức phải báo cáo dữ liệu định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Điều 130. Quản lý, kiểm soát rác thải nhựa từ hoạt động kinh tế biển

1. Đối với hoạt động khai thác thủy sản, chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên phải lập sổ nhật ký ghi nhận số lượng ngư cụ mang theo, số lượng mang về, khai báo và nộp lại rác thải nhựa, ngư cụ hỏng tại cảng cá. Nghiêm cấm hành vi cắt bỏ ngư cụ xuống biển trừ trường hợp bất khả kháng đe dọa đến an toàn tính mạng.

2. Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, lộ trình đến hết ngày 31/12/202X, các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển phải chuyển đổi hoàn toàn phao xốp, lồng bè làm từ nhựa khó phân hủy sang vật liệu thân thiện với môi trường hoặc nhựa có độ bền cao theo quy chuẩn.

3. Đối với hoạt động du lịch biển, tàu khách du lịch, cơ sở lưu trú ven biển, trên đảo không được cung cấp sản phẩm nhựa dùng một lần cho du khách; phải bố trí thiết bị lưu chứa và phân loại rác thải nhựa ngay tại nguồn.

Điều 131. Thiết lập hệ thống tiếp nhận rác thải tại bờ

1. Cảng biển loại I, loại II và các cảng cá từ loại II trở lên phải đầu tư xây dựng, bố trí khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển rác thải biển và hệ thống thu gom rác từ các tàu thuyền cập cảng.

2. Rác thải từ biển đưa vào bờ phải được miễn phí lưu giữ tại cảng (chi phí này đã được tính gộp trong phí dịch vụ cảng biển, cảng cá).

Điều 132. Vận chuyển và xử lý rác thải biển

1. Khuyến khích các địa phương ven biển đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công ích để định kỳ thu gom rác thải không xác định được chủ nguồn thải trôi nổi trên vịnh, luồng lạch, bãi tắm và rừng ngập mặn.

2. Khuyến khích áp dụng công nghệ mới để giảm thiểu tác động đến môi trường đối với việc xử lý rác thải nhựa biển không thể tái chế. Không được áp dụng phương pháp chôn lấp trực tiếp đối với rác thải nhựa biển thu gom được.

Điều 133. Lập dự toán và huy động nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước bố trí từ nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, chi đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình điều tra, quan trắc, thu gom và xử lý rác thải biển thuộc trách nhiệm của Nhà nước.

2. Nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn và thuế bảo vệ môi trường.

3. Đóng góp tài chính từ Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) thông qua Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động thu gom, tái chế rác thải nhựa biển và ngư cụ.

4. Nguồn vốn xã hội hóa: Khuyến khích hình thức đối tác công tư (PPP), thu hút nguồn vốn ODA, viện trợ từ các tổ chức quốc tế để đầu tư công nghệ tái chế rác thải nhựa đại dương thành các sản phẩm có ích.

5. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có biển trích từ nguồn thu phí tham quan danh lam thắng cảnh biển, đảo và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (theo tỉ lệ do do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định) để lập quỹ đặc thù cho hoạt động vớt, thu gom, xử lý rác thải biển vô chủ.

6. Các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu ngư cụ, bao bì nhựa tham gia đóng góp tài chính theo cơ chế Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) được quy định tại pháp luật bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên phân bổ ít nhất 20% nguồn quỹ EPR cho các dự án thu gom rác thải nhựa đại dương.

Điều 134. Ưu đãi, hỗ trợ mô hình thu gom gắn với kinh tế tuần hoàn

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư tự nguyện tham gia các mô hình thu gom rác thải biển gắn với kinh tế tuần hoàn được Nhà nước hỗ trợ trang thiết bị lưu chứa trên tàu và miễn phí xử lý rác khi đưa vào bờ.

2. Các dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp đầu tư công nghệ tái chế rác thải nhựa từ ngư cụ được hưởng ưu đãi về vay vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường, miễn giảm tiền thuê đất và thuế thu nhập doanh nghiệp như đối với dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Điều 135. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là Cơ quan đầu mối quốc gia; chủ trì xây dựng quy định về thiết lập hệ thống quan trắc, quản lý trực tiếp rác thải từ tàu cá và lồng bè nuôi trồng thủy sản, hướng dẫn truy xuất nguồn gốc ngư cụ.

2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý rác thải từ hoạt động giao thông hàng hải; yêu cầu các cảng biển phải có hệ thống tiếp nhận và xử lý rác thải từ tàu thuyền theo Công ước MARPOL; chỉ đạo các Cảng vụ hàng hải kiểm soát

rác thải từ tàu biển; bắt buộc tàu thuyền phải bàn giao rác trước khi rời cảng; đưa tiêu chí tiếp nhận rác vào đánh giá xếp loại cảng biển.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chuẩn đối với khu du lịch sinh thái biển không rác thải nhựa.

Điều 136. Cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng

1. Phối hợp tuần tra, kiểm soát: Cảnh sát biển Việt Nam, Bộ đội Biên phòng và Kiểm ngư trong quá trình tuần tra có trách nhiệm giám sát, ghi hình, lập biên bản xử lý các hành vi đổ rác thải, vứt bỏ ngư cụ trái phép trên biển, chuyển giao hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử phạt.

2. Phối hợp xử lý rác thải liên tỉnh: Đối với rác thải biển trôi dạt theo dòng hải lưu từ địa phương này sang địa phương khác hoặc rác thải tại các vùng cửa sông giáp ranh, Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan phải ký kết Quy chế phối hợp để phối hợp tiến hành thu gom, xử lý rác thải biển; trường hợp khối lượng rác thải lớn vượt quá khả năng thu gom của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn cụ thể.

Mục 5

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN XUYÊN BIÊN GIỚI; KIỂM SOÁT RÁC THẢI XUYÊN BIÊN GIỚI; VIỆC QUAN TRẮC, GIÁM SÁT, CẢNH BÁO, TRAO ĐỔI THÔNG TIN, CHIA SẺ DỮ LIỆU, PHỐI HỢP ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 137. Tiêu chí xác định ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới

Tình trạng ô nhiễm môi trường biển được xác định là có tính chất xuyên biên giới khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

1. Nguồn phát sinh chất điểm ô nhiễm, sự cố môi trường, hoặc vị trí xả thải ban đầu nằm bên ngoài vùng biển thuộc quyền tài phán của Việt Nam.

2. Chất ô nhiễm (dầu, hóa chất, rác thải, vi nhựa) di chuyển theo dòng hải lưu, sức gió và hiện diện trong vùng biển Việt Nam.

3. Thông số môi trường nước biển, trầm tích biển tại khu vực bị ảnh hưởng vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường; hoặc rác thải trôi dạt có khối lượng lớn, mang nhãn mác, đặc điểm nhận dạng từ quốc gia/vùng lãnh thổ khác gây cản trở hoạt động kinh tế biển và suy thoái hệ sinh thái.

Điều 138. Kiểm soát rác thải và rác thải nhựa xuyên biên giới

1. Việc vận chuyển hàng hóa, phế liệu qua lại vùng biển Việt Nam phải tuân thủ nghiêm ngặt các sổ tay hướng dẫn khu vực và tiêu chuẩn thương mại về

chất thải nhựa; nghiêm cấm các hành vi vận chuyển rác thải trái phép vào vùng biển Việt Nam.

2. Tàu thuyền mang cờ quốc tịch nước ngoài khi đi qua lãnh hải Việt Nam không được thực hiện bất kỳ hành vi xả thải nào; phải niêm phong hệ thống xả rác và ghi chép nhật ký quản lý rác thải.

3. Cảnh sát biển Việt Nam trong quá trình tuần tra, kiểm soát có thẩm quyền dừng tàu, thuyền có dấu hiệu vi phạm; kiểm tra nhật ký xả thải và xử lý vi phạm đối với các hành vi cố tình đổ bỏ rác thải, thiết bị đánh bắt hổng xuống vùng biển Việt Nam.

Điều 139. Quan trắc, cảnh báo, trao đổi thông tin và chia sẻ dữ liệu

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường làm cơ quan đầu mối quốc gia chịu trách nhiệm thu thập, phân tích dữ liệu và trao đổi thông tin về ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới với các quốc gia và tổ chức quốc tế.

2. Thiết lập Mạng lưới cảnh báo sớm ô nhiễm xuyên biên giới dựa trên việc tích hợp dữ liệu viễn thám, radar biển, mô hình dự báo dòng hải lưu và số liệu từ các trạm quan trắc hải văn ngoài khơi.

3. Khi phát hiện rủi ro ô nhiễm xuyên biên giới đang di chuyển hướng vào vùng biển Việt Nam, cơ quan đầu mối quốc gia phải phát tin cảnh báo khẩn cấp trong thời hạn tối đa 06 giờ kể từ thời điểm xác nhận thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển có nguy cơ bị ảnh hưởng để chủ động phương án phòng ngừa.

Điều 140. Phối hợp ứng phó, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại

1. Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn chủ trì xây dựng và thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố cấp quốc gia; trực tiếp chỉ đạo, điều phối các lực lượng tham gia ngăn chặn và thu gom chất ô nhiễm xuyên biên giới.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức điều tra, đánh giá mức độ suy thoái hệ sinh thái biển (như rạn san hô, thảm cỏ biển) và thiệt hại về sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển để lập hồ sơ tính toán thiệt hại.

3. Bộ Ngoại giao chủ trì, trên cơ sở hồ sơ thiệt hại do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp, tiến hành các biện pháp ngoại giao, khởi kiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để yêu cầu quốc gia, tổ chức, cá nhân gây ra ô nhiễm xuyên biên giới phải bồi thường thiệt hại và chi trả toàn bộ chi phí ứng phó, phục hồi môi trường.

Điều 141. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp kịp thời số liệu về sức gió, dòng chảy, dự báo quỹ đạo di chuyển của chất ô nhiễm.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có biển tổ chức lực lượng tại chỗ để dọn dẹp, thu gom rác thải, chất ô nhiễm trôi dạt vào bờ biển, hải đảo thuộc địa bàn quản lý; hỗ trợ người dân chuyển đổi sinh kế tạm thời trong thời gian xử lý sự cố.

Mục 6

TIÊU CHÍ PHÂN CẤP VÙNG RỦI RO Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO; THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM XÁC ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ, PHÂN VÙNG RỦI RO Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO, LẬP VÀ CÔNG BỐ BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG RỦI RO Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 142. Tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm

1. Tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, bao gồm:

- a) Tiêu chí về mức độ ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường biển và hải đảo
- b) Tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng
- c) Tiêu chí về mức độ nhạy cảm môi trường; khả năng gây thiệt hại đến sức khỏe con người, các hệ sinh thái biển, hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

2. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của ô bờ, ô ven bờ và ô biển được xác định trên cơ sở giá trị chỉ số phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của mỗi ô đó.

3. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo xác định theo giá trị chỉ số Iô và phân cấp theo:

- a) Rủi ro ô nhiễm thấp
- b) Rủi ro ô nhiễm trung bình
- c) Rủi ro ô nhiễm cao
- d) Rủi ro ô nhiễm rất cao

Điều 143. Nguyên tắc phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm và phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

1. Việc phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm và phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được thực hiện trên từng ô bờ, ô ven bờ, ô biển.

2. Việc phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải căn cứ vào các thông tin, số liệu đo đạc, quan trắc các thành phần môi trường và sử dụng các công cụ tính toán, mô phỏng quá trình phát thải, lan truyền, biến đổi, chuyển hóa chất gây ô nhiễm trong môi trường biển và hải đảo.

3. Việc phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải căn cứ vào kết quả tính toán, xác định giá trị của các chỉ số tương ứng với các tiêu chí phân

cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo đối với từng ô và được thể hiện trên bản đồ theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ chuyên đề.

Điều 144. Phân chia các ô để phân cấp vùng rủi ro và phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Vùng biển và hải đảo Việt Nam được phân chia thành các ô bờ, ô ven bờ và ô biển; các ô có hình chữ nhật.

2. Việc xác định ô bờ phải căn cứ vào đặc điểm, điều kiện tự nhiên, địa chất, địa mạo của đường bờ, các hệ sinh thái vùng đất ven biển, các hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng đất ven biển; chiều dài cạnh lớn của ô không lớn hơn khoảng cách từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm.

3. Việc xác định ô ven bờ phải căn cứ vào chế độ động lực, các hệ sinh thái vùng biển ven bờ, các hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng bờ; chiều dài cạnh lớn của ô không lớn hơn 06 hải lý.

4. Việc xác định ô biển phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất về chế độ hải văn, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; chiều dài cạnh lớn của ô không lớn hơn 12 hải lý.

Điều 145. Tiêu chí về mức độ ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Chỉ số mức độ ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm:

- a) Mức độ hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao
- b) Mức độ hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường cao
- c) Mức độ hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường trung bình
- d) Mức độ hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường thấp

2. Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định chi tiết về phương pháp xác định, đánh giá các tiêu chí về mức độ ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Điều 146. Tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng:

1. Căn cứ vào mức độ ảnh hưởng do ô nhiễm môi trường của ô tính toán đối với các ô liền kề trên cơ sở áp dụng mô hình mô phỏng quá trình phát thải, lan truyền, biến đổi, chuyển hóa chất gây ô nhiễm trong môi trường biển và hải đảo, được xác định theo nội dung sau đây:

- a) Tiêu chí 1: Phạm vi ảnh hưởng rất cao - Mức độ ảnh hưởng: Ô nhiễm tại ô tính toán và ảnh hưởng đến 03 ô lân cận trở lên
- b) Tiêu chí 2: Phạm vi ảnh hưởng cao - Mức độ ảnh hưởng: Ô nhiễm tại ô tính toán và ảnh hưởng đến 02 ô lân cận
- c) Tiêu chí 3: Phạm vi ảnh hưởng trung bình - Mức độ ảnh hưởng: Ô nhiễm tại ô tính toán và ảnh hưởng đến 01 ô lân cận

d) Tiêu trí 4: Phạm vi ảnh hưởng thấp - Mức độ ảnh hưởng: Ô nhiễm giới hạn trong ô tính toán

2. Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định chi tiết về phương pháp xác định, đánh giá các tiêu trí về phạm vi ảnh hưởng

Điều ... Tiêu chí về mức độ nhạy cảm môi trường; khả năng gây thiệt hại đến sức khỏe con người, các hệ sinh thái biển, hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

1. Tiêu chí về mức độ nhạy cảm môi trường; khả năng gây thiệt hại đến sức khỏe con người, các hệ sinh thái biển, hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

2. Tiêu chí về mức độ nhạy cảm môi trường

3. Tiêu chí về khả năng gây thiệt hại đến sức khỏe con người

4. Tiêu chí về khả năng gây thiệt hại đến các hệ sinh thái biển, hải đảo

5. Tiêu chí về khả năng gây thiệt hại đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

6. Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định chi tiết về phương pháp xác định, đánh giá các tiêu trí về mức độ nhạy cảm môi trường; khả năng gây thiệt hại đến sức khỏe con người, các hệ sinh thái biển, hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

Điều 147. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Quan trắc, điều tra, thu thập, cập nhật, theo dõi, giám sát, tổng hợp, xử lý thông tin, dữ liệu về môi trường biển và hải đảo;

b) Đánh giá rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

c) Xác định, lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển hướng dẫn, xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Điều 148. Quy trình phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo các bước sau đây:

1. Tính toán, xác định giá trị chỉ số phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (I_ô).

2. Đánh giá, xác định cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

3. Lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 149. Thẩm quyền, trách nhiệm xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, lập và công bố bản đồ phân vùng rủi

ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì:

a) Tổ chức nghiên cứu, Điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi cả nước; Điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo ở vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường phê duyệt.

2. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về hoạt động hóa chất, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí.

3. Bộ Tài Chính cung cấp các thông tin, số liệu đối với khu kinh tế ven biển.

4. Bộ Xây dựng cung cấp các thông tin, số liệu đối với khu đô thị, công trình xây dựng ven biển, hải đảo; cung cấp các thông tin, số liệu trong hoạt động của cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu đối với các khu và Điểm văn hóa, thể thao, du lịch biển, ven biển và hải đảo.

6. Bộ Quốc phòng cung cấp thông tin về tình hình quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của ngành; chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

7. Bộ Công an cung cấp thông tin về tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo,

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường số liệu quan trắc, giám sát môi trường biển, hải đảo của địa phương;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc nghiên cứu, Điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi địa phương.

Mục 7

ỨNG PHÓ SỰ CỐ, CẢI THIỆN, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 150. Tiêu chí xác định khu vực cần cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo

1. Khu vực biển, hải đảo bị ô nhiễm, suy thoái môi trường gồm

a) Khu vực biển có chất lượng môi trường nước biển hoặc trầm tích biển vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường qua kết quả quan trắc định kỳ từ 02 kỳ liên tiếp trở lên hoặc theo kết quả điều tra, đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Khu vực biển xảy ra sự cố môi trường, sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại đã được công bố kết thúc hoạt động ứng phó nhưng kết quả đánh giá thiệt hại cho thấy các chỉ số sinh thái nền chưa phục hồi.

c) Vùng bờ biển, bãi biển, hải đảo bị xói lở, sạt lở hoặc có biến động địa động lực nghiêm trọng, đe dọa trực tiếp đến an toàn của hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Khu vực biển, hải đảo bị suy giảm chức năng sinh thái hoặc cần phục hồi khẩn cấp gồm

a) Khu vực biển thuộc phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu di sản thiên nhiên biển được thiết lập theo quy định của pháp luật.

b) Khu vực có hệ sinh thái biển quan trọng bao gồm rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, đầm phá ven biển bị suy giảm diện tích tự nhiên hoặc độ phủ trên 30% so với bản đồ nền tài nguyên biển được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Khu vực phân vùng chức năng biển dành cho bảo tồn hoặc khu vực nhạy cảm sinh thái được xác định tại Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ nhưng bị suy giảm nghiêm trọng chức năng cung ứng dịch vụ hệ sinh thái biển.

Điều 151. Điều ... Nội dung cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo

1. Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường biển bao gồm: Thu gom, cách ly, xử lý chất thải độc hại, rác thải và rác thải nhựa đại dương; áp dụng các biện pháp sinh học, hóa học hoặc lý học để làm sạch nước biển và trầm tích, không làm phát sinh ô nhiễm thứ cấp.

2. Phục hồi hệ sinh thái biển, hệ sinh thái vùng bờ, nguồn lợi thủy sản và các giá trị tự nhiên bị suy giảm bao gồm: Trồng mới, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn; thiết lập giá thể nhân tạo, phục hồi rạn san hô, thảm cỏ biển; thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản bản địa, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

3. Khôi phục chức năng sinh thái, khả năng chống chịu của môi trường biển và hải đảo bao gồm: Thực hiện giải pháp công trình kết hợp phi công trình gây bồi, tạo bãi, chống xói lở vùng bờ; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, tạo vùng đệm tự nhiên.

Điều 152. Trình tự, thủ tục thực hiện cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo

1. Đối với dự án cải thiện, phục hồi tài nguyên, môi trường sử dụng ngân sách nhà nước

a) Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển chủ trì điều tra, thống nhất danh mục và công bố các khu vực biển, hải đảo cần cải thiện, phục hồi.

b) Việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước.

2. Đối với phương án cải thiện, phục hồi tài nguyên, môi trường do tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố thực hiện

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khắc phục hậu quả hoặc văn bản thông báo kết quả xác lập Hồ sơ bồi thường thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành và nộp Phương án cải thiện, phục hồi tài nguyên, môi trường biển.

b) Hồ sơ, số liệu chứng minh hiện trạng, mức độ suy thoái làm căn cứ xây dựng Phương án phải sử dụng kết quả điều tra, đánh giá đã được xác lập trong Hồ sơ bồi thường thiệt hại.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chuyên môn liên quan để làm cơ sở xem xét.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến góp ý, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt Phương án; trường hợp không phê duyệt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 153. Trách nhiệm thực hiện cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái

a) Tổ chức thực hiện và chi trả toàn bộ chi phí lập, thẩm định, thực hiện phương án và quan trắc môi trường trong quá trình cải thiện, phục hồi.

b) Bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật về cải thiện, phục hồi môi trường biển, hải đảo và các hệ sinh thái biển.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định khu vực cần cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên và vùng biển từ 06 hải lý trở ra.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển

a) Tổ chức xem xét, phê duyệt phương án và giám sát kết quả thực hiện đối với khu vực biển cần cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm đến đường ranh giới ngoài 06 hải lý.

b) Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách chi sự nghiệp môi trường hoặc các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các chương trình, dự án phục hồi môi trường biển thuộc trường hợp được Nhà nước ưu tiên quy định tại Khoản 4 Điều 68 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn.

Điều 154. Cơ chế giám sát kết quả cải thiện, phục hồi môi trường

1. Giám sát trong quá trình thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện phương án có trách nhiệm thực hiện quan trắc chất lượng môi trường nước biển, trầm tích hoặc đo đạc biến động diện tích hệ sinh thái với tần suất quy định tại Phương án được phê duyệt; dữ liệu quan trắc phải được truyền, báo cáo về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

b) Cơ quan phê duyệt phương án tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các nội dung trong Phương án đã được phê duyệt.

2. Nghiệm thu và xác nhận kết quả

a) Sau khi hoàn thành phương án, tổ chức, cá nhân lập Báo cáo kết quả gửi cơ quan đã phê duyệt phương án để đề nghị nghiệm thu.

b) Cơ quan phê duyệt phương án tổ chức kiểm tra thực tế, lấy mẫu đối chứng (nếu cần thiết)

c) Kết quả nghiệm thu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là căn cứ để xác định tổ chức, cá nhân đã hoàn thành trách nhiệm khắc phục hậu quả theo quy định tại Khoản 5 Điều 68 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Mục 8

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO Ô NHIỄM DẦU TRÊN BIỂN

Điều 155. Xác định thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm:

1. Chi phí cho các hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, ngăn ngừa ô nhiễm, làm sạch bờ biển và phục hồi môi trường.

2. Thiệt hại kinh tế thực tế do mất mát hoặc giảm sút thu nhập từ nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, kinh doanh du lịch, dịch vụ biển.

3. Thiệt hại đối với tài sản của nhà nước, tổ chức, cá nhân bị dầu bám dính, hư hỏng.

4. Chi phí cho việc khảo sát, đánh giá thiệt hại và lập hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Điều 156. Hồ sơ yêu cầu bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu bồi thường phải lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ tàu/bảo hiểm của bên gây ô nhiễm. Hồ sơ bao gồm:
 2. Đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại (theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định này).
 3. Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu (Căn cước công dân/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).
 4. Chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế: Hóa đơn, chứng từ chi phí ứng phó; biên bản ghi nhận thiệt hại tài sản có xác nhận của chính quyền địa phương; báo cáo sụt giảm doanh thu có kiểm toán (đối với doanh nghiệp).
 5. Báo cáo kỹ thuật hoặc kết quả giám định, khảo sát mức độ ô nhiễm (nếu có).

Điều 157. Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường

1. Tiếp nhận hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, bên nhận yêu cầu phải kiểm tra tính hợp lệ và thông báo cho người nộp bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ.
2. Thương lượng bồi thường:
 - a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các bên tổ chức thương lượng về mức bồi thường và phương thức chi trả.
 - b) Kết quả thương lượng phải được lập thành Biên bản thỏa thuận bồi thường.
3. Giải quyết tranh chấp: Trường hợp thương lượng không thành, các bên có quyền khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam hoặc trọng tài thương mại theo quy định của pháp luật và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 158. Nguyên tắc quản lý khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường do ô nhiễm dầu

1. Tiền bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân được chi trả trực tiếp cho đối tượng bị thiệt hại theo đúng giá trị thỏa thuận hoặc phán quyết của Tòa án.
2. Tiền bồi thường thiệt hại về môi trường sinh thái biển (thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện) phải được nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 159. Nội dung sử dụng tiền bồi thường thiệt hại môi trường

Khoản tiền bồi thường thiệt hại đối với môi trường sinh thái biển do Nhà nước thu được chỉ được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Chi trả cho các lực lượng tham gia ứng phó sự cố, làm sạch biển chưa được thanh toán trực tiếp.
2. Thực hiện các dự án phục hồi hệ sinh thái biển, rạn san hô, rừng ngập mặn bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm dầu.
3. Tái tạo nguồn lợi thủy sản tại vùng biển bị ô nhiễm.
4. Chi phí cho hoạt động quan trắc, giám sát môi trường biển tại khu vực xảy ra sự cố trong thời gian phục hồi.

Mục 9

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 160. Danh mục vật chất được phép xem xét cấp phép nhận chìm

Danh mục vật chất được phép xem xét cấp phép nhận chìm ở biển bao gồm:

1. Chất nạo vét.
2. Bùn thải.
3. Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản.
4. Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển.
5. Các chất địa chất trôi và chất vô cơ.
6. Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên.
7. Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong Điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm.
8. Carbon dioxide được phép lưu giữ dưới đáy biển.

Điều 161. Điều kiện của vật chất nhận chìm ở biển

1. Vật chất đề nghị nhận chìm ở biển được xem xét cấp Giấy phép khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- a) Thuộc Danh mục vật chất được phép nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;
- b) Có nguồn gốc phát sinh rõ ràng, được xác định về địa điểm phát sinh và khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm;

c) Được lấy mẫu, phân tích, đánh giá theo quy định;

d) Các thông số môi trường của vật chất không vượt quá giá trị giới hạn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng vật chất nhận chìm ở biển;

đ) Không chứa chất thải nguy hại, chất phóng xạ hoặc các chất thuộc danh mục cấm nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;

e) Đặc tính vật lý, hóa học và sinh học của vật chất phù hợp với khu vực dự kiến nhận chìm, không làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, không vượt giá trị giới hạn theo quy chuẩn.

2. Tiêu chí đánh giá vật chất nhận chìm

Việc xem xét vật chất nhận chìm được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Nguồn gốc phát sinh;

b) Thành phần;

c) Tính chất vật lý;

d) Thành phần hóa học;

đ) Khả năng phát tán;

e) Nguy cơ ảnh hưởng môi trường;

g) Khả năng tiếp nhận của khu vực biển.

3. Không xem xét cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đối với vật chất thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không thuộc Danh mục vật chất được phép nhận chìm ở biển;

b) Có thông số môi trường vượt giá trị giới hạn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng vật chất nhận chìm ở biển;

c) Không xác định được nguồn gốc phát sinh của vật chất; phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam;

d) Không có kết quả lấy mẫu, phân tích hoặc kết quả phân tích không bảo đảm theo quy định;

đ) Có chứa chất thải nguy hại, chất phóng xạ hoặc các chất thuộc danh mục cấm nhận chìm ở biển;

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết giá trị giới hạn, ngưỡng cảnh báo và ngưỡng cấm đối với các thông số môi trường của vật chất nhận chìm;

Điều 162. Xác định khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm ở biển

1. Khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm phải được xác định theo đơn vị phù hợp với từng loại vật chất và được tính toán trên cơ sở hồ sơ khảo sát, thiết kế hoặc tài liệu kỹ thuật của dự án, công trình.

2. Đối với chất nạo vét, khối lượng đề nghị nhận chìm được xác định theo thể tích nguyên trạng (m^3) của vật chất trước khi nạo vét, trên cơ sở kết quả khảo sát địa hình đáy hoặc thiết kế nạo vét được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

3. Đối với các loại vật chất khác, khối lượng được xác định theo khối lượng, thể tích hoặc đơn vị tính phù hợp với đặc tính của từng loại vật chất.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định khối lượng đối với từng loại vật chất nhận chìm.

Điều 163. Khu vực nhận chìm ở biển

1. Hoạt động nhận chìm ở biển chỉ được thực hiện tại khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, chấp thuận theo quy định.

2. Khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan;

b) Không thuộc khu vực cấm hoặc khu vực hạn chế hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;

c) Không gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, hoạt động khai thác, sử dụng biển hợp pháp và các đối tượng nhạy cảm về môi trường;

d) Có điều kiện tự nhiên, hải dương học và môi trường phù hợp với loại vật chất dự kiến nhận chìm;

Điều 164. Công bố Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển thuộc phạm vi quản lý.

2. Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên hoặc mã số khu vực nhận chìm;

b) Vị trí, tọa độ, ranh giới và diện tích khu vực nhận chìm;

c) Loại vật chất được phép tiếp nhận;

d) Sức chứa tối đa của khu vực nhận chìm;

đ) Khối lượng vật chất đã tiếp nhận (được cập nhật định kỳ);

e) Khối lượng vật chất còn được phép tiếp nhận;

g) Điều kiện kỹ thuật, yêu cầu bảo vệ môi trường và các điều kiện quản lý khác (nếu có).

3. Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển được rà soát, cập nhật khi có thay đổi về quy hoạch, điều kiện tự nhiên, hiện trạng môi trường, sức chứa của khu vực hoặc theo yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 165. Quản lý khả năng tiếp nhận của khu vực nhận chìm ở biển

1. Khả năng tiếp nhận của khu vực nhận chìm ở biển là khối lượng vật chất tối đa được phép tiếp nhận trong suốt thời gian sử dụng khu vực hoặc trong từng thời kỳ quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

2. Khả năng tiếp nhận của khu vực nhận chìm được xác định trên cơ sở:

a) Điều kiện địa hình, địa chất và hải dương học;

b) Diện tích, độ sâu khu vực nhận chìm;

c) Khả năng tiếp nhận của môi trường biển;

d) Loại vật chất được phép nhận chìm;

đ) Yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển.

3. Việc cấp Giấy phép nhận chìm ở biển phải bảo đảm tổng khối lượng vật chất được cấp phép không vượt quá khả năng tiếp nhận còn lại của khu vực nhận chìm.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp xác định, rà soát, cập nhật khả năng tiếp nhận của khu vực nhận chìm.

Điều 166. Sử dụng khu vực nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm tại khu vực thuộc Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển đã được công bố.

2. Trường hợp vị trí đề nghị nhận chìm không thuộc Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển đã công bố, cơ quan có thẩm quyền xem xét trên cơ sở đánh giá sự phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch có liên quan và ý kiến thống nhất, giới thiệu của UBND tỉnh.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc xác định, đánh giá, công bố, cập nhật và quản lý Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển.

Điều 167. Xác định diện tích, ranh giới khu vực nhận chìm ở biển

1. Diện tích khu vực nhận chìm ở biển được xác định trên cơ sở phạm vi phân bố của vật chất nhận chìm, điều kiện tự nhiên của khu vực biển, khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm và yêu cầu bảo vệ môi trường biển.

2. Diện tích khu vực nhận chìm phải bảo đảm:

a) Nằm trong Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố;

b) Không vượt quá phạm vi khu vực được công bố;

c) Phù hợp với loại vật chất và khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm;

d) Không chồng lấn với khu vực khai thác, sử dụng biển hợp pháp hoặc khu vực cấm, khu vực hạn chế theo quy định của pháp luật.

3. Diện tích, ranh giới khu vực nhận chìm được thể hiện bằng tọa độ các điểm góc khép kín trên hệ tọa độ quốc gia và được ghi trong Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Tổ chức, cá nhân chỉ được thực hiện hoạt động nhận chìm trong phạm vi ranh giới khu vực ghi trong Giấy phép.

Điều 168. Áp dụng kết quả đánh giá khu vực nhận chìm

1. Đối với hoạt động nhận chìm thực hiện trong khu vực thuộc Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển đã được công bố, tổ chức, cá nhân không phải lập, giải trình hoặc chứng minh lại các nội dung sau đây:

a) Sự phù hợp với quy hoạch;

b) Sự phù hợp của vị trí nhận chìm;

c) Ranh giới và diện tích khu vực nhận chìm;

d) Khả năng tiếp nhận của khu vực;

đ) Khoảng cách đến các khu vực hạn chế hoặc khu vực bảo vệ đã được xem xét khi công bố Danh mục;

e) Các nội dung khác đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá và công bố.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chỉ chứng minh các nội dung chưa được đánh giá khi công bố Danh mục, bao gồm:

a) Loại, thành phần và khối lượng vật chất nhận chìm;

b) Sự phù hợp của vật chất với khu vực tiếp nhận;

c) Phương tiện, thiết bị và kế hoạch thực hiện;

d) Các biện pháp bảo vệ môi trường và giám sát theo quy định.

Điều 169. Phân loại hoạt động nhận chìm ở biển

1. Hoạt động nhận chìm ở biển được phân loại để áp dụng thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định và yêu cầu quản lý phù hợp.

2. Hoạt động nhận chìm ở biển được phân thành các loại sau đây:

a) Hoạt động nhận chìm loại I là hoạt động nhận chìm chất nạo vét phát sinh từ hoạt động duy tu, bảo trì công trình đã đưa vào khai thác, sử dụng có khối lượng nhỏ hơn ngưỡng do Chính phủ quy định;

b) Hoạt động nhận chìm loại II là hoạt động nhận chìm chất nạo vét không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Hoạt động nhận chìm loại III là hoạt động nhận chìm các vật chất khác thuộc Danh mục vật chất được phép nhận chìm ở biển.

Điều 170. Tiêu chí phân loại hoạt động nhận chìm ở biển

1. Hoạt động nhận chìm loại I là hoạt động nhận chìm đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

a) Vật chất đề nghị nhận chìm là chất nạo vét phát sinh từ hoạt động duy tu, bảo trì công trình, luồng hàng hải, vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoặc công trình biển đã được đưa vào khai thác, sử dụng;

b) Khối lượng vật chất nhận chìm dưới **1.000.000 m³**.

2. Hoạt động nhận chìm loại II là hoạt động nhận chìm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chất nạo vét phát sinh từ hoạt động duy tu, bảo trì có khối lượng từ **1.000.000 m³** trở lên;

b) Chất nạo vét phát sinh từ hoạt động đầu tư xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, nâng cấp công trình;

c) Các trường hợp khác là chất nạo vét không thuộc khoản 1 Điều này.

3. Hoạt động nhận chìm loại III là nhận chìm các vật chất khác thuộc Danh mục vật chất được phép nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật.

Điều 171. Thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển trong các khu vực biển sau đây:

a) Khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Khu vực biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;

c) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;

d) Khu vực biển có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được xác định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển trong các khu vực biển sau đây:

a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Khu vực biển nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được xác định.

3. Việc chấp thuận trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển được cơ quan có thẩm quyền ban hành dưới dạng quyết định.

Điều 172. Các dự án không phải cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

a) Xây dựng công trình biển;

b) Tôn tạo, bồi tạo, lấn biển;

c) Nuôi biển;

d) Thả rạn nhân tạo phục hồi hệ sinh thái;

đ) Nghiên cứu khoa học;

e) Chôn lấp đường ống, cáp ngầm;

g) Các hoạt động khác không nhằm mục đích thải bỏ vật chất xuống biển.

Điều 173. Cấp phép nhận chìm ở biển

Hoạt động nhận chìm ở biển thuộc diện phải cấp Giấy phép khi đáp ứng đồng thời các yếu tố sau đây:

a) Là hoạt động đưa vật chất xuống biển;

b) Mục đích đưa vật chất xuống biển không nhằm xây dựng công trình, phục hồi hệ sinh thái, cải tạo, lấn biển hoặc các mục đích sử dụng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.;

c) Vật chất thuộc Danh mục vật chất được phép nhận chìm ở biển theo quy định của Chính phủ.

Điều 174. Các trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép mà không làm thay đổi chủ thể thực hiện hoạt động nhận chìm;

b) Điều chỉnh thời gian thực hiện hoạt động nhận chìm;

c) Điều chỉnh khối lượng vật chất nhận chìm trong phạm vi khu vực đã được cấp phép;

d) Điều chỉnh phương tiện, thiết bị, phương pháp thực hiện hoặc phương án quản lý, giám sát mà không làm gia tăng mức độ tác động đến môi trường biển;

đ) Điều chỉnh ranh giới, diện tích hoặc tọa độ khu vực nhận chìm nhưng không làm thay đổi bản chất của hoạt động nhận chìm và không làm gia tăng nguy cơ tác động đến môi trường biển;

e) Điều chỉnh các nội dung khác của Giấy phép theo yêu cầu quản lý hoặc theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép, bảo đảm không làm thay đổi loại hoạt động nhận chìm đã được cấp phép.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép không được làm thay đổi loại hoạt động nhận chìm đã được cấp phép. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi loại hoạt động nhận chìm hoặc làm gia tăng đáng kể quy mô, phạm vi hoặc mức độ tác động đến môi trường biển thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép mới.

Điều 175. Các trường hợp trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép có quyền trả lại Giấy phép trong các trường hợp sau đây:

- a) Không tiếp tục thực hiện hoạt động nhận chìm;
- b) Dự án, hoạt động bị chấm dứt hoặc không còn nhu cầu nhận chìm;
- c) Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép.

2. Việc trả lại Giấy phép phải được thực hiện bằng văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền tối thiểu 30 ngày trước khi Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực.

3. Kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định chấp thuận việc trả lại Giấy phép, mọi hoạt động nhận chìm theo Giấy phép đó phải chấm dứt.

Điều 176. Các trường hợp thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin, tài liệu giả mạo hoặc không trung thực;

b) Tổ chức, cá nhân không triển khai hoạt động nhận chìm trong thời hạn quy định của Giấy phép mà không có lý do chính đáng;

c) Thực hiện hoạt động nhận chìm không đúng nội dung Giấy phép và đã bị xử lý theo quy định của pháp luật nhưng không khắc phục;

d) Thực hiện hoạt động nhận chìm gây ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng hoặc gây sự cố môi trường nghiêm trọng;

đ) Tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động nhận chìm;

e) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Khi Giấy phép bị thu hồi, tổ chức, cá nhân phải chấm dứt ngay hoạt động nhận chìm và thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo đảm an toàn môi trường biển.

Điều 177. Điều kiện cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp Giấy phép nhận chìm ở biển khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Thuộc trường hợp được phép nhận chìm ở biển theo quy định của Luật này.
2. Vật chất đề nghị nhận chìm đáp ứng quy định về loại vật chất được phép nhận chìm và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Khu vực đề nghị nhận chìm đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều..... và phù hợp với loại vật chất, khối lượng đề nghị nhận chìm.
4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đầy đủ, hợp lệ và chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.
5. Có phương án thực hiện hoạt động nhận chìm, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch kiểm soát, giám sát phù hợp với loại hoạt động nhận chìm.

Điều 178. Điều kiện sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển

Tổ chức, cá nhân được xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Giấy phép nhận chìm ở biển còn hiệu lực.
2. Có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một hoặc một số nội dung của Giấy phép do yêu cầu thực hiện dự án.
3. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung đáp ứng các quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và không làm thay đổi điều kiện cấp Giấy phép, trừ trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp mới theo quy định của pháp luật.
4. Đã thực hiện đầy đủ các trách nhiệm, nghĩa vụ theo Giấy phép đã được cấp đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc có biện pháp khắc phục đối với các tồn tại, vi phạm (nếu có).
5. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung đầy đủ, hợp lệ và chứng minh nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và nộp trước khi Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực ít nhất 30 ngày.

Điều 179. Điều kiện trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

Tổ chức, cá nhân được xem xét chấp thuận trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có văn bản đề nghị trả lại Giấy phép và nêu rõ lý do trả lại.
2. Đã hoàn thành hoặc chấm dứt hoạt động nhận chìm theo Giấy phép; trường hợp chưa thực hiện hoạt động nhận chìm phải cam kết không tiếp tục thực hiện hoạt động theo Giấy phép đã được cấp.
3. Đã thực hiện đầy đủ các trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Giấy phép đến thời điểm đề nghị trả lại hoặc có phương án hoàn thành các nghĩa vụ còn lại được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

4. Không thuộc trường hợp đang bị xem xét xử lý vi phạm hành chính, điều tra, thanh tra hoặc giải quyết tranh chấp liên quan trực tiếp đến hoạt động nhận chìm theo Giấy phép đề nghị trả lại.

5. Hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép đầy đủ, hợp lệ và nộp trước khi Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực ít nhất 45 ngày.

Điều 180. Các trường hợp không được xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung hoặc trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân không được xem xét cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong các trường hợp sau đây:

a) Hoạt động đề nghị nhận chìm không thuộc trường hợp được phép nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;

b) Vật chất đề nghị nhận chìm không đáp ứng điều kiện nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực đề nghị nhận chìm không đúng theo quy định hoặc không phù hợp với loại vật chất, khối lượng đề nghị nhận chìm;

d) Khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm vượt quá khả năng tiếp nhận còn lại của khu vực nhận chìm đã được công bố;

đ) Hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ hoặc không chứng minh được việc đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định của Nghị định này sau khi đã được yêu cầu hoàn thiện;

e) Tổ chức, cá nhân đang bị đình chỉ hoạt động nhận chìm ở biển theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân không được xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép đã hết hiệu lực;

b) Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung làm thay đổi loại hoạt động nhận chìm hoặc làm thay đổi căn cứ cấp Giấy phép ban đầu mà theo quy định của Nghị định này phải thực hiện thủ tục cấp mới;

c) Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung không đáp ứng điều kiện cấp Giấy phép theo quy định của Nghị định này;

d) Chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các trách nhiệm, nghĩa vụ theo Giấy phép đã được cấp mà không có biện pháp khắc phục được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

đ) Hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ hoặc không chứng minh được nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung sau khi đã được yêu cầu hoàn thiện.

3. Tổ chức, cá nhân không được chấp thuận trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển trong các trường hợp sau đây:

a) Chưa thực hiện đầy đủ các trách nhiệm, nghĩa vụ theo Giấy phép đã được cấp mà không có phương án xử lý được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Đang bị thanh tra, kiểm tra, điều tra hoặc xử lý vi phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động nhận chìm theo Giấy phép đề nghị trả lại;

c) Chưa hoàn thành việc khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động nhận chìm (nếu có);

d) Hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép không đầy đủ, không hợp lệ sau khi đã được yêu cầu hoàn thiện.

Điều 181. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển theo Mẫu số ... quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực phát sinh vật chất và khu vực đề nghị nhận chìm ở biển;

c) Tài liệu kỹ thuật về hoạt động nhận chìm ở biển theo Mẫu số ... quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này (bao gồm: Thuyết minh hoạt động nhận chìm ở biển đối với hoạt động nhận chìm loại I; Hồ sơ kỹ thuật nhận chìm ở biển đối với hoạt động nhận chìm loại II và loại III).

2. Thành phần hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển theo Mẫu số ... quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số ... quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tài liệu chứng minh đối với nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu khác có liên

3. Thành phần hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển theo Mẫu số ... quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển đến thời điểm đề nghị trả lại Giấy phép theo Mẫu số ... quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 182. Nội dung Thuyết minh hoạt động nhận chìm ở biển, Hồ sơ kỹ thuật nhận chìm ở biển, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Thuyết minh hoạt động nhận chìm ở biển phải thể hiện các nội dung sau:

a) Thông tin chung về hoạt động nhận chìm ở biển, bao gồm tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép; tên hoạt động; mục đích; thời gian thực hiện; khối lượng vật chất đề nghị nhận chìm và các căn cứ pháp lý liên quan.

b) Thông tin về nguồn phát sinh và đặc tính vật chất nhận chìm, bao gồm nguồn gốc phát sinh, khối lượng, thành phần, đặc tính của vật chất; kết quả lấy mẫu, phân tích và chứng minh vật chất đáp ứng quy định về vật chất được phép nhận chìm ở biển.

c) Thông tin về khu vực đề nghị nhận chìm, bao gồm vị trí, diện tích, độ sâu, điều kiện tự nhiên cơ bản, hiện trạng môi trường và hiện trạng sử dụng khu vực biển.

d) Đánh giá sự phù hợp của hoạt động nhận chìm, bao gồm sự phù hợp của vật chất nhận chìm; sự phù hợp của khu vực nhận chìm; khoảng cách đến các đối tượng nhạy cảm về môi trường; khả năng ảnh hưởng của hoạt động nhận chìm đến môi trường biển và các hoạt động khai thác, sử dụng biển.

đ) Phương án thực hiện hoạt động nhận chìm, bao gồm phương tiện, thiết bị, tuyến vận chuyển, phương pháp nhận chìm, thời gian thực hiện và biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình nhận chìm.

e) Phương án quản lý, giám sát và bảo vệ môi trường, bao gồm biện pháp quản lý hoạt động nhận chìm, giám sát việc thực hiện theo Giấy phép nhận chìm ở biển, chế độ báo cáo và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố.

g) Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép về tính trung thực của hồ sơ, việc thực hiện đúng nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu trong hồ sơ.

2. Hồ sơ kỹ thuật nhận chìm ở biển phải thể hiện các nội dung sau:

a) Thông tin chung về dự án, hoạt động nhận chìm ở biển, bao gồm tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép; tên dự án, hoạt động; mục tiêu, quy mô, thời gian thực hiện và các căn cứ pháp lý liên quan.

b) Thông tin về nguồn phát sinh và đặc tính vật chất nhận chìm, bao gồm nguồn gốc phát sinh, khối lượng, thành phần, đặc tính của vật chất, kết quả lấy mẫu, phân tích và đánh giá sự phù hợp của vật chất với quy định của pháp luật.

c) Thông tin về khu vực đề nghị nhận chìm, bao gồm vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, điều kiện tự nhiên, đặc điểm địa chất, địa hình, hải văn, hiện trạng môi trường và hiện trạng sử dụng khu vực biển.

d) Đánh giá sự phù hợp của hoạt động nhận chìm, bao gồm sự phù hợp của vật chất nhận chìm; sự phù hợp của khu vực nhận chìm; khả năng tiếp nhận của khu vực biển; khả năng phát tán vật chất và ảnh hưởng của hoạt động nhận chìm đến môi trường, hệ sinh thái và các hoạt động khai thác, sử dụng biển.

đ) Phương án kỹ thuật thực hiện hoạt động nhận chìm, bao gồm phương tiện, thiết bị, tuyến vận chuyển, phương pháp nhận chìm, tiến độ thực hiện và các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn.

e) Đánh giá mối quan hệ giữa khu vực nhận chìm với các đối tượng nhạy cảm về môi trường, bao gồm khoảng cách, phạm vi ảnh hưởng và các biện pháp bảo đảm không gây tác động bất lợi đến các đối tượng này.

g) Phương án quản lý, giám sát và bảo vệ môi trường, bao gồm biện pháp quản lý, giám sát hoạt động nhận chìm, chương trình quan trắc (nếu có), quản lý dữ liệu, chế độ báo cáo và phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố.

h) Kết luận và cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép về tính trung thực của hồ sơ, việc thực hiện đúng quy định của pháp luật và các nội dung đề nghị cấp phép.

i) Các bản đồ, sơ đồ, bản vẽ, tài liệu khảo sát, số liệu điều tra, kết quả phân tích, mô hình tính toán (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật khác làm căn cứ chứng minh các nội dung quy định tại các Điểm a đến Điểm i khoản 2 Điều này.

Hồ sơ kỹ thuật phải có dữ liệu số của: khu vực phát sinh; khu vực nhận chìm; tuyến vận chuyển; tọa độ; ranh giới khu vực nhận chìm; dữ liệu phục vụ giám sát.

3. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển quy định (trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép) gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tình hình thực hiện các nội dung của Giấy phép đã được cấp;

b) Khối lượng vật chất đã thực hiện nhận chìm; khối lượng còn lại chưa thực hiện;

c) Việc thực hiện các điều kiện của Giấy phép và các biện pháp bảo vệ môi trường;

d) Kết quả thực hiện chế độ giám sát, quan trắc, báo cáo theo quy định;

đ) Các khó khăn, vướng mắc, sự cố (nếu có) và việc khắc phục;

e) Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

g) Cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Giấy phép sau khi được sửa đổi, bổ sung.

4. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển quy định (trường hợp trả lại Giấy phép) gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tình hình thực hiện hoạt động nhận chìm theo Giấy phép;

b) Khối lượng vật chất đã thực hiện nhận chìm; khối lượng chưa thực hiện;

c) Kết quả thực hiện các điều kiện của Giấy phép, các biện pháp bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ theo quy định;

d) Tình trạng khu vực nhận chìm tại thời điểm đề nghị trả lại Giấy phép (đối với trường hợp đã thực hiện hoạt động nhận chìm);

đ) Lý do trả lại Giấy phép;

e) Cam kết đã hoàn thành hoặc sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 183. Thẩm định hồ sơ, Cơ quan thường trực thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định trước khi quyết định cấp Giấy phép.

2. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở loại hoạt động nhận chìm, nội dung hồ sơ và mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung chỉ liên quan đến một hoặc một số nội dung của Giấy phép thì việc thẩm định chỉ thực hiện đối với các nội dung đó và các nội dung có liên quan trực tiếp; không thẩm định lại toàn bộ hồ sơ cấp Giấy phép.

4. Cơ quan thường trực thẩm định

a) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan thường trực tổ chức thẩm định.

b) Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực tổ chức thẩm định.

5. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực thẩm định

a) Cơ quan thường trực có trách nhiệm chủ trì tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

b) Cơ quan thường trực chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng và kết quả thẩm định; được mời cơ quan, tổ chức, chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập tham gia thẩm định đối với các trường hợp cần thiết.

c) Trong quá trình thẩm định, cơ quan thường trực được yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, bổ sung hồ sơ; tổ chức khảo sát, kiểm tra thực địa; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan; mời chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập tham gia thẩm định khi cần thiết.

Điều 184. Nội dung thẩm định hồ sơ

1. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đối với hoạt động nhận chìm loại I gồm:

- a) Sự phù hợp của vật chất nhận chìm với quy định của pháp luật;
- b) Sự phù hợp của khu vực đề nghị nhận chìm;
- c) Sự phù hợp của phương án nhận chìm;
- d) Sự phù hợp của phương án quản lý, giám sát.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thường trực tổ chức kiểm tra thực địa hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, bổ sung hồ sơ.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đối với hoạt động nhận chìm loại II gồm:

- a) Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đặc tính vật chất nhận chìm;
- c) Điều kiện tự nhiên và hiện trạng môi trường khu vực nhận chìm;
- d) Khả năng tiếp nhận của khu vực nhận chìm;

đ) Khả năng phát tán vật chất nhận chìm;
 e) Khả năng ảnh hưởng đến môi trường biển và các hoạt động khai thác, sử dụng biển.

g) Trường hợp cần thiết, cơ quan thường trực lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan và mời chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn có chuyên môn phù hợp tham gia thẩm định.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đối với hoạt động nhận chìm loại III gồm:

- a) Các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Mức độ an toàn của hoạt động nhận chìm;
 - c) Tác động tiềm ẩn đối với môi trường biển, hệ sinh thái, đa dạng sinh học và các đối tượng nhạy cảm;
 - d) Hiệu quả của các biện pháp quản lý, giám sát và ứng phó sự cố;
 - đ) Các nội dung kỹ thuật khác theo yêu cầu quản lý.
- e) Cơ quan thường trực lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan và mời chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập tham gia thẩm định.

4. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép gồm:

- a) Sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép;
- b) Việc thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo Giấy phép đã được cấp;
- c) Mức độ đáp ứng các điều kiện đối với nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung;
- d) Đánh giá nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung đến việc bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường biển và việc quản lý khu vực nhận chìm;
- đ) Các nội dung khác có liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép gồm:

- a) Lý do đề nghị trả lại Giấy phép;
- b) Tình hình thực hiện hoạt động nhận chìm theo Giấy phép đã được cấp;
- c) Việc thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo Giấy phép và quy định của pháp luật;
- d) Việc hoàn thành hoặc phương án xử lý các nghĩa vụ còn lại (nếu có);
- đ) Các nội dung khác có liên quan đến việc chấm dứt hiệu lực của Giấy phép.

Điều 185. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tiếp nhận, kiểm tra và phân loại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

- a) Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định của Nghị định này.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan thường trực thẩm định phân loại hoạt động nhận chìm để tổ chức thẩm định theo trình tự tương ứng. Việc phân loại hồ sơ được thực hiện trên cơ sở phân loại hoạt động nhận chìm ở biển theo quy định của Nghị định này.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Đối với hồ sơ thuộc hoạt động nhận chìm Loại I, cơ quan thường trực trực tiếp tổ chức thẩm định;

b) Đối với hồ sơ thuộc hoạt động nhận chìm Loại II, đề nghị sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thường trực trực tiếp tổ chức thẩm định; trường hợp cần thiết lấy ý kiến chuyên gia hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Đối với hồ sơ thuộc hoạt động nhận chìm Loại III hoặc trường hợp có nội dung phức tạp, có nguy cơ tác động lớn đến tài nguyên, môi trường biển, cơ quan thường trực quyết định thành lập Tổ thẩm định hoặc mời chuyên gia, cơ quan, tổ chức có liên quan tham gia thẩm định.

4. Trong quá trình thẩm định, căn cứ yêu cầu của hồ sơ, cơ quan thường trực hoặc Tổ thẩm định được thực hiện một hoặc nhiều hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, đánh giá hồ sơ và đối chiếu với quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, bổ sung hoặc làm rõ các nội dung của hồ sơ;

c) Kiểm tra thực địa khu vực nhận chìm, khu vực phát sinh vật chất hoặc địa điểm có liên quan;

d) Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan;

đ) Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, kết quả điều tra, quan trắc, giám sát, quy hoạch, Danh mục khu vực đủ điều kiện tiếp nhận hoạt động nhận chìm ở biển và các thông tin khác phục vụ công tác thẩm định;

e) Thực hiện các hoạt động chuyên môn khác phục vụ việc thẩm định theo quy định của pháp luật.

5. Kết quả thẩm định phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ:

a) Kết quả đánh giá từng nội dung thẩm định;

b) Các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có);

c) Đề xuất cấp hoặc không cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

6. Trên cơ sở kết quả thẩm định và ý kiến chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân, cơ quan thường trực lập Báo cáo thẩm định, trong đó đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật, đề xuất việc cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận trả lại hoặc không cấp, không sửa đổi, bổ sung, không chấp thuận trả lại

Giấy phép nhận chìm ở biển, kèm theo dự thảo các Văn bản tương ứng và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

7. Sau khi cơ quan có thẩm quyền quyết định, cơ quan thường trực có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan trả kết quả, cập nhật thông tin Giấy phép, kết quả giải quyết hồ sơ và các dữ liệu liên quan vào cơ sở dữ liệu quản lý theo quy định.

Điều 186. Nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển, Giấy phép sửa đổi, bổ sung, Quyết định chấp thuận trả lại, Quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung chính như sau:

- a) Thông tin nhận dạng Giấy phép (số, mã hồ sơ, QR, loại hoạt động).
- b) Thông tin tổ chức, cá nhân được cấp phép.
- c) Thông tin dự án và nguồn gốc vật chất.
- d) Nội dung được phép thực hiện (**vật chất**, khối lượng tối đa, khu vực, thời gian, phương tiện).
- đ) Điều kiện bảo vệ môi trường và điều kiện kỹ thuật.
- e) Yêu cầu về giám sát, báo cáo và lưu trữ dữ liệu.
- g) Các trường hợp phải sửa đổi, bổ sung hoặc tạm dừng hoạt động.
- h) Hiệu lực của Giấy phép và các trường hợp chấm dứt hiệu lực.
- i) Các phụ lục kỹ thuật (bản đồ khu vực, bảng tọa độ, thông số vật chất, yêu cầu giám sát).

2. Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Cơ quan cấp Giấy phép;
- b) Căn cứ pháp lý ban hành Giấy phép;
- c) Thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép;
- d) Số, ngày cấp của Giấy phép đã được cấp;
- đ) Nội dung được sửa đổi, bổ sung;
- e) Thời điểm có hiệu lực của nội dung sửa đổi, bổ sung;
- g) Quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nội dung được sửa đổi, bổ sung;
- h) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thực hiện;
- i) Các nội dung khác (nếu có).

3. Quyết định cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Cơ quan ban hành Quyết định;
- b) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- c) Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại Giấy phép;
- d) Số, ngày cấp của Giấy phép được trả lại;

- đ) Thời điểm chấm dứt hiệu lực của Giấy phép;
- e) Xác nhận tình trạng thực hiện hoạt động nhận chìm ở biển và việc thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo Giấy phép;
- g) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sau khi Giấy phép chấm dứt hiệu lực;
- h) Trách nhiệm của cơ quan thường trực trong việc cập nhật hồ sơ, cơ sở dữ liệu và tổ chức quản lý theo quy định;
- i) Các nội dung khác (nếu có).

4. Quyết định chấp thuận trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Cơ quan ban hành Quyết định;
- b) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- c) Thông tin về tổ chức, cá nhân được chấp thuận trả lại Giấy phép;
- d) Số, ký hiệu, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được chấp thuận trả lại;
- đ) Thời điểm chấm dứt hiệu lực của Giấy phép nhận chìm ở biển;
- e) Xác nhận tình trạng thực hiện hoạt động nhận chìm ở biển và việc thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo Giấy phép nhận chìm ở biển;
- g) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sau khi Giấy phép chấm dứt hiệu lực;
- h) Trách nhiệm của cơ quan thường trực trong việc cập nhật hồ sơ, cơ sở dữ liệu và tổ chức quản lý theo quy định;
- i) Hiệu lực thi hành của Quyết định.

5. Quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Cơ quan ban hành Quyết định;
- b) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- c) Thông tin về tổ chức, cá nhân có Giấy phép bị thu hồi;
- d) Số, ngày cấp của Giấy phép bị thu hồi;
- đ) Lý do thu hồi Giấy phép;
- e) Thời điểm Giấy phép chấm dứt hiệu lực;
- g) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
- h) Trách nhiệm của cơ quan thường trực trong việc cập nhật hồ sơ, cơ sở dữ liệu và tổ chức quản lý theo quy định;
- i) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 187. Hiệu lực của Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn ghi trong Giấy phép;
- b) Đã hoàn thành toàn bộ nội dung của Giấy phép;

- c) Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trả lại Giấy phép;
- d) Bị thu hồi theo quy định của Nghị định này.

2. Khi Giấy phép hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân không được tiếp tục thực hiện hoạt động nhận chìm theo Giấy phép đó.

3. Khi Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực theo quy định tại Khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động nhận chìm và báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra kết quả thực hiện.

Điều 188. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Hoạt động nhận chìm ở biển phải được kiểm soát trong toàn bộ quá trình chuẩn bị, vận chuyển, nhận chìm và kết thúc hoạt động nhằm bảo đảm thực hiện đúng nội dung Giấy phép, phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hải đảo.

2. Việc kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển được thực hiện trên cơ sở các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Kiểm soát nguồn gốc, loại, thành phần và khối lượng vật chất nhận chìm;
- b) Kiểm soát phương tiện, thiết bị thực hiện hoạt động nhận chìm;
- c) Kiểm soát vị trí, khu vực, phạm vi, thời gian và quá trình thực hiện hoạt động nhận chìm;
- d) Kiểm soát việc thực hiện các yêu cầu, điều kiện ghi trong Giấy phép nhận chìm ở biển;
- đ) Kiểm soát hiện trạng môi trường khu vực nhận chìm và việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động kiểm soát được thực hiện thông qua một hoặc kết hợp các hình thức sau đây:

- a) Theo dõi, giám sát bằng thiết bị, phương tiện kỹ thuật và công nghệ;
- b) Quan trắc, đo đạc, lấy mẫu, phân tích môi trường;
- c) Thông qua hồ sơ, báo cáo, nhật ký hoạt động và cơ sở dữ liệu điện tử;
- d) Kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật;
- đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Hoạt động nhận chìm ở biển được kiểm soát thông qua các nhóm nội dung sau đây:

a) Kiểm soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển, bao gồm việc thực hiện đúng đối tượng, loại vật chất, khối lượng, khu vực, thời gian, phương tiện, điều kiện và các yêu cầu khác ghi trong Giấy phép;

b) Kiểm soát quá trình thực hiện hoạt động nhận chìm ở biển, bao gồm việc theo dõi, xác định vị trí, phạm vi, tuyến vận chuyển, khối lượng vật chất, phương

tiện, thiết bị và các thông số kỹ thuật trong quá trình thực hiện hoạt động nhận chìm;

c) Kiểm soát tác động đến môi trường biển, bao gồm việc theo dõi hiện trạng môi trường, diễn biến môi trường khu vực nhận chìm, việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện và sau khi kết thúc hoạt động nhận chìm.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm duy trì các điều kiện phục vụ hoạt động kiểm soát, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu và tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoạt động kiểm soát theo quy định của pháp luật.

6. Hoạt động kiểm soát nhận chìm ở biển được thực hiện trên cơ sở quản lý số, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan cấp Giấy phép, cơ quan kiểm tra, giám sát và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 189. Phối hợp trong kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển; bảo đảm việc quản lý thống nhất, đồng bộ, liên tục từ khi cấp Giấy phép đến khi chấm dứt hiệu lực Giấy phép.

2. Cơ quan thường trực có trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát; đồng thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc:

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật và nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Kiểm tra hiện trường, phương tiện, vật chất nhận chìm, khu vực nhận chìm và các hoạt động có liên quan khi cần thiết;

c) Theo dõi, giám sát quá trình vận chuyển, nhận chìm và diễn biến môi trường tại khu vực nhận chìm;

d) Tiếp nhận, trao đổi, xác minh và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị, dấu hiệu vi phạm liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển;

đ) Tổ chức kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các cơ quan, đơn vị có chức năng thực thi pháp luật trên biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan thường trực trong việc:

a) Kiểm tra, kiểm soát hoạt động của phương tiện thực hiện nhận chìm ở biển;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nhận chìm ở biển;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm và các thông tin khác có liên quan phục vụ công tác quản lý hoạt động nhận chìm ở biển;

d) Phối hợp bảo đảm an toàn cho hoạt động kiểm tra, giám sát trên biển khi có yêu cầu.

4. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan; bảo đảm không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động nhận chìm ở biển.

5. Thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển được chia sẻ, cập nhật và khai thác thông qua cơ sở dữ liệu quản lý hoạt động nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật; trường hợp cần thiết, các cơ quan phối hợp tổ chức kiểm tra liên ngành hoặc phối hợp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thường trực được sử dụng thông tin, dữ liệu từ hệ thống giám sát hành trình, hệ thống nhận dạng tự động của tàu thuyền (AIS), hệ thống giám sát tàu cá (VMS), ảnh viễn thám, thiết bị bay không người lái, camera giám sát, kết quả quan trắc môi trường và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác để phục vụ công tác kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển; kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật; phát hiện, xác minh hành vi vi phạm; làm căn cứ xem xét xử lý vi phạm hành chính và giải quyết các vụ việc theo quy định của pháp luật. Các cơ quan quản lý, lực lượng thực thi pháp luật trên biển có trách nhiệm phối hợp cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu này theo quy định của pháp luật.

Mục 10

BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC BIỂN TẠI CÁC KHU VỰC BIỂN NẪM NGOÀI PHẠM VI QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA

Điều 190. Điều kiện để được cấp Giấy phép thu thập nguồn gen biển

1. Là tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam có năng lực chuyên môn phù hợp.

2. Có Đề cương nghiên cứu/Kế hoạch thu thập được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc thẩm định chuyên môn.

3. Cam kết tuân thủ các quy định quốc tế (Hiệp định BBNJ) và cơ chế thông báo trước của Cơ chế quốc tế.

Điều 191. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thu thập nguồn gen biển

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép (theo mẫu).

2. Thuyết minh đề cương thu thập, nghiên cứu (mục đích, tọa độ dự kiến, phương pháp, phương tiện, thời gian).

3. Bản sao văn bản phê duyệt nhiệm vụ khoa học công nghệ hoặc dự án đầu tư.

4. Cam kết chia sẻ lợi ích (theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định).

Điều 192. Trình tự, thủ tục cấp phép thu thập nguồn gen biển

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp đến Cơ quan đầu mối quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và ra quyết định cấp phép. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 193. Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng, vận hành Hệ thống dữ liệu số quốc gia kết nối với Cơ chế trung tâm thanh toán quốc tế về BBNJ.

2. Mọi thông tin về các chuyến thu thập, các mẫu vật gen đem về đất liền và các chuỗi thông tin trình tự kỹ thuật số (DSI) được giải mã từ nguồn gen này phải được đăng ký và cấp Mã định danh duy nhất.

Điều 194. Quản lý việc lưu giữ mẫu vật vật lý

1. Sau khi thu thập, các tổ chức, cá nhân phải nộp mẫu sao lưu (mẫu đối chứng) vào Ngân hàng gen quốc gia hoặc Bảo tàng thiên nhiên được chỉ định.

2. Việc vận chuyển, chuyển giao mẫu vật vật lý ra nước ngoài phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 195. Quản lý và khai thác thông tin trình tự kỹ thuật số (DSI)

1. Khuyến khích đưa các dữ liệu DSI lên các kho lưu trữ mở toàn cầu được quốc tế công nhận, nhưng bắt buộc phải đính kèm thông tin về nguồn gốc xuất xứ (ngoài quyền tài phán quốc gia) và mã số quản lý của Việt Nam.

2. Nghiêm cấm việc bảo mật thông tin DSI nhằm mục đích độc quyền trái với các quy định về chia sẻ dữ liệu chung của quốc tế.

Điều 196. Cơ chế chia sẻ lợi ích phi tiền tệ

Các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn gen/DSI vùng BBNJ phải thực hiện các nghĩa vụ lợi ích phi tiền tệ bao gồm:

1. Chia sẻ dữ liệu khoa học thô, kết quả nghiên cứu cho Cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam khác tham gia nghiên cứu chung.

3. Chuyển giao công nghệ sinh học biển (nếu có) cho các cơ sở nghiên cứu của Nhà nước.

Điều 197. Cơ chế chia sẻ lợi ích bằng tiền

1. Khi nguồn gen biển hoặc DSI được thương mại hóa thành công (ví dụ: phát triển thành thuốc, mỹ phẩm, chế phẩm công nghiệp), tổ chức, cá nhân phải trích tỷ lệ phần trăm lợi nhuận đóng góp vào Quỹ Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia hoặc Cơ chế tài chính toàn cầu của Hiệp định BBNJ theo quy định quốc tế.

2. Tỷ lệ trích nộp cụ thể: Do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hướng dẫn, phù hợp với lộ trình áp dụng của Hiệp định quốc tế (dự kiến từ 0.1% đến 1% doanh thu thuần từ sản phẩm).

Điều 198. Trách nhiệm của Bộ, ngành liên quan trong cấp phép thu thập nguồn gen

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia, thực hiện cấp phép, thanh tra, kiểm tra và quản lý cơ sở dữ liệu; đại diện Việt Nam trao đổi thông tin với Cơ chế quốc tế về BBNJ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ định hướng, quản lý các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ biển liên quan đến nguồn gen ngoài quyền tài phán quốc gia; Quản lý việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen/DSI này, bảo đảm không vi phạm các nghĩa vụ quốc tế.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp theo dõi, hướng dẫn các khía cạnh pháp lý quốc tế, bảo đảm các hoạt động thu thập, nghiên cứu của Việt Nam phù hợp với Công ước Luật Biển (UNCLOS 1982) và Hiệp định BBNJ.

Điều 199. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thu thập nguồn gen

1. Thực hiện đúng nội dung ghi trong Giấy phép thu thập nguồn gen.

2. Báo cáo định kỳ (06 tháng/lần) về tiến độ nghiên cứu, tình trạng mẫu vật và dữ liệu DSI được tạo ra.

3. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chia sẻ lợi ích khi có sản phẩm thương mại.

Điều 200. Sàng lọc và phân loại hoạt động phải thực hiện đánh giá ĐTM

Hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia do tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện phải được sàng lọc dựa trên mức độ tác động dự kiến đối với môi trường biển:

1. Nhóm phải thực hiện ĐTM bắt buộc: Các hoạt động có khả năng gây ô nhiễm nghiêm trọng, thay đổi đáng kể cấu trúc hệ sinh thái hoặc tác động tích lũy lâu dài tại khu vực ngoài quyền tài phán.

2. Nhóm phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường: Các hoạt động chưa rõ mức độ tác động hoặc có tác động ở mức độ nhẹ, tạm thời nhưng cần được rà soát để quyết định có cần ĐTM đầy đủ hay không.

Điều 201. Tiêu chí xác định hoạt động phải ĐTM đầy đủ

Hoạt động thuộc một trong các tiêu chí sau đây bắt buộc phải lập báo cáo ĐTM đầy đủ:

1. Hoạt động khai thác khoáng sản, tài nguyên sinh vật hoặc phi sinh vật tại Vùng đáy biển quốc tế hoặc cột nước Biển cả có sử dụng công nghệ can thiệp sâu vào đáy biển.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học biển có sử dụng các thiết bị, hóa chất, nguồn phóng xạ hoặc âm thanh cường độ cao có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến các loài sinh vật biển quý hiếm, nguy cấp.

3. Hoạt động can thiệp vào khí hậu đại dương (geoengineering), bón hạt sắt đại dương (ocean iron fertilization) hoặc lưu trữ carbon dưới đáy biển sâu.

4. Các hoạt động được thực hiện tại hoặc liền kề với các khu vực được bảo vệ về mặt sinh học, sinh thái theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Hoạt động mà kết quả đánh giá sơ bộ cho thấy có khả năng gây ra tác động bất lợi đáng kể hoặc lâu dài, không thể đảo ngược đối với đa dạng sinh học biển.

Điều 202. Nội dung chính của Báo cáo ĐTM

Báo cáo ĐTM phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh, bao gồm các nội dung cốt lõi:

1. Mô tả chi tiết về hoạt động dự kiến: mục đích, vị trí tọa độ, công nghệ, thời gian và quy mô thực hiện.

2. Đánh giá hiện trạng môi trường và đa dạng sinh học tại khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp.

3. Dự báo, phân tích và đánh giá các tác động có thể xảy ra (bao gồm tác động trực tiếp, gián tiếp, ngắn hạn, dài hạn, tác động tích lũy và tác động xuyên biên giới).

4. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục sự cố môi trường và quản lý rủi ro.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong suốt quá trình triển khai hoạt động.

6. Kết quả tham vấn các bên liên quan theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 203. Trình tự, thủ tục thực hiện ĐTM

Trình tự thực hiện ĐTM đối với hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia bao gồm các bước sau:

1. Bước 1: Sàng lọc và xác định phạm vi đánh giá: Chủ dự án xác định các vấn đề môi trường trọng tâm cần đánh giá.

2. Bước 2: Lập báo cáo ĐTM: Chủ dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực để lập báo cáo ĐTM.

3. Bước 3: Tham vấn: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Bước 4: Thẩm định báo cáo ĐTM: Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền.

5. Bước 5: Phê duyệt và ban hành quyết định: Cơ quan có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

Điều 204. Thẩm quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan thẩm định và phê duyệt Báo cáo ĐTM đối với các hoạt động thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do tổ chức, cá nhân Việt Nam đề xuất tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Đối với các hoạt động đặc thù liên quan đến khai thác khoáng sản dưới đáy biển sâu thuộc thẩm quyền quản lý của Cơ quan quyền lực quốc tế đáy biển (ISA), Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thẩm quyền quốc gia xem xét, cấp văn bản bảo trợ (Sponsorship) trước khi chủ dự án nộp hồ sơ lên ISA.

Điều 205. Công khai thông tin báo cáo ĐTM

1. Chủ dự án có trách nhiệm công khai dự thảo Báo cáo ĐTM trên Cổng thông tin điện tử của chủ dự án và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng tải công khai tối thiểu sáu mươi (60) ngày trước khi tiến hành tham vấn chính thức.

2. Thông tin công khai phải bao gồm đầy đủ báo cáo tóm tắt bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của cộng đồng quốc tế.

Điều 206. Tham vấn các bên liên quan

1. **Đối tượng tham vấn:** bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước liên quan của Việt Nam; các quốc gia ven biển có khả năng chịu ảnh hưởng trực tiếp; các

tổ chức quốc tế có thẩm quyền (như ISA, IMO...); các tổ chức phi chính phủ và các chuyên gia khoa học độc lập.

2. Hình thức tham vấn: Tổ chức hội thảo (trực tiếp hoặc trực tuyến) kết hợp với việc lấy ý kiến bằng văn bản thông qua cổng thông tin điện tử hoặc cơ chế thông báo của Hiệp định BBNJ.

3. Toàn bộ ý kiến tham vấn và giải trình của chủ dự án phải được tổng hợp thành một chương riêng biệt trong Báo cáo ĐTM chính thức.

Điều 207. Giám sát và Báo cáo

1. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng chương trình quản lý và giám sát môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM.

2. Định kỳ hằng năm (hoặc đột xuất theo yêu cầu), chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả giám sát môi trường đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, chia sẻ kết quả giám sát này với Ban thư ký Hiệp định BBNJ hoặc các tổ chức quốc tế theo nghĩa vụ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 208. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với hoạt động ĐTM tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTM tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về ĐTM phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn của Hội nghị các bên (COP) thuộc Hiệp định BBNJ.

3. Chủ trì tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân Việt Nam ngoài vùng quyền tài phán.

Điều 209. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao đối với hoạt động ĐTM tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

1. Chủ trì phối hợp trong việc thông báo, trao đổi thông tin ngoại giao và thực hiện các thủ tục quốc tế liên quan đến ĐTM theo quy định của Hiệp định BBNJ và UNCLOS 1982.

2. Hỗ trợ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân Việt Nam khi tham gia các hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia trước các cơ quan tài phán hoặc tổ chức quốc tế.

Điều 210. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ĐTM tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

1. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại Nghị định này và pháp luật quốc tế liên quan.

2. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong báo cáo ĐTM.

3. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi môi trường (nếu có thể) trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm hoặc tổn hại nghiêm trọng đến đa dạng sinh học biển do hoạt động của mình gây ra ngoài quyền tài phán quốc gia.

Điều 211. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc xây dựng năng lực và chuyển giao khoa học, công nghệ phải phục vụ trực tiếp mục tiêu nâng cao năng lực quốc gia trong nghiên cứu khoa học biển, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Hoạt động xây dựng năng lực và chuyển giao khoa học, công nghệ được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Do nhu cầu và ưu tiên của Việt Nam định hướng; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, có sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Không trùng lặp với chương trình, dự án, nhiệm vụ đã và đang thực hiện; kế thừa kết quả nghiên cứu, dữ liệu, hạ tầng và cơ chế hợp tác hiện có;

c) Bảo đảm tiếp cận đa ngành, liên ngành, có tính đến bình đẳng giới, phát triển nguồn nhân lực dài hạn và khả năng duy trì kết quả sau khi kết thúc hỗ trợ;

d) Tôn trọng quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, bên cung cấp, bên nhận công nghệ; bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu;

đ) Không làm phát sinh yêu cầu báo cáo, thủ tục hành chính không cần thiết đối với tổ chức, cá nhân tham gia.

Điều 212. Xác định nhu cầu và danh mục ưu tiên quốc gia

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và tổ chức có liên quan xác định nhu cầu xây dựng năng lực và chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Nhu cầu xây dựng năng lực và chuyển giao khoa học, công nghệ được xác định trên cơ sở:

a) Yêu cầu thực hiện điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia;

b) Nhu cầu nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát,

đánh giá tác động môi trường, quản lý dữ liệu và thực hiện các công cụ quản lý theo khu vực phục bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

c) Khả năng tiếp nhận, vận hành, duy trì, làm chủ và phát triển khoa học, công nghệ biển của cơ quan, tổ chức trong nước;

d) Khả năng huy động nguồn lực trong nước, nguồn hỗ trợ quốc tế và cơ chế hợp tác với tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và đối tác có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố hoặc thông báo danh mục nhu cầu, nhiệm vụ ưu tiên về xây dựng năng lực và chuyển giao khoa học, công nghệ biển để làm căn cứ vận động, tiếp nhận và điều phối nguồn hỗ trợ quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 213. Nội dung xây dựng năng lực

1. Nội dung xây dựng năng lực bao gồm:

a) Nâng cao năng lực nghiên cứu, điều tra, khảo sát, lấy mẫu, quan trắc, giám sát, phân tích và thử nghiệm phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển;

b) Nâng cao năng lực thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ, phân tích, khai thác, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học về đa dạng sinh học biển, nguồn gen biển và thông tin trình tự kỹ thuật số của nguồn gen biển;

c) Nâng cao năng lực xây dựng, thực hiện, giám sát, rà soát công cụ quản lý theo khu vực, bao gồm khu bảo tồn biển, và các biện pháp bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển;

d) Nâng cao năng lực đánh giá tác động môi trường, đánh giá tác động tích lũy, dự báo, cảnh báo, ứng phó với các yếu tố gây sức ép đối với đa dạng sinh học biển, bao gồm biến đổi khí hậu, axit hóa đại dương, suy giảm ôxy và ô nhiễm biển;

đ) Nâng cao năng lực thể chế, pháp lý, chính sách, quản trị, thực thi, báo cáo, tham gia cơ chế quốc tế và chuyển hóa dữ liệu, thông tin khoa học thành căn cứ phục vụ hoạch định chính sách;

e) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên gia, cán bộ quản lý, nhà khoa học, kỹ thuật viên và mạng lưới nhân lực chuyên môn về khoa học biển, công nghệ biển và bảo tồn đa dạng sinh học biển.

Điều 214. Nội dung và yêu cầu chuyển giao khoa học, công nghệ

1. Nội dung chuyển giao khoa học, công nghệ bao gồm:

.. Số liệu, dữ liệu điều tra về đa dạng sinh học và nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

a) Công nghệ, thiết bị, phương pháp lấy mẫu, quan trắc, giám sát, phân tích, thử nghiệm hiện trường và trong phòng thí nghiệm;

b) Công nghệ quản lý dữ liệu, phần mềm, mô hình, kỹ thuật mô hình hóa, công cụ số và hệ thống thông tin phục vụ nghiên cứu, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển;

c) Công nghệ sinh học, công nghệ phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn loài, nguồn gen và các thành phần đa dạng sinh học biển;

d) Tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình kỹ thuật, sổ tay, hướng dẫn, tài liệu tham khảo, phương pháp phân tích, công cụ giám sát, kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động;

đ) Bí quyết kỹ thuật, chuyên môn, kỹ năng vận hành, bảo trì, quản lý công nghệ và năng lực làm chủ, thích nghi, phát triển công nghệ trong nước.

2. Khoa học, công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia được tiếp nhận phải phù hợp với nhu cầu, điều kiện và năng lực tiếp nhận của Việt Nam; có liên quan trực tiếp đến mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển; trong phạm vi có thể phải bảo đảm độ tin cậy, cập nhật, khả năng chi trả, thân thiện với môi trường và khả năng tiếp cận, vận hành, duy trì lâu dài.

3. Việc chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia được thực hiện trên cơ sở điều kiện công bằng, thuận lợi, do các bên thống nhất; trường hợp áp dụng điều kiện ưu đãi, hỗ trợ, tài trợ, đồng tài trợ hoặc điều kiện nhân nhượng thì thực hiện theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, chương trình, dự án và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 215. Hình thức xây dựng năng lực và chuyển giao khoa học, công nghệ

1. Xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo, chương trình thực tập, học bổng, trao đổi chuyên gia, trao đổi cán bộ, nhà khoa học và kỹ thuật viên;

b) Hợp tác nghiên cứu khoa học, dự án nghiên cứu chung, chương trình kỹ thuật, khoa học, nghiên cứu và phát triển, bao gồm nghiên cứu công nghệ sinh học biển;

c) Hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn, chuyển giao quy trình, phương pháp, tiêu chuẩn,

hướng dẫn, công cụ, phần mềm, thiết bị và mô hình quản lý;

d) Phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phòng thí nghiệm, thiết bị, hệ thống quan trắc, kho dữ liệu, trung tâm dữ liệu, mạng lưới chuyên gia và cơ sở tri thức;

đ) Chia sẻ dữ liệu, thông tin, kết quả nghiên cứu, tri thức khoa học, tri thức truyền thống có liên quan theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

e) Tham gia cơ chế chia sẻ thông tin, mạng lưới, trung tâm, chương trình, dự án, cơ chế tài chính và cơ chế hợp tác quốc tế, khu vực, tiểu khu vực, chuyên ngành có liên quan.

Điều 216. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ quốc tế

1. Nguồn hỗ trợ quốc tế về xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển được tiếp nhận, quản lý, sử dụng đúng mục tiêu, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, hiệu quả, tránh trùng lặp, bảo đảm khả năng duy trì kết quả và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức đề xuất tiếp nhận hỗ trợ quốc tế có trách nhiệm xác định rõ nhu cầu, mục tiêu, kết quả dự kiến, cơ chế phối hợp, trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, vận hành, duy trì, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin và phương án xử lý rủi ro.

3. Trường hợp nguồn hỗ trợ quốc tế bao gồm thiết bị, phần mềm, dữ liệu, công nghệ hoặc bí quyết kỹ thuật, cơ quan tiếp nhận phải đánh giá khả năng tương thích, an toàn, bảo mật, điều kiện vận hành, bảo trì, chi phí vòng đời và khả năng làm chủ công nghệ trước khi tiếp nhận.

4. Việc quản lý tài chính, tài sản, viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, chương trình, dự án hợp tác quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, viện trợ không hoàn lại, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và pháp luật có liên quan.

Điều 217. Quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học và công nghệ

1. Dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học và công nghệ được tiếp nhận, tạo lập trong quá trình thực hiện hoạt động xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển phải được quản lý, cập nhật, lưu trữ, khai thác, chia sẻ theo quy định của pháp luật về dữ liệu, khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, bảo vệ bí mật nhà nước và điều ước quốc tế có liên quan.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ chế chia sẻ thông tin của điều ước

quốc tế có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Việc chia sẻ tri thức truyền thống có liên quan, nếu có, phải bảo đảm sự đồng ý tự nguyện, được thông tin đầy đủ của chủ thể nắm giữ tri thức theo quy định của pháp luật; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng, tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Không cung cấp, công bố, chia sẻ dữ liệu, thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, thông tin được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc thông tin bị hạn chế tiếp cận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cho phép.

Điều 218. Theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo

1. Hoạt động xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển phải được theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ trên cơ sở mục tiêu, kết quả đầu ra, kết quả thực hiện, tiến độ, hiệu quả sử dụng nguồn lực, khả năng duy trì kết quả và mức độ đáp ứng nhu cầu đã xác định.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng bộ chỉ số, mẫu báo cáo, chế độ báo cáo phù hợp với yêu cầu thực hiện điều ước quốc tế có liên quan; bảo đảm đơn giản, không gây gánh nặng không cần thiết về chi phí, thời gian, thủ tục đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc, kiến nghị và cung cấp thông tin phục vụ việc tổng hợp báo cáo quốc gia theo yêu cầu của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Kết quả giám sát, đánh giá được sử dụng để cập nhật nhu cầu, điều chỉnh danh mục ưu tiên, đề xuất huy động nguồn lực, nâng cao hiệu quả tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ quốc tế và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan.

Điều 219. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì tổ chức thực hiện, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Làm đầu mối tổng hợp nhu cầu, xây dựng danh mục ưu tiên, điều phối tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ quốc tế; kết nối với cơ chế chia sẻ thông tin và cơ chế hợp tác quốc tế có liên quan theo quy định.

3. Chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia, báo cáo chuyên đề về xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển theo yêu cầu của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo,

doanh nghiệp và tổ chức có liên quan để huy động nguồn lực, triển khai chương trình, dự án, nhiệm vụ xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển.

Điều 220. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp xác định nhu cầu, thẩm định nội dung công nghệ, hỗ trợ tiếp nhận, làm chủ, ứng dụng, phát triển công nghệ biển và xử lý vấn đề về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ theo quy định.

2. Bộ Ngoại giao phối hợp tham gia, thúc đẩy hợp tác quốc tế, vận động nguồn hỗ trợ, xử lý vấn đề đối ngoại và bảo đảm phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính, viện trợ, tài trợ, tài sản, thiết bị và nguồn lực khác phục vụ xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển theo quy định của pháp luật.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đề xuất nhu cầu, tham gia thực hiện, quản lý, khai thác, chia sẻ kết quả và báo cáo việc thực hiện hoạt động xây dựng năng lực, chuyển giao công nghệ biển theo quy định.

Điều 221. Nội dung xây dựng năng lực

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về khoa học biển, hải dương học, luật biển quốc tế, quản trị đại dương và công nghệ sinh học biển.

Tăng cường năng lực thể chế, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị nghiên cứu khoa học biển, khảo sát đại dương vùng biển sâu và vùng đáy biển quốc tế.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia về giám sát, đánh giá tác động môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học biển tại khu vực BBNJ.

Nâng cao năng lực đàm phán, thực thi và giám sát việc tuân thủ các quy định pháp lý quốc tế về bảo tồn biển của các cơ quan quản lý chuyên ngành.

Điều 222. Nội dung chuyển giao công nghệ

1. Công nghệ khảo sát, thám hiểm, giám sát từ xa và tự động đối với các hệ sinh thái biển vùng biển sâu, vùng biển khơi.

2. Công nghệ thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin di truyền và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên di truyền biển (MGRs).

3. Công nghệ thiết lập, quản lý và vận hành các công cụ quản lý theo vùng, bao gồm cả các khu bảo tồn biển (MPAs) tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

4. Công nghệ và quy trình thực hiện Đánh giá tác động môi trường (EIA) ở vùng biển sâu theo tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 223. Hình thức xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ

1. Hợp tác nghiên cứu khoa học chung, tổ chức các chuyến khảo sát thực địa liên quốc gia tại khu vực BBNJ.

2. Tổ chức các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn, tập huấn kỹ thuật, hội thảo khoa học và trao đổi chuyên gia, nhà khoa học.

3. Chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc cung cấp giấy phép sử dụng công nghệ, sáng chế, quy trình kỹ thuật biển.

4. Cung cấp, hỗ trợ trang thiết bị, máy móc, phòng thí nghiệm di động và hạ tầng mạng lưới thông tin, dữ liệu biển.

5. Tham gia và vận hành các mạng lưới kết nối, trung tâm thông tin (Clearing-House Mechanism) của Hiệp định BBNJ.

Điều 224. Tiếp nhận nguồn hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là đầu mối quốc gia tiếp nhận các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật và học bổng/chương trình đào tạo từ các cơ chế tài chính, quỹ quốc tế (như Quỹ BBNJ, Quỹ Môi trường Toàn cầu - GEF).

2. Quy trình tiếp nhận, phê duyệt các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật từ cơ chế quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 225. Quản lý, chia sẻ và sử dụng dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ

1. Dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ tiếp nhận từ các cơ chế quốc tế hoặc từ các hoạt động hợp tác tại khu vực BBNJ phải được số hóa, lưu trữ tại Hệ thống thông tin dữ liệu đa dạng sinh học biển quốc gia.

2. Dữ liệu tiếp nhận phải được phân loại bảo mật theo quy định của pháp luật. Đối với các dữ liệu mở hoặc dữ liệu dùng chung theo cam kết quốc tế, cơ quan quản lý có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ công khai cho các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để phục vụ nghiên cứu, phát triển.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ được tiếp nhận từ cơ chế quốc tế vào các mục đích xâm phạm an ninh quốc gia, hoặc thương mại hóa trái phép các cam kết bảo mật.

Điều 226. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước thống nhất về hoạt động xây dựng năng lực, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế tại khu vực BBNJ.

2. Làm đầu mối thực thi Hiệp định BBNJ; xây dựng kế hoạch tổng thể quốc gia về xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển định kỳ 5 năm và hàng năm.

3. Chủ trì, phối hợp kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ kỹ thuật, dữ liệu từ các cơ chế quốc tế.

Điều 227. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện các thủ tục đối ngoại, ký kết các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ phục vụ bảo tồn biển.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trong việc tiếp cận các cơ chế và diễn đàn quốc tế thuộc khuôn khổ Hiệp định BBNJ và UNCLOS 1982.

Điều 228. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì thẩm định công nghệ, hướng dẫn quy trình, thủ tục liên quan đến sở hữu trí tuệ, bản quyền và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong lĩnh vực đa dạng sinh học biển.

2. Ưu tiên bố trí các nguồn vốn từ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia để đối ứng, phối hợp thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ nhận chuyển giao từ quốc tế.

Điều 229. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì việc vận động, điều phối các nguồn vốn ODA, vốn hỗ trợ quốc tế cho các chương trình xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ quy mô lớn.

2. Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước (nếu có) cho các chương trình, dự án tiếp nhận hỗ trợ quốc tế theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 230. Trách nhiệm của các Viện nghiên cứu, Trường đại học và các tổ chức, cá nhân

1. Thực hiện đúng các cam kết, điều khoản trong hợp đồng chuyển giao công nghệ, thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật với các đối tác quốc tế.

2. Sử dụng nguồn tài trợ, trang thiết bị, dữ liệu và tri thức khoa học đúng mục đích, hiệu quả; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Chủ động đề xuất, xây dựng các chương trình đào tạo nội bộ dựa trên tri thức, năng lực đã được chuyển giao để lan tỏa nguồn lực cho quốc gia.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

KHU VỰC ĐƯỢC BẢO VỆ, BẢO TỒN TRÊN HẢI ĐẢO

Điều 231. Nguyên tắc xác định khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo

1. Việc xác định khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo nhằm bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đa dạng sinh học, di sản văn hóa, chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và các giá trị đặc thù khác của hải đảo.

2. Việc xác định khu vực được bảo vệ, bảo tồn phải bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường với khai thác, sử dụng bền vững, quốc phòng, an ninh và sinh kế của cộng đồng dân cư trên hải đảo.

3. Một hải đảo có thể có một hoặc nhiều khu vực cần bảo vệ, bảo tồn; các khu vực này có thể liên tục hoặc không liên tục.

Điều 232. Tiêu chí xác định khu vực được bảo vệ, bảo tồn

1. Khu vực trên hải đảo xác định là khu vực được bảo vệ, bảo tồn khi có một hoặc nhiều tiêu chí sau đây:

a) Là khu vực có vườn quốc gia hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Là khu vực có di tích quốc gia hoặc di tích quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Khu vực có điểm dùng để xác định đường cơ sở, bao gồm điểm dùng để xác định đường cơ sở và phần diện tích cần thiết để bảo vệ, quản lý, duy trì ổn định lâu dài điểm dùng để xác định đường cơ sở, được xác định căn cứ vào đặc điểm địa hình, địa mạo, hiện trạng sử dụng đất, yêu cầu quản lý và bảo vệ.

d) Khu vực được sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Phạm vi khu vực được bảo vệ, bảo tồn phải được xác định theo ranh giới cụ thể trên bản đồ và ngoài thực địa; bảo đảm bao quát toàn bộ khu vực đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và không làm ảnh hưởng không cần thiết đến các khu vực có thể khai thác, sử dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 233. Lập, phê duyệt Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các địa phương có hải đảo lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Dự thảo Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn phải được lấy ý kiến của các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã có hải đảo trước khi trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo;
- b) Dự thảo Quyết định ban hành Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo. Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn gồm: tên hải đảo; tên khu vực; vị trí; diện tích; tiêu chí.
- c) Báo cáo thuyết minh về cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và kết quả điều tra, đánh giá phục vụ việc xác định khu vực được bảo vệ, bảo tồn;
- d) Bản đồ thể hiện vị trí, tọa độ, diện tích, ranh giới các khu vực được bảo vệ, bảo tồn;
- e) Văn bản góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này kèm theo bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến;
- g) Các tài liệu có liên quan.

Điều 234. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo

1. Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo được điều chỉnh, bổ sung khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập mới, giải thể, thay đổi phạm vi, ranh giới, diện tích hoặc thay đổi tình trạng pháp lý của các đối tượng là tiêu chí được quy định tại Điều 2 (của mục này) của Nghị định này.

2. Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo gồm:

- a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh, bổ sung Danh mục khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo;
- b) Báo cáo thuyết minh về nội dung điều chỉnh, bổ sung, trong đó nêu rõ căn cứ, lý do điều chỉnh, bổ sung và nội dung thay đổi;
- c) Tài liệu chứng minh việc thay đổi của các đối tượng được sử dụng làm tiêu chí xác định khu vực được bảo vệ, bảo tồn theo quy định tại Điều 2 (của mục này) của Nghị định này;
- d) Bản đồ thể hiện nội dung điều chỉnh, bổ sung về vị trí, ranh giới, diện tích khu vực được bảo vệ, bảo tồn (nếu có thay đổi);
- đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Chương VI

PHỐI HỢP VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU PHỐI, PHỐI HỢP TẬP TRUNG, LIÊN NGÀNH TRONG QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 235. Nội dung phối hợp

1. Nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo bao gồm:

- a) Xây dựng, rà soát, theo dõi thi hành chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan đến biển, hải đảo;

c) Điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, quan trắc, giám sát tổng hợp, xây dựng, cập nhật, khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, không gian biển;

d) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; xử lý xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển theo quy định của Luật;

đ) Bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường biển; ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển;

e) Quản lý vùng biển liên vùng, liên tỉnh, khu vực biển sử dụng chung, khu vực biển có tính chất đặc thù hoặc khu vực có nhiều hoạt động khai thác, sử dụng;

g) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

h) Phối hợp kiểm tra, giám sát, cảnh báo sớm, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi vi phạm, hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, không gian biển, hải đảo theo quy định tại Điều ... của Mục này.

Điều 236. Phương thức phối hợp

1. Việc phối hợp được thực hiện thông qua một hoặc nhiều phương thức sau đây:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Lấy ý kiến, tham vấn, tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo, đoàn khảo sát, đoàn kiểm tra liên ngành, tổ công tác hoặc nhóm chuyên gia;

c) Phối hợp trực tiếp giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong quá trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý tổng hợp;

d) Phối hợp thông qua cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành theo Điều 81 của Luật đối với vấn đề cần chỉ đạo, điều hòa, xử lý thống nhất.

đ) Phối hợp xử lý vụ việc thông qua trao đổi nhanh, tổ công tác liên ngành, đoàn kiểm tra liên ngành hoặc cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành đối với vụ việc có tính chất quan trọng, phức tạp, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

2. Trường hợp cần xử lý gấp vấn đề có nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển, môi trường biển, hệ sinh thái biển, hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên, không gian biển, cơ quan chủ trì được sử dụng phương thức trao đổi nhanh bằng điện thoại, thư điện tử, hệ thống thông tin điện tử hoặc hình thức phù hợp khác và hoàn thiện hồ sơ phối hợp sau khi xử lý.

Điều 237. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì

1. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm:

a) Xác định nội dung, phạm vi, yêu cầu, thời hạn phối hợp; cơ quan, tổ chức cần phối hợp; thông tin, dữ liệu, tài liệu cần cung cấp;

b) Gửi hồ sơ, tài liệu, dữ liệu cần thiết cho cơ quan phối hợp; bảo đảm nội dung đề nghị phối hợp rõ ràng, đúng phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp;

c) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan phối hợp; chịu trách nhiệm về kết quả tổng hợp và nội dung thuộc phạm vi chủ trì;

d) Đôn đốc, theo dõi tiến độ phối hợp; báo cáo cơ quan có thẩm quyền đối với vấn đề chậm phối hợp, không phối hợp hoặc có ý kiến khác nhau;

đ) Đề xuất đưa nội dung ra cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành khi phát sinh vấn đề quan trọng, phức tạp, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc vượt thẩm quyền xử lý.

Điều 238. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp

1. Cơ quan phối hợp có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, dữ liệu, tài liệu, ý kiến chuyên môn thuộc phạm vi quản lý;

b) Cử đầu mối tham gia phối hợp; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, dữ liệu, tài liệu, ý kiến đã cung cấp;

c) Trả lời bằng văn bản đúng thời hạn theo đề nghị của cơ quan chủ trì; trường hợp cần kéo dài thời hạn phải thông báo lý do và thời hạn trả lời;

d) Tổ chức thực hiện nội dung thuộc trách nhiệm của mình sau khi nhiệm vụ phối hợp được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt hoặc kết luận;

đ) Bảo mật thông tin, dữ liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 239. Phối hợp xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển rà soát, đề xuất xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo, đề xuất, kiến nghị phục vụ xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình có liên quan đến biển, hải đảo.

3. Việc phối hợp lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và quy hoạch có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật có liên quan.

Điều 240. Phối hợp điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát và chia sẻ dữ

liệu

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì kết nối, tổng hợp, quản lý, khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo phục vụ quản lý tổng hợp.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm cung cấp, cập nhật, chia sẻ thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát thuộc phạm vi quản lý; chuyển giao, kết nối dữ liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin, dữ liệu được chia sẻ phải bảo đảm chính xác, kịp thời, có nguồn gốc rõ ràng, đúng mục đích sử dụng; tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, quốc phòng, an ninh, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

Điều 241. Phối hợp bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó sự cố

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển theo dõi, tổng hợp, cảnh báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường biển; đề xuất biện pháp kiểm soát ô nhiễm, phục hồi môi trường, hệ sinh thái biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, lực lượng thực thi pháp luật trên biển và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, nguồn lực theo thẩm quyền để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển.

3. Trường hợp sự cố môi trường biển có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh, vượt quá khả năng xử lý của một địa phương hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, cơ quan chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý theo cơ chế

Điều 242. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hợp tác quốc tế

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thông tin, truyền thông, cơ sở giáo dục, tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biển, hải đảo.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, chia sẻ thông tin về hoạt động hợp tác quốc tế trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có

biển có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo kết quả hợp tác quốc tế trong phạm vi quản lý.

Điều 243. Phối hợp kiểm tra, giám sát, cảnh báo sớm và xử lý hành vi vi phạm, hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, không gian biển, hải đảo

1. Việc phối hợp kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin, cảnh báo sớm, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi vi phạm, hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, không gian biển, hải đảo được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan và thông tin, dữ liệu từ hệ thống quan trắc, giám sát, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phản ánh của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và nguồn thông tin hợp pháp khác.

2. Cơ quan phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin về hành vi vi phạm, hoạt động có nguy cơ gây cản trở, xung đột, chồng lấn hoặc gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, không gian biển, hải đảo có trách nhiệm kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý; trường hợp vụ việc thuộc phạm vi liên ngành, liên vùng, liên tỉnh thì đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo để tổng hợp, điều phối việc phối hợp xử lý.

3. Cơ quan chủ trì xử lý vụ việc có trách nhiệm xác định tính chất, phạm vi, mức độ ảnh hưởng của hành vi vi phạm hoặc hoạt động gây cản trở, gây thiệt hại; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu cần thiết; tổ chức kiểm tra, xác minh, đánh giá tác động và đề xuất biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, lực lượng thực thi pháp luật trên biển và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu, cử người tham gia kiểm tra, xác minh, đánh giá, cảnh báo, ngăn chặn, xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo phạm vi quản lý.

5. Trường hợp hành vi vi phạm hoặc hoạt động gây cản trở, gây thiệt hại có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường biển, hệ sinh thái biển, an toàn công trình biển, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc việc tổ chức không gian phát triển biển, hải đảo theo quy hoạch, cơ quan chủ trì xử lý vụ việc có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng biện pháp ngăn chặn, đình chỉ, tạm dừng, hạn chế hoạt động hoặc biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vụ việc có tính chất quan trọng, phức tạp, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc vượt thẩm quyền xử lý của một cơ quan, việc phối hợp xử lý được thực hiện thông qua cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành theo Điều 81 của Luật và quy định tại Nghị định này.

7. Kết quả phối hợp kiểm tra, giám sát, cảnh báo sớm, xử lý hoặc kiến nghị xử lý phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; đồng thời được sử dụng làm căn cứ phục vụ quản lý tổng

hợp, điều chỉnh quy hoạch, phân vùng sử dụng không gian biển, phòng ngừa xung đột, chồng lấn và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan.

Điều 244. Phối hợp liên ngành, liên vùng, liên tỉnh

1. Đối với vấn đề thuộc phạm vi quản lý của nhiều bộ, ngành, địa phương, cơ quan chủ trì có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đối với vấn đề có tác động liên vùng, liên tỉnh hoặc có nguy cơ gây xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển, cơ quan chủ trì phải tổ chức đánh giá tổng hợp, xác định phạm vi ảnh hưởng, phương án xử lý, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trường hợp không thống nhất được phương án xử lý hoặc vấn đề vượt thẩm quyền của cơ quan chủ trì, nội dung được báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc đưa ra cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành theo Điều 81 của Luật.

4. Trường hợp vụ việc phát sinh từ hoạt động kiểm tra, giám sát, cảnh báo sớm, xử lý hành vi vi phạm, hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, không gian biển, hải đảo có tính chất quan trọng, phức tạp, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc vượt thẩm quyền xử lý của một cơ quan thì việc phối hợp xử lý được thực hiện theo Điều ... của Luật này và cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành quy định tại Điều 81 của Luật.

Điều 245. Xử lý trường hợp chậm phối hợp, không phối hợp

1. Cơ quan, tổ chức được đề nghị phối hợp có trách nhiệm trả lời trong thời hạn do cơ quan chủ trì yêu cầu; trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định thời hạn thì thực hiện theo quy định đó.

2. Quá thời hạn mà cơ quan phối hợp không có ý kiến thì cơ quan chủ trì được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền trên cơ sở hồ sơ hiện có và phải nêu rõ cơ quan không có ý kiến phối hợp.

3. Trường hợp việc chậm phối hợp, không phối hợp làm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, cơ quan chủ trì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 246. Theo dõi, báo cáo kết quả phối hợp

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên phạm vi cả nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên báo cáo kết quả phối hợp theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. Nội dung báo cáo gồm kết quả phối hợp, khó khăn, vướng mắc, vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh phát sinh, kiến nghị xử lý và đề xuất hoàn thiện cơ chế phối hợp.

Điều 247. Tổ chức cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương

1. Cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng ở trung ương được thành lập, kiện toàn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để xử lý vấn đề thuộc thẩm quyền chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

2. Quyết định thành lập, kiện toàn cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương phải xác định các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên gọi, vị trí, chức năng điều phối, phạm vi nhiệm vụ;
- b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, cơ quan thường trực;
- c) Cơ quan, tổ chức là thành viên tham gia;
- d) Cơ chế thành lập tổ giúp việc, nhóm công tác liên ngành, liên vùng khi cần thiết;
- đ) Chế độ làm việc, thông tin, báo cáo và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương quyết định việc mời cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp, nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia từng phiên họp, nhóm công tác hoặc hoạt động tham vấn theo yêu cầu của nội dung điều phối.

Điều 248. Tổ chức cơ chế điều phối, phối hợp ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thành lập hoặc kiện toàn cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương để xử lý vấn đề liên ngành trên địa bàn, vấn đề giữa các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có biển, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo.

2. Cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc kiện toàn; người đứng đầu là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công.

3. Thành phần cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương gồm đại diện cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường, quốc phòng, công an, xây dựng, tài chính, công thương, văn hóa, thể thao và du lịch, khoa học và công nghệ, ngoại vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã có biển và cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

4. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh là cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan khác phù hợp với tính chất nhiệm vụ điều phối.

5. Cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương có trách nhiệm kết nối, báo cáo, đề xuất cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương xử lý đối với vấn đề vượt thẩm quyền, vấn đề liên tỉnh, liên vùng hoặc vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa địa phương với bộ, ngành trung ương.

Điều 249. Cơ quan thường trực

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương, trừ trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quyết định khác.

2. Cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương và cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây theo phạm vi được phân công:

a) Tiếp nhận, phân loại, tổng hợp vấn đề cần điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng, liên tỉnh;

b) Đề xuất người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành quyết định hình thức xử lý đối với từng vấn đề;

c) Chuẩn bị chương trình, tài liệu, thông tin, dữ liệu, dự thảo kết luận phục vụ phiên họp, lấy ý kiến, làm việc hoặc khảo sát;

d) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, nhiệm vụ được giao;

đ) Làm đầu mối chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ điều phối, phối hợp theo quy định của pháp luật;

e) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền để báo cáo người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp cùng cấp; trường hợp vượt thẩm quyền của địa phương thì báo cáo cơ quan thường trực ở trung ương.

Điều 250. Đầu mối phối hợp của bộ, ngành, địa phương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cử đơn vị đầu mối và cán bộ đầu mối để phối hợp thường xuyên với cơ quan thường trực ở trung ương.

2. Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có biển và cơ quan, tổ chức có liên quan cử đầu mối phối hợp với cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương.

3. Đầu mối phối hợp có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, xử lý, phản hồi yêu cầu phối hợp của cơ quan thường trực;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, địa phương mình;

c) Tham mưu cử đại diện tham gia phiên họp, nhóm công tác, đoàn khảo sát, hoạt động lấy ý kiến;

d) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ được giao cho cơ quan, địa phương mình;

đ) Thông báo kịp thời cho cơ quan thường trực về vấn đề phát sinh có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc vượt thẩm quyền xử lý.

4. Thông tin về đầu mối phối hợp phải được gửi cho cơ quan thường trực tương ứng và được cập nhật khi có thay đổi.

Điều 251. Tiếp nhận và phân loại vấn đề cần điều phối, phối hợp

1. Vấn đề cần điều phối, phối hợp được gửi đến cơ quan thường trực ở trung ương hoặc cơ quan thường trực ở địa phương bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo.

2. Văn bản đề nghị điều phối, phối hợp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị;
- b) Nội dung, phạm vi, khu vực biển, hải đảo, dự án, hoạt động hoặc vấn đề cần điều phối;
- c) Cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- d) Khó khăn, vướng mắc, nội dung còn ý kiến khác nhau hoặc nguy cơ phát sinh xung đột, chồng lấn;
- đ) Tài liệu, dữ liệu kèm theo và kiến nghị hình thức xử lý.

3. Cơ quan thường trực phân loại vấn đề theo một trong các nhóm sau đây:

- a) Vấn đề thuộc thẩm quyền xử lý của một cơ quan chuyên ngành hoặc một địa phương;
- b) Vấn đề thuộc thẩm quyền điều phối của cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương;
- c) Vấn đề cần lấy ý kiến nhiều cơ quan, địa phương;
- d) Vấn đề cần tổ chức phiên họp, nhóm công tác hoặc khảo sát thực địa;
- đ) Vấn đề cấp bách, có nguy cơ gây cản trở hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững;
- e) Vấn đề liên tỉnh, liên vùng hoặc vượt thẩm quyền của địa phương cần báo cáo cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương.

Điều 252. Hình thức xử lý vấn đề cần điều phối, phối hợp

1. Căn cứ tính chất, mức độ, phạm vi tác động của vấn đề cần điều phối, cơ quan thường trực đề xuất áp dụng một hoặc một số hình thức xử lý sau đây:

- a) Chuyển cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành hoặc địa phương xử lý theo thẩm quyền;
- b) Lấy ý kiến bằng văn bản;
- c) Tổ chức họp trực tiếp hoặc trực tuyến;
- d) Thành lập nhóm công tác liên ngành, liên vùng;
- đ) Tổ chức khảo sát, làm việc tại địa phương hoặc khu vực biển, hải đảo có liên quan;
- e) Chuyển hoặc báo cáo cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương đối với vấn

đề vượt thẩm quyền của địa phương, liên tỉnh, liên vùng;

g) Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo đối với vấn đề vượt thẩm quyền của cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương.

2. Trường hợp vấn đề thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành hoặc địa phương, cơ quan thường trực chuyên thông tin để xử lý theo thẩm quyền và theo dõi kết quả khi vấn đề có ảnh hưởng liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

3. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thường trực; nội dung trả lời phải nêu rõ quan điểm, căn cứ pháp lý, dữ liệu sử dụng và kiến nghị xử lý.

Điều 253. Chế độ họp và kết luận điều phối

1. Cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương và ở địa phương họp định kỳ hằng năm và họp đột xuất theo yêu cầu của người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp tương ứng hoặc theo đề xuất của cơ quan thường trực.

2. Tài liệu phục vụ phiên họp phải được gửi cho thành viên tham dự trước phiên họp, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc cần xử lý ngay theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

3. Phiên họp phải có biên bản hoặc thông báo kết luận, trong đó xác định rõ nội dung đã thống nhất, nội dung còn ý kiến khác nhau, cơ quan chủ trì thực hiện, cơ quan phối hợp, thời hạn thực hiện và trách nhiệm báo cáo kết quả.

4. Trường hợp nội dung còn ý kiến khác nhau, cơ quan thường trực tổng hợp đầy đủ ý kiến, căn cứ pháp lý, phương án xử lý để báo cáo người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp cùng cấp; trường hợp vượt thẩm quyền của địa phương thì báo cáo cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương; trường hợp vượt thẩm quyền ở trung ương thì báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 254. Nhóm công tác liên ngành, liên vùng

1. Nhóm công tác liên ngành, liên vùng được thành lập ở trung ương hoặc địa phương để nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đối với vấn đề phức tạp, có tính chuyên môn sâu, liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương hoặc cần khảo sát, xác minh thực tế.

2. Quyết định thành lập nhóm công tác phải xác định trưởng nhóm, thành viên, nhiệm vụ, sản phẩm, thời hạn hoàn thành và chế độ báo cáo.

3. Nhóm công tác được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả làm việc của nhóm công tác là căn cứ để cơ quan thường trực tổng hợp, báo cáo người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp cùng cấp xem xét, kết luận hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền.

Điều 255. Phối hợp liên tỉnh, liên vùng

1. Khi phát sinh vấn đề liên tỉnh, liên vùng trong quản lý tổng hợp tài nguyên,

không gian biển và hải đảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan gửi thông tin, dữ liệu, đề xuất phương án xử lý cho cơ quan thường trực ở trung ương và các địa phương liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xác định là địa phương đầu mối có trách nhiệm chủ trì trao đổi với địa phương liên quan, tổng hợp phương án xử lý và gửi cơ quan thường trực ở trung ương để theo dõi, hỗ trợ điều phối khi cần thiết.

3. Trường hợp chưa xác định được địa phương đầu mối hoặc còn ý kiến khác nhau, cơ quan thường trực ở trung ương báo cáo người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp ở trung ương quyết định địa phương đầu mối hoặc hình thức điều phối phù hợp.

4. Kết quả phối hợp liên tỉnh, liên vùng phải được lập thành văn bản, gửi cơ quan thường trực ở trung ương, cơ quan thường trực ở địa phương và các cơ quan, địa phương có liên quan để theo dõi, thực hiện.

Điều 256. Liên thông với cơ chế xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển

1. Đối với xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển thuộc trường hợp liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc vượt thẩm quyền xử lý của một cơ quan, địa phương, cơ quan chủ trì xử lý theo quy định của Điều 20 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gửi hồ sơ đến cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp tương ứng để điều phối theo quy định tại Mục này.

2. Trường hợp xung đột, chồng lấn phát sinh trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và thuộc thẩm quyền của địa phương, cơ quan thường trực ở địa phương tiếp nhận, tham mưu cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương xử lý.

3. Trường hợp xung đột, chồng lấn liên quan đến từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên, liên quan đồng thời đến vùng biển thuộc phạm vi quản lý của địa phương và vùng biển chung do trung ương quản lý, hoặc còn ý kiến khác nhau giữa bộ, ngành, địa phương, cơ quan thường trực ở địa phương hoặc cơ quan chủ trì xử lý gửi hồ sơ đến cơ quan thường trực ở trung ương để điều phối.

4. Hồ sơ gửi cơ quan thường trực gồm tài liệu nhận diện, đánh giá xung đột, chồng lấn; bản đồ, tọa độ, phạm vi khu vực biển; ý kiến của cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phương án xử lý đề xuất và nội dung cần điều phối.

5. Kết luận điều phối là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tiếp tục xử lý xung đột, chồng lấn theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật chuyên ngành và quy định chi tiết của Điều 20 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 257. Phối hợp trong xử lý hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng

1. Khi phát hiện hoạt động có dấu hiệu gây cản trở hoặc gây thiệt hại nghiêm

trọng đến phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững theo Điều 81 của Luật, cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện thông tin kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển nơi phát sinh hoạt động và cơ quan thường trực.

2. Cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành chủ trì áp dụng biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành; đồng thời phối hợp với cơ quan thường trực trong trường hợp vụ việc có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến việc tổ chức không gian phát triển biển, hải đảo.

3. Cơ quan thường trực ở địa phương có trách nhiệm tổng hợp thông tin, xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, đề xuất hình thức điều phối và báo cáo người đứng đầu cơ chế điều phối, phối hợp ở địa phương đối với vụ việc thuộc thẩm quyền địa phương; trường hợp vụ việc vượt thẩm quyền, liên tỉnh, liên vùng thì báo cáo cơ quan thường trực ở trung ương.

4. Biện pháp phối hợp xử lý trong cơ chế điều phối bao gồm trao đổi thông tin, xác minh hiện trạng, tổ chức làm việc giữa các bên liên quan, đề xuất phương án điều chỉnh, khắc phục, tạm dừng, hạn chế hoặc xử lý theo thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành.

5. Việc áp dụng biện pháp tạm dừng, hạn chế, cưỡng chế, xử phạt, thu hồi, đình chỉ hoặc biện pháp xử lý khác được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục của pháp luật chuyên ngành; Mục này không quy định trình tự, thủ tục xử lý vi phạm hành chính, thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

Điều 258. Phối hợp trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

1. Cơ quan thường trực có trách nhiệm

a) Chủ trì tham mưu xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên ngành hằng năm hoặc theo chuyên đề; tổ chức triển khai hoạt động kiểm tra theo thẩm quyền;

b) Thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, dữ liệu phục vụ xác định đối tượng, nội dung, phạm vi và phương thức kiểm tra;

c) Tổ chức kiểm tra hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì tổng hợp kết quả kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra, cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

e) Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm tra; tổ chức phân tích và quản lý kết quả kiểm tra.

2. Các cơ quan, lực lượng có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thường trực trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra;

b) Phối hợp xác minh thông tin, kiểm tra hiện trường, kiểm tra hoạt động trên biển theo đề nghị của cơ quan thường trực;

c) Phối hợp bảo đảm phương tiện, nhân lực, điều kiện cần thiết để tổ chức kiểm tra trực tiếp trên biển khi cần thiết;

d) Phối hợp xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Thông báo kết quả xử lý để cơ quan thường trực cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý.

3. Cảnh sát biển Việt Nam, Bộ đội Biên phòng, Kiểm ngư, Cảng vụ Hàng hải, cơ quan quản lý cảng biển, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thường trực trong việc trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu, xác minh, kiểm tra hiện trường và xử lý các vụ việc theo quy định của pháp luật.

4. Việc phối hợp trong hoạt động kiểm tra phải bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan; không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của các lực lượng thực thi pháp luật trên biển; tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động kiểm tra.

5. Các cơ quan, lực lượng có liên quan có trách nhiệm chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động kiểm tra; việc chia sẻ được thực hiện thông qua cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 259. Phối hợp trong hoạt động giám sát trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo (Phòng KSMTB)

1. Cơ quan thường trực chủ trì tổ chức hoạt động giám sát; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thu nhận, chia sẻ, khai thác, phân tích thông tin, dữ liệu và xử lý kết quả giám sát.

2. Các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, lực lượng thực hiện nhiệm vụ trên biển có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thường trực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu; phối hợp xác minh, kiểm tra thực địa và xử lý kết quả giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc nguy cơ gây tác động đến tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo vượt quá thẩm quyền xử lý, cơ quan thường trực chuyển thông tin, dữ liệu hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Việc phối hợp trong hoạt động giám sát phải bảo đảm kịp thời, thống nhất, hiệu quả; không trùng lặp trong thu nhận thông tin, dữ liệu và tổ chức thực hiện.

Điều 260. Chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ điều phối

1. Thông tin, dữ liệu phục vụ điều phối, phối hợp được chia sẻ thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin, dữ liệu chia sẻ gồm thông tin về khu vực biển, hải đảo, hiện

trạng khai thác, sử dụng không gian biển, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo, dự án, hoạt động liên quan và thông tin khác cần thiết cho việc điều phối.

3. Việc chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải bảo đảm chính xác, kịp thời, đúng mục đích; tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, quốc phòng, an ninh, an toàn thông tin và quyền tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 261. Theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện

1. Cơ quan, địa phương được giao nhiệm vụ tại kết luận điều phối có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan thường trực tương ứng đúng thời hạn được xác định trong kết luận.

2. Báo cáo kết quả thực hiện gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện;
- b) Nội dung đã hoàn thành, nội dung chưa hoàn thành, nguyên nhân;
- c) Khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh;
- d) Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ hoặc phương án xử lý.

3. Cơ quan thường trực ở địa phương tổng hợp kết quả hoạt động điều phối, phối hợp ở địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi cơ quan thường trực ở trung ương định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

4. Cơ quan thường trực ở trung ương tổng hợp kết quả hoạt động điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng trên phạm vi cả nước, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 262. . Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ điều phối, phối hợp ở trung ương và địa phương được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan, địa phương được giao nhiệm vụ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương VII. KIỂM TRA, GIÁM SÁT QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1

KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRONG QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 263. Nguyên tắc kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra được thực hiện trên cơ sở mức độ tuân thủ pháp luật và yêu cầu quản lý nhà nước đối với từng lĩnh vực, từng khu vực biển, từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Ưu tiên sử dụng thông tin, dữ liệu số, kết quả giám sát, quan trắc, viễn thám, hệ thống giám sát hành trình, hệ thống nhận dạng tự động tàu thuyền và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác để xác định đối tượng, nội dung và phạm vi kiểm tra.

3. Hoạt động kiểm tra trên biển được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa kiểm tra trực tiếp tại hiện trường và kiểm tra thông qua thông tin, dữ liệu, hệ thống giám sát và các phương tiện kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế trên biển.

4. Trường hợp kiểm tra trực tiếp trên biển, cơ quan thực hiện kiểm tra chủ trì tổ chức thực hiện; trường hợp cần thiết được đề nghị các cơ quan, lực lượng thực thi pháp luật trên biển phối hợp về phương tiện, nhân lực hoặc tổ chức kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 264. Nội dung kiểm tra chuyên ngành

1. Việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Việc thực hiện các quyết định hành chính, giấy phép, văn bản chấp thuận và các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên biển, sử dụng khu vực biển và thực hiện các hoạt động trên biển.

3. Việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường biển, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường biển.

4. Hiện trạng sử dụng khu vực biển, hiện trạng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có liên quan đến nội dung kiểm tra.

5. Việc thực hiện chế độ báo cáo, quan trắc, giám sát, lưu giữ hồ sơ, cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

6. Việc thực hiện kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính và các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Việc kiểm tra được thực hiện đối với hồ sơ, tài liệu, cơ sở dữ liệu, hiện trường, phương tiện, thiết bị, khu vực biển và các yếu tố khác có liên quan đến nội dung kiểm tra.

8. Các nội dung khác phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 265. Đối tượng kiểm tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng khu vực biển.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Chủ đầu tư dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển hoặc có hoạt động tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc, giám sát, khảo sát, điều tra hoặc các tổ chức khác có liên quan đến hoạt động quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 266. Phân loại hoạt động kiểm tra chuyên ngành

1. Hình thức kiểm tra chuyên ngành

- a) Kiểm tra theo kế hoạch;
- b) Kiểm tra theo chuyên đề;
- c) Kiểm tra đột xuất;
- d) Kiểm tra trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu.

2. Việc lựa chọn hình thức kiểm tra phải phù hợp với mục đích kiểm tra, tính chất của hoạt động quản lý và yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Trường hợp kết quả phân tích thông tin, dữ liệu không phát hiện dấu hiệu không tuân thủ pháp luật thì cơ quan thường trực được quyết định không tổ chức kiểm tra trực tiếp.

Điều 267. Hồ sơ kiểm tra chuyên ngành

1. Hồ sơ kiểm tra gồm:

- a) Quyết định kiểm tra hoặc văn bản tổ chức kiểm tra theo quy định;
- b) Kế hoạch kiểm tra;
- c) Hồ sơ, tài liệu do đối tượng kiểm tra cung cấp;
- d) Kết quả phân tích thông tin, dữ liệu;
- đ) Biên bản làm việc, biên bản kiểm tra;
- e) Tài liệu, hình ảnh, tọa độ, kết quả quan trắc, kết quả giám sát, dữ liệu điện tử và các tài liệu khác có liên quan;
- g) Kết luận kiểm tra hoặc văn bản xử lý kết quả kiểm tra.

2. Hồ sơ kiểm tra được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 268. Căn cứ thực hiện kiểm tra

- 1. Kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt.
- 2. Yêu cầu quản lý nhà nước theo chuyên đề hoặc theo lĩnh vực.
- 3. Kết quả giám sát, quan trắc, phân tích dữ liệu cho thấy có dấu hiệu không tuân thủ pháp luật.
- 4. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hoặc thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định của pháp luật.

5. Kết quả phân tích, đối chiếu dữ liệu từ nhiều nguồn thông tin cho thấy có dấu hiệu không tuân thủ pháp luật hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến tài nguyên, môi trường biển.

Điều 269. Phương thức kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo một hoặc kết hợp các phương thức sau:

- a) Kiểm tra trực tiếp tại hiện trường;
- b) Kiểm tra thông qua hồ sơ;
- c) Kiểm tra thông qua dữ liệu;
- d) Kiểm tra thông qua hệ thống giám sát;
- đ) Kiểm tra kết hợp.

2. Việc lựa chọn phương thức kiểm tra được thực hiện trên cơ sở tính chất của hoạt động, khoảng cách đến khu vực kiểm tra, điều kiện tự nhiên trên biển, khả năng tiếp cận hiện trường và yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Khi tổ chức kiểm tra trực tiếp trên biển, cơ quan kiểm tra được kết hợp kiểm tra nhiều nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý và sử dụng tiết kiệm nguồn lực.

Điều 270. Thu thập, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm tra chuyên ngành

1. Nguồn dữ liệu phục vụ kiểm tra

a) Thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm tra được thu thập từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống giám sát, quan trắc, thiết bị kỹ thuật, kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn hợp pháp khác.

b) Cơ quan thực hiện kiểm tra được khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, xác định nội dung, phạm vi, đối tượng kiểm tra và phục vụ công tác kiểm tra theo quy định của pháp luật.

c) Thông tin, dữ liệu được sử dụng trong hoạt động kiểm tra phải bảo đảm tính khách quan, đầy đủ, chính xác, toàn vẹn và có khả năng kiểm chứng.

d) Việc quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan thường trực được khai thác, tích hợp, phân tích, đối chiếu thông tin, dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để xác định dấu hiệu không tuân thủ pháp luật, lựa chọn đối tượng kiểm tra và phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

3. Thông tin, dữ liệu được sử dụng trong hoạt động kiểm tra phải bảo đảm tính hợp pháp, khách quan, đầy đủ và có khả năng kiểm chứng; được sử dụng làm căn cứ phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, kiểm tra, xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả phân tích thông tin, dữ liệu là căn cứ để quyết định nội dung, phạm vi, phương thức kiểm tra; đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật; cập nhật cơ sở dữ liệu và phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Điều 271. Tổ chức kiểm tra trực tiếp trên biển và huy động lực lượng, phương tiện phục vụ kiểm tra

1. Việc kiểm tra trực tiếp trên biển được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Cần kiểm tra, xác minh thông tin, dữ liệu hoặc dấu hiệu vi phạm không thể đánh giá đầy đủ thông qua hồ sơ hoặc dữ liệu điện tử;
- b) Cần kiểm tra hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, khu vực biển, công trình, phương tiện hoặc hoạt động đang diễn ra trên biển;
- c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ quan thường trực căn cứ tính chất, khoảng cách đến khu vực kiểm tra, điều kiện tự nhiên trên biển, khả năng tiếp cận hiện trường và điều kiện thực tế để quyết định:

- a) Tổ chức kiểm tra trực tiếp;
- b) Kết hợp kiểm tra trực tiếp với kiểm tra thông qua thông tin, dữ liệu;
- c) Chỉ thực hiện kiểm tra thông qua thông tin, dữ liệu khi chưa đủ điều kiện tổ chức kiểm tra trực tiếp.

3. Trường hợp cần tổ chức kiểm tra trực tiếp trên biển, cơ quan thường trực được đề nghị các cơ quan, lực lượng thực thi pháp luật trên biển phối hợp hỗ trợ phương tiện, nhân lực hoặc phối hợp tổ chức kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Các cơ quan, lực lượng được đề nghị phối hợp có trách nhiệm xem xét, bố trí lực lượng, phương tiện hoặc hình thức phối hợp phù hợp với điều kiện thực tế và nhiệm vụ được giao; trường hợp chưa thể bố trí được thì thông báo cho cơ quan thường trực biết để thống nhất phương án thực hiện.

5. Trường hợp chưa đủ điều kiện tổ chức kiểm tra trực tiếp trên biển, cơ quan thường trực được sử dụng kết quả giám sát, thông tin, dữ liệu điện tử, dữ liệu viễn thám, dữ liệu từ các hệ thống giám sát chuyên ngành và các nguồn thông tin hợp pháp khác để phục vụ kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật và quyết định thời điểm tổ chức kiểm tra trực tiếp khi cần thiết. 6. Việc tổ chức kiểm tra trực tiếp trên biển phải bảo đảm an toàn cho người, phương tiện; tuân thủ quy định của pháp luật về hàng hải, quốc phòng, an ninh, thủy sản và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 272. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, cơ quan thực hiện kiểm tra hoặc người có thẩm quyền thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

- a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục các thiếu sót, vi phạm hoặc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;
- b) Lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm thuộc trường hợp phải lập biên bản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- c) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật;

d) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi giấy phép, văn bản chấp thuận hoặc quyết định hành chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Kiến nghị cơ quan, tổ chức có liên quan áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường, khôi phục hiện trạng hoặc thực hiện các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật;

e) Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác hoặc có dấu hiệu tội phạm.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và các biện pháp xử lý khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

3. Kết quả xử lý sau kiểm tra phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để phục vụ công tác quản lý, theo dõi việc chấp hành pháp luật.

Điều 273. Theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra

1. Cơ quan thực hiện kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, kiến nghị và yêu cầu khắc phục.

2. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kết luận kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận kiểm tra thì cơ quan có thẩm quyền xem xét áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan thường trực có trách nhiệm cập nhật kết quả kiểm tra, kết quả xử lý và tình trạng khắc phục vào cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; sử dụng kết quả này làm căn cứ đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của đối tượng quản lý trong các lần kiểm tra tiếp theo.

5. Kết quả kiểm tra và việc thực hiện kết luận kiểm tra được sử dụng làm căn cứ để:

- a) Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân;
- b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm;
- c) Phục vụ công tác cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép theo quy định của pháp luật;
- d) Phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra và quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

Điều 274. Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật

1. Cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân

- a) Kết quả kiểm tra;
- b) Kết quả giám sát;
- c) Việc thực hiện kết luận kiểm tra;
- d) Việc chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính;

đ) Các nguồn thông tin hợp pháp khác.

2. Việc đánh giá mức độ tuân thủ làm căn cứ để cơ quan thường trực xây dựng kế hoạch kiểm tra; xác định đối tượng ưu tiên kiểm tra; phục vụ hoạt động cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép và phục vụ quản lý nhà nước.

3. Cơ quan thường trực có trách nhiệm đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật.

Mục 2

GIÁM SÁT QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 275. Nguyên tắc giám sát

1. Hoạt động giám sát được thực hiện trên cơ sở kết hợp nhiều nguồn thông tin, dữ liệu; ưu tiên ứng dụng công nghệ số, hệ thống thông tin địa lý, viễn thám, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp khác nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Kết quả giám sát là căn cứ để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, xác định mức độ rủi ro, cảnh báo nguy cơ, phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và các quyết định quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động giám sát phải bảo đảm kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan; không làm phát sinh yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu trùng lặp đối với tổ chức, cá nhân khi thông tin, dữ liệu đó đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Điều 276. Nội dung giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Giám sát việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo; việc sử dụng không gian biển và việc thực hiện các quyết định quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Giám sát hiện trạng, diễn biến tài nguyên biển, hải đảo; chất lượng môi trường biển; các nguồn gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển và hải đảo; các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường.

3. Giám sát việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo, sử dụng không gian biển và bảo vệ môi trường biển, hải đảo và việc sử dụng tài nguyên biển, không gian biển theo đúng mục đích, phạm vi, thời hạn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Giám sát việc thực hiện các điều kiện của giấy phép, quyết định giao khu vực biển, văn bản chấp thuận và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Giám sát việc thực hiện kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả và các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Giám sát các nội dung khác phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 277. Đối tượng giám sát

1. Tài nguyên biển, hải đảo; không gian biển; môi trường biển và hải đảo; các khu vực biển thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo; sử dụng không gian biển; thực hiện hoạt động có tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

3. Việc thực hiện các quyết định giao khu vực biển, giấy phép, văn bản chấp thuận và các quyết định quản lý khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Các đối tượng khác có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

5. Đối tượng giám sát được xác định trên cơ sở mức độ tác động đến tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; mức độ rủi ro; yêu cầu quản lý nhà nước và quy định của pháp luật.

Điều 278. Phương thức giám sát

1. Hoạt động giám sát được thực hiện thường xuyên, liên tục bằng một hoặc kết hợp các phương thức sau đây:

- a) Giám sát trực tiếp;
- b) Giám sát thông qua hệ thống quan trắc, điều tra, khảo sát;
- c) Giám sát thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện, thiết bị kỹ thuật, viễn thám và các công nghệ phù hợp khác;
- d) Giám sát thông qua báo cáo của tổ chức, cá nhân;
- đ) Giám sát thông qua thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp và các nguồn thông tin hợp pháp khác.

2. Việc lựa chọn phương thức giám sát phải phù hợp với đối tượng giám sát, mức độ rủi ro, điều kiện thực tế và yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 279. Thu nhận thông tin, dữ liệu giám sát

1. Thông tin, dữ liệu phục vụ giám sát được thu nhận từ một hoặc nhiều nguồn sau đây:

- a) Hệ thống quan trắc, điều tra, khảo sát;

- b) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;
- c) Hệ thống giám sát hành trình, hệ thống nhận dạng tự động, viễn thám, thiết bị kỹ thuật và các hệ thống thông tin khác;
- d) Báo cáo của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- đ) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- e) Thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp và các nguồn thông tin hợp pháp khác.

2. Cơ quan thường trực được thu nhận, cập nhật, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động giám sát.

Điều 280. Phân tích, tích hợp và đánh giá dữ liệu giám sát

1. Cơ quan thường trực có trách nhiệm tổ chức tích hợp, đối chiếu, phân tích và đánh giá thông tin, dữ liệu giám sát nhằm phát hiện dấu hiệu không tuân thủ pháp luật, phân tích, đánh giá xu hướng diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, xác định nguy cơ, mức độ rủi ro và phục vụ quản lý nhà nước.

2. Việc phân tích, đánh giá thông tin, dữ liệu được thực hiện trên cơ sở kết hợp nhiều nguồn thông tin, dữ liệu; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, hệ thống thông tin địa lý và các công nghệ phù hợp khác.

3. Kết quả phân tích, đánh giá dữ liệu là căn cứ để:

- a) Cảnh báo nguy cơ gây suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường biển và hải đảo;
- b) Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của đối tượng giám sát;
- c) Xác định mức độ rủi ro và lựa chọn đối tượng kiểm tra;
- d) Phục vụ công tác cấp phép, điều chỉnh chính sách, quy hoạch và các quyết định quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

Điều 281. Cảnh báo và đánh giá rủi ro

1. Cơ quan thường trực thực hiện cảnh báo và đánh giá rủi ro trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá thông tin, dữ liệu giám sát nhằm phát hiện nguy cơ gây tác động đến tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo hoặc dấu hiệu không tuân thủ pháp luật.

2. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện trên cơ sở xem xét mức độ tác động, khả năng xảy ra, phạm vi ảnh hưởng, mức độ tuân thủ pháp luật và các yếu tố khác có liên quan đến đối tượng giám sát.

3. Căn cứ kết quả đánh giá rủi ro, cơ quan thường trực quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

- a) Tiếp tục theo dõi, giám sát;
- b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật;
- c) Đề xuất hoặc thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật.

d) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả cảnh báo và đánh giá rủi ro được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra và các quyết định quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan thường trực được xây dựng, cập nhật danh mục đối tượng giám sát trọng điểm và đối tượng có mức độ rủi ro cao phục vụ công tác giám sát, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 282. Sử dụng kết quả giám sát

1. Kết quả giám sát được sử dụng phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả giám sát là căn cứ để:

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo;

b) Xác định nguy cơ và mức độ rủi ro;

c) Làm căn cứ xây dựng kế hoạch kiểm tra hoặc lựa chọn đối tượng kiểm tra;

d) Phục vụ hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

đ) Phục vụ việc xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép, giao khu vực biển và các quyết định quản lý khác theo quy định của pháp luật;

e) Phục vụ xây dựng, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, chính sách và cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Cơ quan thường trực có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá và sử dụng kết quả giám sát để tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định các biện pháp quản lý phù hợp.

Điều 283. Quản lý thông tin, dữ liệu giám sát

1. Thông tin, dữ liệu giám sát được thu nhận, cập nhật, lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng thống nhất trong cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thường trực có trách nhiệm quản lý, cập nhật, tổng hợp, khai thác và chia sẻ thông tin, dữ liệu giám sát phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; Cập nhật Danh mục giám sát trọng điểm vào cơ sở dữ liệu.

3. Việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu giám sát được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Thông tin, dữ liệu giám sát được sử dụng phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, cấp phép, quy hoạch và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc thu nhận, quản lý, chia sẻ, khai thác thông tin, dữ liệu giám sát phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời; bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hướng dẫn việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu giám sát trong phạm vi cả nước.

[Chương VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 284. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2027.

Điều 285. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2...../.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng

- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026
của Chính phủ)

**I. CÁC BIỂU MẪU VỀ CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐIỀU TRA
CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

Mẫu số	Tên mẫu
Mẫu số 01	
Mẫu số 02	
Mẫu số 03	
Mẫu số ..	

II. CÁC BIỂU MẪU NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Mẫu số	Tên mẫu
Mẫu số 01	Dự án nhận chìm ở biển
Mẫu số 02	Dự án nhận chìm ở biển đối với các dự án khác
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 04	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 05	Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 06	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 07	Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 08	Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các dự án khác
Mẫu số 09	Quyết định về việc cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 10	Quyết định về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển

**Dự án nhận chìm ở biển đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét
và nhận chìm ở biển**

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN (nếu có)
(Chức danh)

Ký, đóng dấu

(Họ và tên)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

A. NỘI DUNG DỰ ÁN NHẬN CHÌM

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập dự án.
2. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Mục tiêu và sự cần thiết lập dự án.
4. Khái quát nội dung cơ bản của dự án.

Chương I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC NẠO VẾT, NHẬN CHÌM

1.1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị nhận chìm.

1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (khu vực nạo vét, nhận chìm)

Các dữ liệu về các điều kiện tự nhiên gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, văn hóa, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, danh lam thắng cảnh đã được xác lập, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án.

1.3. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực nạo vét, nhận chìm ở biển

1.3.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường: chất lượng của các thành phần môi trường không khí; môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất; môi trường đất, trầm tích.

Trường hợp thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường chưa đầy đủ thì thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường.

Tổng hợp dữ liệu thu thập và kết quả đo đạc, phân tích để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường khu vực thực hiện nạo vét, nhận chìm ở biển.

1.3.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Thu thập, tổng hợp dữ liệu về đa dạng sinh học tại khu vực nạo vét, nhận chìm ở biển và xung quanh;

1.4. Hiện trạng bờ biển khu vực nạo vét và xung quanh.

1.5. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Liệt kê, mô tả các đối tượng bị tác động bởi hoạt động nạo vét, nhận chìm ở biển và các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện.

1.6. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển nhận chìm và các khu vực khác có liên quan.

1.7. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn nhận chìm ở biển

Thuyết minh sự phù hợp của vị trí, diện tích khu vực nhận chìm ở biển về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường.

Chương II

PHƯƠNG ÁN THI CÔNG NẠO VÉT, NHẬN CHÌM

2.1. Phương án thi công nạo vét

2.2. Phương án thi công nhận chìm

2.2.1. Vị trí và quy mô:

- Xác định rõ tọa độ các điểm giới hạn của khu vực nhận chìm trên sơ đồ, bao gồm cả độ sâu và diện tích. Đánh giá sự phù hợp của độ sâu, diện tích khu vực nhận chìm.

- Tổng khối lượng vật liệu dự kiến nhận chìm (m^3), tính toán dựa trên khối lượng vật, chất nạo vét thực tế (bao gồm hệ số nở dãi, lẫn nước).

- Thời gian dự kiến thực hiện (ngày/tháng/năm).

2.2.2. Đặc điểm chất nhận chìm:

- Nêu rõ nguồn gốc phát sinh của vật liệu (Ví dụ: vật, chất nạo vét từ luồng hàng hải, cảng biển,...).

- Trình bày kết quả phân tích, đánh giá mẫu chất nạo vét theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, bao gồm: Thành phần hạt; thành phần hóa học; hàm lượng các chất ô nhiễm chính; hàm lượng chất phóng xạ,...

- Khẳng định vật liệu nhận chìm thuộc danh mục được phép theo quy định của pháp luật.

2.2.3. Phương pháp thi công và thiết bị:

- Thiết bị vận chuyển và nhận chìm: Liệt kê các loại tàu, sà lan, phao tiêu, cần cẩu, thiết bị xả đáy... kèm theo các thông số kỹ thuật (công suất, sức chứa...).

- Quy trình thi công:

+ Mô tả chi tiết quy trình từ lúc nạo vét (nếu là vật, chất nạo vét) đến vận chuyển và nhận chìm.

+ Xác định tuyến đường vận chuyển, tốc độ di chuyển của tàu.

+ Mô tả phương pháp nhận chìm (ví dụ: xả đáy, đổ tại chỗ...).

+ Số lượng chuyến, tần suất nhận chìm trong ngày.

2.2.4. Trình bày kế hoạch, tiến độ thực hiện hoạt động nhận chìm.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công nạo vét, nhận chìm ở biển

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

- Các tác động môi trường liên quan đến chất thải: do nước thải; do bụi, khí

thải; do chất thải rắn sinh hoạt; do chất thải rắn thông thường; do chất thải nguy hại.

- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

- Đánh giá cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ biển và các vùng đất ven biển; bảo đảm sự lưu thông của các phương tiện trên biển; diễn biến bồi lắng, sạt lở bờ biển. Khuyến khích đánh giá tác động được thực hiện thông qua phương pháp mô hình toán và nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

- Đối với nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải trong quá trình thi công nạo vét, nhận chìm.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Đối với bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đối với tiếng ồn, độ rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.

- Đối với xói lở, bồi lắng: quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng.

- Đối với các tác động đến đa dạng sinh học: các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

- Luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ bờ biển, ven biển theo quy định và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động đến bờ biển, ven biển.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có).

3.2. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.3. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo về các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản vẽ thiết kế sơ bộ của phương án nhận chìm.

Dự án nhận chìm ở biển đối với các dự án khác

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN (nếu có)

(Chức danh)

Ký, đóng dấu

(Họ và tên)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

A. NỘI DUNG DỰ ÁN NHẬN CHÌM

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập dự án.
2. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Mục tiêu và sự cần thiết lập dự án.
4. Khái quát nội dung cơ bản của dự án.

Chương I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC BIỂN ĐỀ NGHỊ NHẬN CHÌM

- 1.1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị nhận chìm.
- 1.2. Các thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở khu vực biển dự kiến nhận chìm và các khu vực khác có liên quan (nếu có).
- 1.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển nhận chìm và các khu vực khác có liên quan (nếu có).

Chương II

PHƯƠNG ÁN NHẬN CHÌM

- 2.1. Trình bày về vật, chất đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển: tên, nguồn gốc, hình dáng, kích thước, khối lượng, các đặc tính vật lý, hóa học và thành phần của vật, chất đề nghị được nhận chìm.
- 2.2. Trình bày luận chứng, thuyết minh về mức độ chiếm dụng phân tán trong môi trường nước biển của vật, chất nhận chìm để xác định phạm vi khu vực biển cần sử dụng để nhận chìm.
- 2.3. Thuyết minh mô tả hình dáng, sơ đồ bố trí vật, chất nhận chìm và tính toán, xác định phạm vi ảnh hưởng.
- 2.4. Trình bày luận chứng, thuyết minh sự phù hợp về phương thức xử lý vật, chất đề nghị nhận chìm và phương thức nhận chìm, phương tiện chuyên chở.
- 2.5. Khả năng kiểm soát, giảm thiểu vật, chất đề nghị nhận chìm ở biển tại nguồn phát sinh.
- 2.6. Danh sách các chất cần kiểm soát trong vật, chất đề nghị nhận chìm ở biển.
- 2.7. Trình bày kế hoạch, tiến độ thực hiện hoạt động nhận chìm.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Dự báo các tác động, nguy cơ rủi ro cho môi trường biển do vật, chất đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có thể gây ra.

3.2 Tác động tiềm năng của vật, chất đề nghị được nhận chìm đến tài nguyên, môi trường biển.

3.3. Những biện pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường biển trong quá trình thực hiện vận chuyển đến khu vực nhận chìm vật chất và trong quá trình thực hiện hoạt động nhận chìm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản vẽ thiết kế sơ bộ của phương án nhận chìm.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành...)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày tháng... năm hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm ...

Giấy phép đầu tư số ngày tháng năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư)(nếu có).

Đề nghị được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cụ thể như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật đề nghị nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của chất đề nghị nhận chìm;

2. Địa điểm khu vực đề nghị được nhận chìm: tại xã/phường... quận/huyện tỉnh/thành phố.....;

3. Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm là: ... (ha, Km²), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ thể hiện trên Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm gửi kèm theo;

4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm;

5. Thời điểm và thời hạn đề nghị thực hiện hoạt động nhận chìm.

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax

Quyết định thành lập doanh nghiệp số, ngày ... tháng... năm hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm ..

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số ...ngày... tháng năm của... Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày tháng ... năm

Đề nghị được gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên, thời gian đề nghị gia hạn là: (tháng/năm).

Lý do đề nghị gia hạn:

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân:

Trụ sở tại:

Điện thoại:, Fax:

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ..., ngày.... tháng... năm ..hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số....ngày tháng.....năm.....của ... Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày ...tháng ... năm.....

Đề nghị được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ..., ngày... tháng... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số.....ngày tháng năm của... Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày tháng ... năm

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên.

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

**Giấy phép nhận chìm ở biển đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét
và nhận chìm ở biển**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...)**

(Quốc huy)

**GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
(Bìa màu trắng)**

**Số.....
Ngày cấp.....**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../GP-BNNMT/UBND

..., ngày ... tháng ... năm

**GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ....**

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ.....;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị (cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển) ngày... tháng... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân) nộp tại.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân) được nhận chìm vật, chất ở biển như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật, chất được nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của vật, chất được nhận chìm.
2. Địa điểm khu vực nhận chìm:
3. Khu vực biển sử dụng để nhận chìm có diện tích là: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng là: ... (m), được giới hạn bởi các điểm góc ... có tọa độ thể hiện trên Sơ đồ khu vực biển kèm theo Quyết định này.
4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm:
5. Nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường:.....
6. Thời điểm và thời hạn thực hiện hoạt động nhận chìm:

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)..... có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, các khoản phí có liên quan theo quy định của pháp luật.
2. Trước khi tiến hành nhận chìm phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện nhận chìm đúng chủng loại, khối lượng, kích thước, thành phần vật, chất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
4. Đăng ký các phương tiện chuyên chở vật chất, nhận chìm đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.
5. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và văn bản hướng dẫn thi hành; các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành tại Phụ lục kèm theo Giấy phép này.
6. Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

7.....

Điều 3.

1. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cục Môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố,... căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các biện pháp theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm của (Tên tổ chức, cá nhân) theo quy định của Giấy phép này và quy định của pháp luật có liên quan.
3. (Tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành nhận chìm vật, chất ở biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NN&MT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT...;
-;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ⁽¹⁾ *(Kèm theo Giấy phép nhận chìm ở biển số... ngày... tháng... năm... của ⁽²⁾)*

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải;

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt;

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường;

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất của chất thải nguy hại.

3.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

3.4. Các tác động khác (nếu có)

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

4.4.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (nếu có): Nêu phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

4.4.4. Các công trình, biện pháp khác (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan).

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối

với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Ghi chú:

(1) Tên dự án.

(2) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên.

Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các dự án khác
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...)

(Quốc huy)

GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Bìa màu trắng)

Số.....
 Ngày cấp.....

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../GP-BNNMT/UBND

..., ngày ... tháng năm

GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ....

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;*

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ.....;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị (cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển) ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân) được nhận chìm vật, chất ở biển như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật, chất được nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của vật, chất được nhận chìm.
2. Địa điểm khu vực nhận chìm:
3. Khu vực biển sử dụng để nhận chìm có diện tích là: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng là: ... (m), được giới hạn bởi các điểm góc ... có tọa độ thể hiện trên Sơ đồ khu vực biển kèm theo Quyết định này.
4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm:
5. Thời điểm và thời hạn thực hiện hoạt động nhận chìm:

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân) có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, các khoản phí có liên quan theo quy định của pháp luật.
2. Trước khi tiến hành nhận chìm phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện nhận chìm đúng chủng loại, khối lượng, kích thước, thành phần vật, chất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
4. Đăng ký các phương tiện chuyên chở vật chất, nhận chìm đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.
5. Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- 6.....

Điều 3.

1. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cục Môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi

trường tỉnh, thành phố,...căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các biện pháp theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm của (Tên tổ chức, cá nhân) theo quy định của Giấy phép này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. (Tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành nhận chìm vật, chất ở biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NNMT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT ...;
-;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../QĐ-(BNNMT, UBND)

..., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....)**

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../..../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày... tháng ... năm...);

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép nhận chìm ở biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh..),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân) ... được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (UBND tỉnh...).

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân) phải chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố...) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này)/.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NNMT;
- Cục B&HĐVN;

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

- Sở NN&MT tỉnh, thành phố;
-;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-(BNNMT, UBND)

..., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ)**

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../ NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày ... tháng ... năm...);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh...),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển số ..., ngày tháng ... năm ... của (Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh, thành phố...).

Điều 2. Lý do thu hồi:

Điều 3. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân) phải chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố...) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này)/.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NNMT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT tỉnh, thành phố;
-;

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng.... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi:

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép nhận chìm ở biển:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày ... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng ... năm (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh... căn cước công dân hoặc căn cước hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày... tháng... năm ... do... cấp (nếu là cá nhân)

2. Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

3. Người đại diện theo pháp luật (trường hợp đổi với tổ chức):

- Họ và tên.....

- Chức vụ.....

- Năm sinh.....

- Quốc tịch.....

- Số định danh cá nhân, căn cước công dân hoặc căn cước hoặc hộ chiếu số.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Địa chỉ thường trú.....

4. Căn cứ pháp lý của việc nhận chìm ở biển:

- Giấy phép nhận chìm ở biển số ngày của (cơ quan cấp Giấy phép nhận chìm ở biển);

- Quyết định giao khu vực biển số ngày của (cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển);

- Khối lượng vật chất được cấp phép nhận chìm ở biển: ... m³;

- Thành phần của vật chất nhận chìm:

- Diện tích khu vực biển được sử dụng để nhận chìm ở biển: ... ha/m², tại vùng biển thuộc xã/phường/đặc khu....., tỉnh/thành phố.....;

- Thời hạn được cấp phép nhận chìm ở biển: ... tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

II. Kết quả hoạt động nhận chìm ở biển từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

A. Việc thực hiện các trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm ở biển (đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định).

2. Thông báo về thời gian bắt đầu nhận chìm, thông tin về đơn vị thi công, đơn vị giám sát hoạt động nạo vét, nhận chìm, giám sát môi trường với các cơ quan có liên quan.

3. Đăng ký các phương tiện chuyên chở chất nhận chìm với Cảng vụ Hàng hải địa phương và thông báo đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đính kèm theo Danh sách phương tiện, trang thiết bị được sử dụng để thực hiện nhận chìm ở biển).

4. Lập phương án đảm bảo an toàn hàng hải trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

5. Khối lượng vật chất đã được nhận chìm ở biển: ... m³; đạt ...% so với tổng khối lượng vật chất được cấp phép nhận chìm ở biển.

6. Việc thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường biển, nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học biển; các chương trình quản lý, giám sát môi trường, giám sát hành trình, vị trí, khối lượng chất nhận chìm bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường biển, hệ sinh thái.

7. Việc thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường và chế độ thông tin, báo cáo trong quá trình nhận chìm ở biển theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển.

B. Đánh giá việc thực hiện nhận chìm ở biển

- Đánh giá việc thực hiện nhận chìm đúng địa điểm, khối lượng, thành phần chất được phép nhận chìm.

- Đánh giá việc sử dụng đúng phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm, thời điểm và thời hạn nhận chìm; đánh giá tính an toàn và đảm bảo không bị hao hụt khối lượng trong quá trình nhận chìm.

- Đánh giá ảnh hưởng của việc nhận chìm ở biển đến chất lượng môi trường nước biển thông qua kết quả quan trắc môi trường tại khu vực biển được sử dụng để nhận chìm ở biển; việc phân tán vật chất nhận chìm từ kết quả chạy mô hình (nếu có). Đánh giá việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình nhận chìm ở biển và các vấn đề khác có liên quan.

- Đánh giá, mâu thuẫn, xung đột giữa việc nhận chìm ở biển với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển khác trong khu vực biển.

III. Thuận lợi, khó khăn, đề xuất, kiến nghị

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

III. CÁC BIỂU MẪU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO Ô NHIỄM DẦU TRÊN BIỂN

1. Mẫu đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

(V/v: Ô nhiễm dầu gây thiệt hại đến môi trường và tài sản/hoạt động kinh tế)

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân cấp xã/tỉnh/Bộ NNMT *(nơi xảy ra thiệt hại - nếu yêu cầu hòa giải/giải quyết hành chính)*
- Tòa án nhân dân tỉnh... *(nếu khởi kiện dân sự)*
- Tên tổ chức/cá nhân gây ra sự cố ô nhiễm dầu *(nếu gửi trực tiếp để thỏa thuận)*

I. THÔNG TIN NGƯỜI YÊU CẦU BỒI THƯỜNG (BÊN BỊ THIẾT HẠI)

- Tên cá nhân/Tổ chức:
.....
- Người đại diện theo pháp luật (nếu là tổ chức): Chức vụ:
.....
- Số CCCD/Mã số doanh nghiệp: Ngày cấp: Nơi cấp:
.....
- Địa chỉ trụ sở/Nơi cư trú:
.....
- Số điện thoại liên lạc: Email:
.....

II. THÔNG TIN BÊN GÂY Ô NHIỄM (BÊN BỊ YÊU CẦU)

- Tên cá nhân/Tổ chức/Tàu gây ô nhiễm:
.....
- *(Ví dụ: Chủ tàu..., Số đăng kiểm..., thuộc Công ty...)*
- Địa chỉ/Trụ sở chính:
.....
- Người đại diện (nếu biết):
.....

III. TÓM TẮT DIỄN BIẾN SỰ CỐ Ô NHIỄM DẦU

Vào hồi giờ ngày tháng năm, tại khu vực biển
..... *(ghi rõ tọa độ hoặc vị trí địa lý, thuộc địa phận nào) đã*

xảy ra sự cố tràn dầu/ô nhiễm dầu do:

..... (Mô tả ngắn gọn hành vi hoặc sự cố, ví dụ: Tàu X bị đâm va/mắc cạn dẫn đến rò rỉ dầu, hoặc cơ sở Y xả thải dầu trái phép ra biển).

Vết dầu loang đã xâm nhập vào khu vực (ghi rõ vùng bị ảnh hưởng như: khu vực nuôi trồng thủy sản, bờ biển bãi tắm, vùng đánh bắt của ngư dân...) và gây hậu quả nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và môi trường tại đây.

IV. CHI TIẾT THIẾT HẠI VÀ MỨC BỒI THƯỜNG YÊU CẦU

Căn cứ vào thiệt hại thực tế, chúng tôi/tôi xin kê khai các khoản thiệt hại do sự cố ô nhiễm dầu gây ra như sau:

STT	Danh mục thiệt hại	Mô tả chi tiết	Số tiền yêu cầu bồi thường
1.	Thiệt hại về tài sản	(Ví dụ: Lồng bè nuôi tôm/cá bị hư hỏng do dính dầu; ngư cụ, phương tiện đánh bắt bị nhiễm dầu không thể sử dụng...)	
2.	Thiệt hại về thu nhập/lợi ích phát sinh	(Ví dụ: Thủy hải sản bị chết hàng loạt; không thể đánh bắt hoặc kinh doanh du lịch trong thời gian ... ngày)	
3.	Chi phí ngăn chặn và hạn chế thiệt hại	(Ví dụ: Chi phí mua phao quây dầu, thuê nhân công vớt dầu bảo vệ đầm nuôi, chi phí di dời thủy sản...)	
4.	Chi phí khắc phục môi trường (nếu có)	(Chi phí làm sạch khu vực mặt nước, bãi biển thuộc quyền quản lý/sử dụng hợp pháp)	
5.	Chi phí khác	(Chi phí thuê đơn vị độc lập đo đạc, kiểm toán, xác định giá trị thiệt hại...)	
	TỔNG CỘNG		

(Bằng chữ:)

V. CÁC TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ KÈM THEO

Để chứng minh cho yêu cầu bồi thường trên là có căn cứ và hợp pháp, chúng tôi/tôi xin gửi kèm theo đơn này các tài liệu sau:

1. Biên bản ghi nhận hiện trường sự cố ô nhiễm dầu (do Cảnh sát biển/Biên phòng/Cảng vụ hoặc cơ quan chức năng lập).
2. Kết quả giám định ô nhiễm, mẫu dầu hoặc biên bản xác định nguyên nhân thiệt hại.
3. Hình ảnh, video chứng minh dầu tràn vào khu vực tài sản/ngư trường.
4. Hóa đơn, chứng từ chi phí mua công cụ ngăn chặn, thuê nhân công khắc phục.
5. Sổ sách ghi chép sản lượng, hóa đơn bán hàng các kỳ trước để làm căn cứ chứng minh thiệt hại về thu nhập bị mất.
6. Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/sử dụng hợp pháp đối với tài sản bị thiệt hại (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/mặt nước, đăng ký tàu cá...).

VI. KIẾN NGHỊ

Căn cứ các quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về bảo vệ môi trường, tôi/chúng tôi kính đề nghị Quý cơ quan/Tòa án xem xét, giải quyết: Yêu cầu Ông/Bà/Công ty phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại nêu trên cho chúng tôi/tôi với tổng số tiền là: VNĐ.

Tôi/Chúng tôi cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu gửi kèm.

Kính mong Quý cơ quan xem xét giải quyết nhanh chóng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi.

Xin trân trọng cảm ơn./.

	Người làm đơn/Đại diện tổ chức (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu là pháp nhân)
--	---

Lưu ý quan trọng khi hoàn thiện đơn:

1. Xác định thiệt hại sinh thái vs. Thiệt hại dân sự:

Đơn này tập trung vào **thiệt hại dân sự** (tài sản, thu nhập của tổ chức/cá nhân). Đối với thiệt hại thuần túy về môi trường tự nhiên (hệ sinh thái biển, chất lượng nước chung), thẩm quyền đòi bồi thường thuộc về cơ quan quản lý nhà nước (Ủy ban nhân dân các cấp hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật liên quan.

2. Thời hiệu khởi kiện:

Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm tài sản, lợi ích hợp pháp thường là **03 năm** kể từ ngày bên bị thiệt hại biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

3. Chứng cứ là then chốt:

Trong các vụ tai nạn ô nhiễm dầu, việc chứng minh mối quan hệ nhân quả (dầu từ tàu/cơ sở A chính là dầu gây chết cá tại đầm B) rất phức tạp. Hãy đảm bảo các biên bản lấy mẫu, giám định dấu vân tay dầu (oil fingerprinting) được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền càng sớm càng tốt.

2. Mẫu biên bản giám định thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20..

BIÊN BẢN GIÁM ĐỊNH THIẾT HẠI

V/v: Ô nhiễm dầu trên biển

Số:/BBGD-.....

- Căn cứ Quyết định/Yêu cầu giám định số: ngày/...../..... của
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp lý hiện hành về ứng phó sự cố tràn dầu;

Hôm nay, vào lúc giờ ngày tháng năm 20..., tại vị trí xảy ra sự cố:

Chúng tôi gồm các bên tiến hành lập biên bản giám định hiện trường với các nội dung cụ thể sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA GIÁM ĐỊNH

1. Đại diện Tổ chức/Cơ quan Giám định (hoặc Hội đồng giám định):

- Ông/Bà: Chức vụ:
- Ông/Bà: Chức vụ:

2. Đại diện Bên gây ô nhiễm (Tàu/Chủ nguồn thải - nếu xác định được):

- Tên tàu/Cơ sở: Quốc tịch/Số đăng ký:
- Ông/Bà: Chức vụ (Thuyền trưởng/Đại diện):

3. Đại diện Bên bị thiệt hại (Ngư dân/Cảng cá/Khu du lịch/Cơ quan quản lý...):

- Ông/Bà: Chức vụ/Đại diện cho:

4. Đại diện Cơ quan chức năng chứng kiến (Cảng vụ/Cảnh sát biển/Bộ đội Biên phòng):

- Ông/Bà: Chức vụ:

II. THÔNG TIN SỰ CỐ & THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Thời gian xảy ra sự cố (dự kiến hoặc chính thức): giờ ngày/...../.....
- Vị trí/Tọa độ xảy ra tràn dầu:
- ...
- Chứng loại dầu tràn: (Ví dụ: Dầu FO, Dầu DO, Dầu thô...)
- Khối lượng dầu tràn (ước tính):
- Diện tích vùng nước bị ảnh hưởng (ước tính):

III. GHI NHẬN HIỆN TRẠNG VÀ THIẾT HẠI ĐƯỢC GIÁM ĐỊNH

Qua kiểm tra trực quan, đo đạc và thu thập dữ liệu tại hiện trường, Tổ giám định ghi nhận các thiệt hại như sau:

1. Thiệt hại về môi trường và hệ sinh thái biển

- Mức độ ô nhiễm bề mặt nước: (Ghi rõ độ dày màng dầu, vệt dầu loang...)
- Ảnh hưởng tới bờ biển/rừng ngập mặn/rạn san hô (nếu có):

2. Thiệt hại về kinh tế, tài sản (Của ngư dân, doanh nghiệp vùng nuôi trồng...)

- Đối với lồng bè nuôi trồng thủy hải sản:
- Đối với phương tiện, thiết bị đánh bắt (ngư cụ bị dính dầu):
- Đối với hoạt động kinh doanh khác (Du lịch, cảng biển bị ngưng trệ):

3. Chi phí ứng phó sự cố (Nếu có dữ liệu ban đầu)

- Chi phí sử dụng phao vây, chất phân hủy dầu, thuê nhân công thu gom... ..

BẢNG TỔNG HỢP SƠ BỘ KHỐI LƯỢNG THIẾT HẠI KHẢO SÁT

STT	Danh mục tài sản/Khu vực bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng thiệt hại (ước tính %)
1				
2				

STT	Danh mục tài sản/Khu vực bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng thiệt hại (ước tính %)
3				

IV. CÔNG TÁC LẤY MẪU (NẾU CÓ)

Để phục vụ công tác phân tích phòng thí nghiệm, tổ giám định đã tiến hành lấy mẫu như sau:

- Số lượng mẫu: mẫu. Ký hiệu mẫu:
- Vị trí lấy mẫu:
- Các mẫu đã được niêm phong dưới sự chứng kiến của các bên tham gia.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ BAN ĐẦU

- **Kết luận sơ bộ:** Sự cố tràn dầu đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến vùng biển, làm thiệt hại đến các đối tượng được liệt kê tại Mục III.
- **Kiến nghị:** Yêu cầu các bên liên quan tiếp tục phối hợp cô lập vùng ô nhiễm, thu gom triệt để. Biên bản này là cơ sở để tiến hành các bước xác định giá trị thiệt hại tài chính chính thức bằng văn bản sau.

VI. CHỮ KÝ CỦA CÁC BÊN THAM GIA

Biên bản được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau. Các bên đã đọc, hiểu rõ và đồng ý ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	ĐẠI DIỆN BÊN GÂY Ô NHIỄM (Ký, ghi rõ họ tên/Chức danh)
ĐẠI DIỆN BÊN BỊ THIẾT HẠI (Ký, ghi rõ họ tên)	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (ký, ghi rõ họ tên/chức danh/đóng dấu)

Lưu ý khi sử dụng mẫu:

1. Hình ảnh/Video đính kèm:

Luôn đính kèm phụ lục hình ảnh chụp lại hiện trường, vệt dầu, các tài sản bị dính dầu để tăng tính pháp lý cho biên bản.

2. Ký nháy:

Nên cho các bên ký nháy vào từng trang của biên bản nếu biên bản dài từ 2 trang trở lên để tránh việc thay đổi nội dung sau khi lập.